

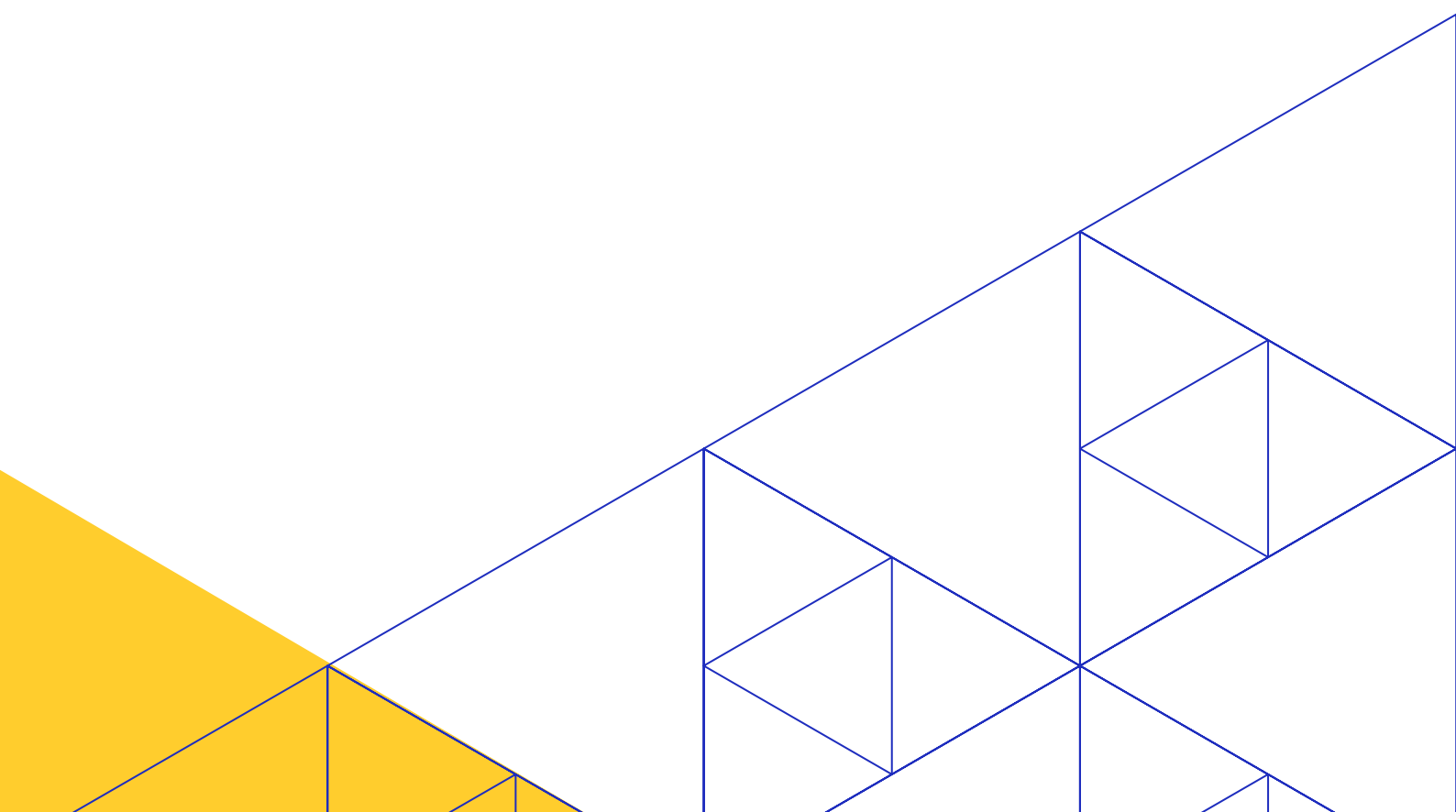


Tổ chức
Lao động
Quốc tế

► Kết quả chủ yếu về thực trạng Trẻ em tham gia lao động và Lao động trẻ em của Việt Nam năm 2023



► **Kết quả chủ yếu về thực trạng
Trẻ em tham gia lao động
và Lao động trẻ em của Việt Nam
năm 2023**





Giấy phép Attribution 4.0 International (CC BY 4.0)

Ấn phẩm này được cấp phép theo Giấy phép Bản quyền Công khai Attribution 4.0 International. Để xem bản sao giấy phép, vui lòng truy cập <https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>. Người dùng có thể sử dụng lại, chia sẻ (sao chép và tái phân phối), điều chỉnh (tổng hợp lại, điều chỉnh và phát triển thêm dựa trên ấn phẩm gốc) như được nêu chi tiết trong giấy phép. Người dùng phải nêu rõ Tổng cục Thống kê (GSO) và ILO là chủ sở hữu của ấn phẩm gốc và chỉ ra những thay đổi so với nội dung gốc. Không được sử dụng biểu tượng, tên và logo của GSO hoặc ILO trong các bản dịch, bản điều chỉnh hoặc các tác phẩm phát sinh khác.

Ghi nguồn - Người dùng phải nêu rõ nếu có thay đổi và trích dẫn tài liệu như sau: [GSO và ILO *Kết quả chủ yếu về thực trạng trẻ em tham gia lao động và Lao động trẻ em của Việt Nam* năm 2023 © GSO và ILO.]

Bản dịch - Bản dịch của ấn phẩm này cần bổ sung tuyên bố miễn trừ trách nhiệm sau đây: *Đây là bản dịch của ấn phẩm có bản quyền của Tổng cục Thống kê (GSO) và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Bản dịch này không phải do GSO hoặc ILO soạn thảo, xem xét hay công nhận và không được coi là bản dịch chính thức của GSO và ILO. GSO và ILO từ chối mọi trách nhiệm đối với nội dung và tính chính xác của bản dịch. Trách nhiệm hoàn toàn thuộc về (các) tác giả của bản dịch.*

Bản điều chỉnh - Bản điều chỉnh của ấn phẩm này cần bổ sung tuyên bố miễn trừ trách nhiệm sau đây: *Đây là bản điều chỉnh từ ấn phẩm có bản quyền của Tổng cục Thống kê (GSO) và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Bản điều chỉnh này không phải do GSO hoặc ILO soạn thảo, xem xét hay công nhận và không được coi là bản điều chỉnh chính thức của GSO hoặc ILO. GSO và ILO từ chối mọi trách nhiệm đối với nội dung và tính chính xác của bản điều chỉnh. Trách nhiệm hoàn toàn thuộc về (các) tác giả của bản điều chỉnh.*

Tài liệu của bên thứ ba - Giấy phép Bản quyền Công khai này không áp dụng cho các tài liệu không thuộc bản quyền của GSO và ILO được trích dẫn trong ấn phẩm này. Nếu tài liệu được ghi nhận là của bên thứ ba, người sử dụng tài liệu hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc xác nhận quyền sở hữu với bên giữ bản quyền cũng như về các khiếu nại xâm phạm bản quyền.

Những tranh chấp phát sinh theo giấy phép này và không thể hòa giải sẽ được giải quyết theo Quy tắc Trọng tài Thương mại Quốc tế của Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL). Các bên phải tuân theo mọi phán quyết trọng tài trong quy trình này và chấp nhận đó là phán quyết cuối cùng cho tranh chấp.

Mọi thắc mắc về quyền và cấp phép phải được gửi tới Nhà xuất bản ILO (Quyền và Cấp phép) theo địa chỉ rights@ilo.org. Thông tin về các ấn phẩm và tài liệu số của ILO được đăng tải tại: www.ilo.org/publns.

Kết quả chủ yếu về thực trạng trẻ em tham gia lao động và Lao động trẻ em của Việt Nam năm 2023

ISBN: 9789220416730 (print); 9789220416723 (web PDF)

DOI: <https://doi.org/10.54394/NTSA5897>

Ấn phẩm có xuất bản bằng tiếng Anh: *Main findings of working children and child labour in Viet Nam, 2023*

ISBN: 9789220416792 (print); 9789220416808 (web PDF)

DOI: <https://doi.org/10.54394/IWRL8297>

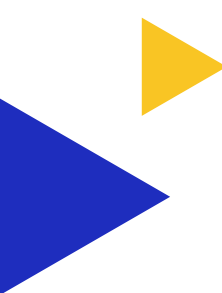
Các quy định áp dụng đối với các ấn phẩm và dữ liệu của ILO phù hợp với nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, và cách trình bày tài liệu trong ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền, hoặc vùng phân định biên giới hay ranh giới nào.

Các ý kiến và quan điểm trong ấn phẩm này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh ý kiến, quan điểm hoặc chính sách của ILO.

Việc viện dẫn tên công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực các công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó, và việc không được nhắc đến trong ấn phẩm không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó.

Hình ảnh: © ILO

In tại Việt Nam



▶ Lời nói đầu

Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở Châu Á và quốc gia thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em vào ngày 20/02/1990. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã phê chuẩn hai Công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế liên quan đến lao động trẻ em là Công ước 138 (năm 1973) về độ tuổi tối thiểu và Công ước 182 (năm 1999) về xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. Đồng thời, Việt Nam cũng sửa đổi, bổ sung và thiết lập cơ sở hành lang pháp lý với các chương trình, chính sách pháp luật cụ thể phù hợp với tình hình để bảo vệ quyền trẻ em. Điều này thể hiện nỗ lực và tinh thần trách nhiệm của Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về bảo vệ và chăm sóc trẻ em, xóa bỏ tình trạng lao động trẻ em.

Nhằm cập nhật thông tin, diễn biến tình hình lao động trẻ em, cung cấp cơ sở khoa học và bằng chứng thực tiễn cho công tác hoạch định chính sách và xây dựng các chương trình can thiệp phù hợp và hiệu quả nhằm phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em, năm 2023, Tổng cục Thống kê, với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), đã nghiên cứu lồng ghép thu thập một số thông tin về tình hình tham gia lao động của trẻ em từ 5 đến 17 vào cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2023.

Kết quả điều tra đã được sử dụng làm căn cứ để biên soạn các chỉ tiêu thống kê đánh giá thực trạng trẻ em tham gia lao động và một số đặc trưng cơ bản về lao động trẻ em ở Việt Nam. Kết quả từ cuộc điều tra năm 2023, cùng với các cuộc điều tra về tình hình lao động trẻ em năm 2012 và 2018 là những bằng chứng quan trọng phục vụ công tác hoạch định chính sách và thiết kế các chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em ở Việt Nam.

Để phản ánh rõ nét hơn bức tranh tổng quan về thực trạng trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em ở Việt Nam, Tổng cục Thống kê với sự hỗ trợ kỹ thuật của Văn phòng ILO Việt Nam biên soạn **“Báo cáo kết quả chủ yếu về thực trạng trẻ em tham gia lao động và Lao động trẻ em của Việt Nam năm 2023”**. Trên cơ sở xử lý, phân tích thông tin về tình hình trẻ em tham gia lao động thu thập được từ Điều tra lao động việc làm năm 2023, báo cáo đi sâu phân tích một số đặc trưng cơ bản của trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em ở Việt Nam theo nhiều chiều cạnh khác nhau; báo cáo cũng đánh giá các nguy cơ dẫn đến khả năng trẻ em có thể trở thành lao động trẻ em và trình bày một số khuyến nghị nhằm giảm thiểu và đi đến xóa bỏ tình trạng lao động trẻ em ở Việt Nam, tạo cơ hội cho sự phát triển toàn diện của trẻ em. Kết cấu và nội dung Báo cáo được trình bày trong 2 phần.

Phần 1: Phần mở đầu. Phần này bao gồm các nội dung: (i). *Giới thiệu chung về đặc điểm kinh tế xã hội, luật pháp, chính sách về lao động trẻ em ở Việt Nam và giới thiệu về điều tra thực trạng trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động ở Việt Nam*; (ii). *Khái niệm, định nghĩa và đo lường trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em*.

Phần 2: Kết quả chủ yếu. Phần này phân tích quy mô và một số đặc trưng cơ bản của: (i). *Trẻ em từ 5-17 tuổi*; (ii). *Trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động*; (iii). *Lao động trẻ em*. Trên cơ sở các nghiên cứu và phân đó đưa ra các kết luận và khuyến nghị về giải pháp giảm thiểu và ngăn ngừa lao động trẻ em.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đặc biệt là Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Cục Trẻ em, Viện Khoa học Lao động và Xã hội) và Tổ chức Lao động quốc tế trong quá trình biên soạn **“Báo cáo kết quả chủ yếu về thực trạng trẻ em tham gia lao động và Lao động trẻ em của Việt Nam năm 2023”**. Rất mong sự hợp tác quý báu đó sẽ được duy trì và phát huy để các Báo cáo tiếp theo tiến hành thuận lợi và thành công hơn.

Mục lục

Lời nói đầu	iii
Mục lục	v
Một số phát hiện chính	ix

Phần I. Phần mở đầu

► Chương 1. Giới thiệu	xiv
1.1. Bối cảnh chung	1
1.2. Giới thiệu về cuộc điều tra	6
► Chương 2. Khái niệm, định nghĩa và đo lường trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em	10
2.1. Các quy định quốc tế về lao động trẻ em	11
2.2. Các quy định của pháp luật Việt Nam về lao động trẻ em	13
2.3. Khái niệm về trẻ em, trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em áp dụng trong báo cáo	14

Phần II. Kết quả chủ yếu

► Chương 1. Trẻ em từ 5 đến 7 tuổi	18
1.1. Dân số trẻ em từ 5 đến 17 tuổi	19
1.2. Hoạt động của trẻ em từ 5 đến 17 tuổi	20
1.3. Trẻ em làm công việc tự sản, tự tiêu	25
► Chương 2. Trẻ em tham gia lao động	28
2.1. Quy mô và phân bố trẻ em tham gia lao động	29
2.2. Tình trạng đi học của trẻ em tham gia lao động	31
2.3. Nguyên nhân không đi học của trẻ em tham gia lao động	34
2.4. Trẻ em làm việc theo khu vực ngành kinh tế	35
2.5. Số giờ làm việc và thời gian làm việc	36
2.6. Sức khỏe	37
2.7. Hợp đồng lao động và vị thế việc làm	39
2.8. Độ tuổi bắt đầu tham gia lao động	42
2.9. Thu nhập	43
► Chương 3. Lao động trẻ em	44
3.1. Quy mô và phân biệt lao động trẻ em	45
3.2. Tình trạng đi học	47
3.3. Khu vực kinh tế	48
3.4. Các công việc của lao động trẻ em	51
3.5. Số giờ làm việc	52
3.6. Hợp đồng lao động và vị thế việc làm	56
3.7. Độ tuổi bắt đầu tham gia lao động của lao động trẻ em	58
3.8. Thu nhập	59

3.9. Tình trạng trẻ em làm việc nhiều thời gian và làm việc vào ban đêm	61
3.10. Trẻ em làm việc trong ngành, nghề gây nguy hại	64
3.11. Vấn đề về sức khỏe lao động trẻ em gặp phải khi làm việc	65
3.12. Các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất trở thành lao động trẻ em	66
► Kết luận và khuyến nghị	70
Kết luận	71
Khuyến nghị và chính sách	72
► Phụ lục	74

► Danh mục hình

Phần I. Phần mở đầu

Hình 1.1: Tỷ lệ nghèo đa chiều và mức độ giảm nghèo Việt Nam, 2018-2023	2
Hình 2.1: Khung đo lường lao động trẻ em tại Việt Nam	16

Phần II. Kết quả chủ yếu

Hình 1.1: Lý do không đi học của trẻ em từ 5 đến 17 tuổi, 2023	24
Hình 1.2: Trẻ em từ 5 đến 17 tuổi làm công việc TSTT theo nhóm tuổi, giới tính và thành thị, nông thôn, 2023	26
Hình 2.1: Cơ cấu tuổi của trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2023	31
Hình 2.2: Cơ cấu trẻ em tham gia lao động và trẻ em không tham gia lao động theo tình trạng đi học	32
Hình 2.3: Nguyên nhân không đi học của trẻ em	34
Hình 2.4: Cơ cấu trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động theo khu vực kinh tế, giới tính thành thị, nông thôn	35
Hình 2.5: Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động là lao động trẻ em	40
Hình 3.1: Cơ cấu dân số 5 đến 17 tuổi là lao động trẻ em và không phải lao động trẻ em theo tình trạng đi học	47
Hình 3.2: Tỷ trọng lao động trẻ em theo khu vực kinh tế, 2023	50
Hình 3.3: Tỷ lệ lao động trẻ em trên trẻ em tham gia lao động theo khu vực kinh tế, năm 2023	50
Hình 3.4: Số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo nhóm tuổi, vị thế việc làm	53
Hình 3.5: Số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo nhóm tuổi, vị thế việc làm	54
Hình 3.6: Cơ cấu lao động trẻ em làm việc trên 40 giờ/tuần chia theo khu vực ngành kinh tế, nhóm tuổi	55
Hình 3.7: Phân bố Lao động trẻ em và trẻ em tham gia lao động theo vị thế việc làm	57
Hình 3.8: Biểu đồ Histogram về phân phối tuổi bắt đầu làm việc của lao động trẻ em	58
Hình 3.9: Thu nhập bình quân tháng của lao động trẻ em	61

► Danh mục biểu

Phần I.	Phần mở đầu	
Biểu 2.1:	Độ tuổi tham gia lao động tối thiểu	12
Phần II.	Kết quả chủ yếu	
Biểu 1.1:	Quy mô và tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 17 tuổi phân theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế-xã hội, 2023	19
Biểu 1.2:	Trẻ em từ 5 đến 17 tuổi chia theo tình trạng hoạt động chính, giới tính, thành thị, nông thôn và nhóm tuổi, 2023	21
Biểu 1.3:	Tình trạng đi học của trẻ em từ 5 đến 17 tuổi theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, 2023	22
Biểu 1.4:	Tình trạng đi học của trẻ em theo giới tính, nhóm tuổi, năm 2018 và 2023	23
Biểu 1.5:	Phần trăm trẻ em 5-17 tuổi không đi học chia theo mục đích sử dụng thời gian, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế xã hội, 2023	25
Biểu 2.1:	Trẻ em từ 5 đến 17 tuổi chia theo tình trạng tham gia hoạt động kinh tế, 2023	30
Biểu 2.2:	Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế-xã hội	33
Biểu 2.3:	Cơ cấu tuổi của trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động chia theo tình trạng đi học	33
Biểu 2.4:	Cơ cấu ngành kinh tế theo nhóm tuổi	36
Biểu 2.5:	Cơ cấu trẻ em tham gia lao động theo số giờ làm việc trong tuần, thành thị, nông thôn, giới tính và nhóm tuổi	36
Biểu 2.6:	Trẻ em tham gia lao động theo mức độ thường xuyên thực hiện các công việc tại các thời điểm	37
Biểu 2.7:	Cơ cấu trẻ tham gia lao động theo số vấn đề về sức khỏe gặp phải	38
Biểu 2.8:	Ảnh hưởng sức khỏe của trẻ em khi tham gia lao động	38
Biểu 2.9:	Loại hợp đồng lao động của trẻ em tham gia lao động	39
Biểu 2.10:	Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động theo vị thế công việc, giới tính, thành thị, nông thôn và nhóm tuổi	40
Biểu 2.11:	Tuổi bắt đầu tham gia hoạt động kinh tế	41
Biểu 2.12:	Trẻ em từ 5 đến 17 tuổi tham gia lao động ¹⁴ chia theo mức thu nhập, giới tính, 2023	42
Biểu 2.13:	Số lượng trẻ em tham gia lao động chia theo mức thu nhập và nhóm tuổi, 2023	42
Biểu 3.1:	Quy mô lao động trẻ em, năm 2023	45
Biểu 3.2:	Tỷ lệ lao động trẻ em trên dân số trẻ em năm 2023	46
Biểu 3.3:	Lao động trẻ em theo tình trạng đi học, thành thị/ nông thôn, vùng kinh tế xã hội, nhóm tuổi	48
Biểu 3.4:	Tỷ trọng lao động trẻ em theo khu vực kinh tế, 2023	49
Biểu 3.5:	Lao động trẻ em theo các nhóm nghề	51

Biểu 3.6:	Số giờ làm việc bình quân/tuần của Lao động trẻ em theo nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế xã hội.	52
Biểu 3.7:	Số giờ làm việc bình quân chia theo nhóm giờ làm việc	55
Biểu 3.8:	Tỷ trọng lao động trẻ em tham theo mức độ thường xuyên thực hiện các công việc tại các thời điểm	56
Biểu 3.9:	Loại hợp đồng lao động của lao động trẻ em	57
Biểu 3.10:	Cơ cấu lao động trẻ em chia theo tuổi bắt đầu làm việc, thành thị, nông thôn và giới tính	59
Biểu 3.11:	Tỷ lệ lao động trẻ em theo tình trạng thu nhập phân chia theo tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và lĩnh vực kinh tế	60
Biểu 3.12:	Trẻ em lao động nhiều giờ hơn quy định, theo độ tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và lĩnh vực kinh tế	62
Biểu 3.13:	Lao động trẻ em làm việc ban đêm, theo độ tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và lĩnh vực kinh tế	63
Biểu 3.14:	Lao động trẻ em trong các ngành nghề, nghề gây nguy hại, theo độ tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, và lĩnh vực kinh tế	64
Biểu 3.15:	Cơ cấu lao động trẻ em gặp phải số các vấn đề về sức khỏe, theo độ tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn	65
Biểu 3.16:	Tỷ lệ lao động trẻ em bị thương tích và bệnh tật khi tham gia lao động, theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn	66
Biểu 3.17:	Ảnh hưởng của các yếu tố đến xác suất trở thành lao động trẻ em	67

► Một số phát hiện chính

Trẻ em là nguồn hạnh phúc của gia đình, là tương lai của dân tộc, là lớp người kế tục sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Chính vì vậy, trẻ em luôn là đối tượng được nhà nước quan tâm, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục nhằm giúp các em phát triển toàn diện cả về thể chất, tinh thần, trí tuệ và đạo đức để góp phần bổ sung nguồn nhân lực có chất lượng cho đất nước.

Dân số trẻ em từ 5 đến 17 tuổi

Năm 2023, dân số trẻ em từ 5 đến 17 tuổi của Việt Nam là 20,6 triệu người, chiếm 20,6% tổng dân số toàn quốc. Trong đó, trẻ em nhóm 5-11 tuổi là 11,8 triệu người, chiếm 57,2%; trẻ em nhóm tuổi 12-14 và 15-17 lần lượt là 4,7 triệu người và 4,1 triệu người, chiếm 22,9% và 19,9%. Trẻ em sống ở khu vực thành thị chiếm 35,0%, ở khu vực nông thôn chiếm 65,0%.

Số liệu từ điều tra lao động việc làm năm 2023 cho thấy, hoạt động quan trọng hàng đầu của trẻ em là “đi học”. Trong tổng số 20,6 triệu trẻ em 5-17 tuổi, có 19,9 triệu trẻ “đang đi học”, chiếm 96,4%, trong đó có 94,8% trẻ em “chỉ đi học” và chỉ có 1,6% trẻ em phải “vừa học vừa làm”. Tỷ lệ trẻ em đang đi học ở khu vực thành thị cao hơn đôi chút so với ở khu vực nông thôn, 97,5% so với 95,8%. Không có sự phân biệt đối xử với trẻ em gái trong cơ hội được đi học khi tỷ lệ trẻ em gái đi học cao hơn tỷ lệ này ở trẻ em trai 0,8 điểm phần trăm, 96,8% so với 96,0%.

Trẻ em tham gia lao động

Toàn quốc có 731,6 nghìn trẻ em tham gia lao động, giảm gần 2,5 lần so với 5 năm trước đây, năm 2018. Đa phần trẻ em tham gia lao động đang cư trú ở khu vực nông thôn (84,6%) và tập trung chủ yếu ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (52,7%). Số trẻ em tham gia lao động ở 4 vùng còn lại chỉ chiếm 47,3%.

Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động là 3,5%, điều này có nghĩa là trong 100 trẻ em từ 5 đến 17 tuổi thì có gần 4 em tham gia lao động, tỷ lệ này giảm 5,6 điểm phần trăm so với năm 2018 khi tỷ lệ trẻ em tham gia lao động là 9,1%. Những thành tựu đáng ghi nhận về tốc độ tăng trưởng kinh tế, việc làm, tỷ lệ đi học của trẻ em 5 đến 17 tuổi, giảm đói nghèo của Việt Nam trong những năm qua đã góp phần làm giảm tỷ lệ trẻ em tham gia lao động.

Trong 6 vùng kinh tế xã hội thì Trung du miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ trẻ em tham gia lao động cao nhất cả nước. Ở vùng này, cứ 100 trẻ em thì có khoảng hơn 7 trẻ tham gia lao động. Tiếp theo là Vùng Tây Nguyên với 6,4% trẻ tham gia lao động. Con số này ở vùng Đồng bằng sông Hồng là thấp nhất, chưa đến 1%.

Hơn hai phần ba (70,6%) trẻ tham gia lao động thuộc nhóm từ 15-17 tuổi. Số trẻ trong độ tuổi 12 đến 14 chiếm tỷ trọng 23,8% tổng số trẻ tham gia lao động. Con số này ở trẻ em từ 5 đến 11 tuổi là 5,6%.

Trẻ em tham gia lao động thường bị hạn chế cơ hội được đi học, đa phần trẻ em tham gia lao động hiện không đi học, trên phạm vi cả nước có 403,2 nghìn trẻ em tham gia lao động không đi học (55,1%). Ở chiều ngược lại, đối với nhóm trẻ không tham gia lao động thì hầu hết trẻ em là đang đi học (98,3%), tỷ trọng trẻ em không đi học ở nhóm này chỉ chiếm 1,7%. Điều này cho thấy nếu trẻ em có cơ hội học tập nhiều hơn thì càng ít khả năng tham gia lao động và sẽ ít có khả năng trở thành lao động trẻ em.

Có rất nhiều nguyên nhân khiến các em không đi học và phải tham gia lao động. Đáng lưu ý là nguyên nhân phổ biến nhất không phải xuất phát từ các vấn đề kinh tế hoặc các áp lực từ phía gia đình mà chủ yếu là do các em “không thích đi học/học kém”, chiếm 59,9%.

Hai phần ba trẻ em tham gia lao động cả nước đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 67,0%, trong đó có 74,1% trẻ em tham gia lao động trong khu vực này sống ở nông thôn. Trẻ em làm trong ngành dịch vụ chiếm 16,4%; 13,3% trẻ em làm việc trong ngành công nghiệp và chỉ có 3,2% trên tổng số trẻ em tham gia lao động trong ngành xây dựng.

Độ tuổi phổ biến trẻ bắt đầu tham gia lao động là từ 10 tuổi trở lên, trong đó độ tuổi các em bắt đầu tham gia nhiều nhất là tuổi 15 với khoảng 148,7 nghìn trẻ, chiếm tỷ trọng 20,5%. Số lượng trẻ em bắt đầu tham gia lao động ở lứa tuổi nhỏ (từ 5-7 tuổi) chiếm tỷ trọng nhỏ, chỉ 1,8%, nhưng cũng rất đáng quan tâm vì lứa tuổi này quá nhỏ và việc tham gia lao động có thể ảnh hưởng không tốt đến cơ hội học tập và khả năng phát triển toàn diện của các em.

Lao động trẻ em

Cả nước có 269.604 lao động trẻ em, chiếm 1,31% tổng số trẻ em 5-17 tuổi, và chiếm 36,9% trẻ em tham gia lao động, điều này có nghĩa là trong 100 trẻ từ 5 đến 17 tuổi tham gia lao động có tới 37 trẻ là lao động trẻ em.

Đa số lao động trẻ em (76,4%) đang cư trú ở khu vực nông thôn, và 61,4% lao động là trẻ em trai. Lao động trẻ em tập trung chủ yếu ở nhóm 15-17 tuổi (65,6%), tiếp theo là nhóm 12-14 tuổi chiếm 28,7% lao động, còn lại 5,7% ở nhóm 5-11 tuổi.

Theo các vùng kinh tế- xã hội, lao động trẻ em tập trung nhiều ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long (29,2%), Đông Nam Bộ (18,9%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (15,5%). Các vùng còn lại tỷ trọng chỉ dưới 15%.

Ở những vùng kinh tế kém phát triển, trẻ em được đi học ít hơn thì tỷ lệ lao động trẻ em cao hơn. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long tỷ lệ đi học của trẻ em thấp nhất cả nước (93,4% và 92,5%), đồng thời tương ứng với tỷ lệ lao động trẻ em của hai vùng này cao nhất cả nước (2,67%; 2,31%) ngược lại ở vùng còn lại, đặc biệt ở vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em đi học cao nhất cả nước (99,1%) thì tỷ lệ lao động trẻ em có việc làm của vùng này thấp nhất cả nước, chỉ có 0,38%.

Ở những vùng kinh tế phát triển thì nguy cơ trẻ em là lao động trẻ em thấp hơn, tuy nhiên khi trẻ trở thành lao động trẻ em thì cơ hội học tập của các em lại thấp hơn. Ở thành thị, tỷ lệ lao động trẻ em đang đi học thấp hơn 7,8 điểm phần trăm so với nông thôn (tương ứng 16,1% và 23,9%), trong khi đó với nhóm không phải lao động trẻ em thì tỷ lệ đi học của trẻ em khu vực thành thị cao hơn 1,2 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (98,2% so với 97,0%). Sự chênh lệch này có thể do sự khác biệt về môi trường làm việc giữa thành thị và nông thôn. Lao động trẻ em ở vùng nông thôn có thể thường tham gia vào công việc theo mùa hoặc công việc bán thời gian trong các hoạt động nông nghiệp của gia đình. Điều này giúp các em vẫn còn cơ hội đi học khi mùa vụ kết thúc, kéo theo tỷ lệ được đi học của lao động trẻ em ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

Lao động trẻ em tập trung chủ yếu ở ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (38,9%), tiếp theo là ngành công nghiệp và xây dựng chiếm đến 38,3%, ngành dịch vụ chiếm 22,8%. Ở độ tuổi càng lớn, trẻ càng có xu hướng chuyển dịch sang làm các công việc trong ngành phi nông nghiệp. Với nhóm tuổi 5-11, gần 76% lao động trẻ em tham gia vào ngành nông lâm nghiệp, thủy sản, số liệu này ở nhóm 12-14 tuổi là 59,9% và ở nhóm 15-17 tuổi giảm còn 26,5 %.

Mặc dù số trẻ em làm việc trong các ngành phi nông lâm nghiệp và thủy sản có quy mô nhỏ hơn rất nhiều so với số trẻ em làm việc trong ngành nông lâm nghiệp và thủy sản nhưng nguy cơ các em làm việc ở các ngành này trở thành lao động trẻ em lại cao hơn. Ở ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, có 21,4% trẻ em tham gia lao động là lao động trẻ em. Con số này ở ngành dịch vụ là 51,2%; ngành công nghiệp và xây dựng là 85,3%.

Lao động trẻ em chủ yếu tham gia làm nghề giản đơn. Tính chung cả nước, cứ 100 lao động trẻ em có khoảng 56 em tham gia các công việc giản đơn, khoảng 12 em tham gia công việc dịch vụ cá nhân, bảo vệ hoặc bán hàng, 14 trẻ em tham gia công việc thuộc Nhóm Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị và khoảng hơn 12 trẻ làm trong nhóm thợ thủ công và các thợ khác có liên quan.

Bình quân, mỗi lao động trẻ em phải làm việc 37,5 giờ/tuần. Tuổi càng cao thì số giờ làm việc bình quân của các em càng tăng lên. Các em từ 5 đến 11 tuổi có số giờ làm việc bình quân là 17,1 giờ/tuần. Con số này ở các em từ 12-14 tuổi và từ 15-17 tuổi lần lượt là 30,6 giờ/tuần và 43,7 giờ/tuần.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ mặc dù có tỷ lệ lao động trẻ em thấp hơn so với các vùng khác nhưng lao động trẻ em lại có số giờ làm việc bình quân cao nhất (tương ứng 42,0 giờ/tuần và 41,7 giờ/tuần) trong khi số giờ làm việc bình quân của lao động trẻ em vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung thấp hơn đáng kể (tương ứng 31,8 giờ/tuần và 34,7 giờ/tuần). Điều này cho thấy ở vùng nào có tỷ trọng lao động trẻ em làm trong ngành phi nông nghiệp cao thì thời giờ làm việc cũng cao hơn.

Trong tổng số 269.604 lao động trẻ em từ 5 đến 17 tuổi có 177.840 em phải làm nhiều số giờ hơn quy định (chiếm 65,9% tổng số lao động trẻ em). Phần lớn trong số này là trẻ em ở khu vực nông thôn (75,0%) và trẻ em trai (61,6%).

Lao động trẻ em chủ yếu tham gia làm việc vào ban ngày hoặc những ngày cuối tuần. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 50,1 nghìn trẻ em phải làm việc vào ban đêm (tức là làm việc trong khoảng thời gian từ 22 giờ đêm đến 06 sáng hôm sau), chiếm 18,6% tổng số lao động trẻ em). Việc trẻ em phải làm đêm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, an toàn và cơ hội phát triển đầy đủ của các em do đó cần phải xóa bỏ hình thức lao động trẻ em này.

Cả nước có gần 94,3 nghìn trẻ em (chiếm 35,0% tổng số lao động trẻ em) phải làm các công việc có thể gây nguy hại cho chính bản thân các em. Lao động trẻ em ở khu vực thành thị có nguy cơ phải làm công việc loại này cao hơn gấp 1,5 lần so với ở khu vực nông thôn, tương ứng là 47,9% và 31%.

Tổng số có khoảng 32,6 nghìn trẻ em gặp phải ít nhất 1 vấn đề về sức khỏe do công việc, chiếm 12,1% lao động trẻ em. Như vậy cứ 100 lao động trẻ em có khoảng 12 trẻ em gặp vấn đề về sức khỏe, cao hơn ở nhóm trẻ tham gia lao động nói chung (12,1% so với 10,2%). Tỷ lệ trẻ em nam gặp phải vấn đề về sức khỏe cao hơn so với trẻ em nữ (13,5% so với 9,9%) và ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (14,1% so với 11,5%).

Mức thu nhập bình quân chung của lao động trẻ em là khoảng 3,0 triệu đồng/người/tháng, chưa bằng một phần hai mức thu nhập bình quân của những người lao động từ 15 tuổi trở lên (7,1 triệu đồng/người/tháng). Điều này cho thấy thu nhập bình quân mà lao động trẻ em tạo ra là thấp trong khi đó việc đi làm đã khiến các em mất đi cơ hội học tập và chuẩn bị các kiến thức tốt hơn cho tương lai. Không những thế, các công việc mà các em đang làm cũng ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và sự phát triển của chính các em. Do đó việc tiến tới xóa bỏ lao động trẻ em là điều cần thiết, rất quan trọng và cần sự có sự quan tâm từ những nhà quản lý.



▶ Danh mục từ viết tắt

SNA ▶ Hệ thống tài khoản quốc gia

ILO ▶ Tổ chức Lao động Quốc tế

TSTT ▶ Tự sản tự tiêu

NLN&TS ▶ Nông, lâm nghiệp và thủy sản

TTNT ▶ Thành thị, nông thôn

KT-XH ▶ Kinh tế - xã hội



I ● Phần mở đầu

▶ 1.

Giới thiệu



► Chương 1. Giới thiệu

1.1 Bối cảnh chung

Việt Nam là một đất nước nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, ở phía đông bán đảo Đông Dương, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào, Campuchia, phía đông nam trông ra biển Đông và Thái Bình Dương. Năm 2023, dân số Việt Nam đạt 100,3 triệu người, là quốc gia đông dân thứ 3 khu vực Đông Nam Á và thứ 15 trên toàn thế giới.

Trong những năm qua, nhờ việc thực hiện các chính sách cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, mở rộng thị trường và thúc đẩy xuất khẩu mà Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế và xã hội với tăng trưởng kinh tế luôn duy trì ở mức cao (khoảng 6-7% mỗi năm); đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) khá ấn tượng; đời sống của người dân ngày càng được cải thiện. Những thành tựu đó đã giúp Việt Nam nhận được nhiều sự chú ý và đánh giá cao từ cộng đồng quốc tế. Đặc biệt, trong lĩnh vực lao động việc làm, Tổ chức lao động quốc tế đã ghi nhận nỗ lực của Việt Nam trong việc cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo quyền và lợi ích của người lao động, quyết liệt thực hiện các biện pháp ngăn ngừa và giảm thiểu tình trạng lao động tồi tệ và thúc đẩy việc làm bền vững.

Trong phần mở đầu này, báo cáo sẽ phác thảo sơ lược bối cảnh tình hình kinh tế xã hội Việt Nam trong những năm qua, đặc biệt 5 năm gần đây để người đọc hình dung rõ hơn về thực trạng nền kinh tế và thị trường lao động Việt Nam.

Phần này cũng sẽ giới thiệu một số quy định pháp luật quan trọng mà Việt Nam đang nỗ lực thực hiện để đảm bảo quyền trẻ em.

1.1.1. Tình hình kinh tế - xã hội

► Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam giai đoạn 2018-2023 đạt mức khá cao, bình quân mỗi năm tăng 5,04%. Riêng năm 2020 – 2021, do chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid 19, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm lại, chỉ đạt 2,87% và 2,55%, thấp nhất trong 10 năm qua.

Năm 2022, nhờ tích cực triển khai các giải pháp phục hồi kinh tế, tăng trưởng của Việt Nam phục hồi trở lại và đạt mức 8,12%.

Năm 2023, tình hình kinh tế – xã hội của Việt Nam tiếp tục duy trì xu hướng tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới. GDP cả nước năm 2023 tăng 5,05% so với năm 2022. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD. Với kết quả này, IMF nhận định quy mô kinh tế Việt Nam năm 2023 xếp thứ 35 trên thế giới¹. GDP Việt Nam xếp thứ 5 trong khu vực Đông Nam Á, tương đương với Ma-lai-xi-a, và trên Mi-an-ma, Cam-pu-chia, Bờ-ru-nây, Lào và Đông Ti-mo².

► Lao động việc làm

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2023 đạt 100,3 triệu người, trong đó tỷ lệ dân số nam và nữ khá cân bằng (nam giới chiếm 49,9%, nữ giới 50,1%). Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a

¹ <https://vietnamnews.vn/economy/1651902/viet-nam-s-gdp-reaches-over-430-billion-in-2023-fifth-most-in-southeast-asia.html>

² Ma-lai-xi-a (433.35 tỷ đô), Mi-an-ma (74.9 tỷ đô), Cam-pu-chia (30.9 tỷ đô), Bờ-ru-nây (15.1 tỷ đô), Lào (14.2 tỷ đô) và Đông Ti-mo (2 tỷ đô).

và Phi-líp-pin) và đứng thứ 15 trên thế giới³. Cơ cấu dân số của Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng tăng tỷ lệ người cao tuổi và giảm tỷ lệ dân số trẻ. Việt Nam hiện đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng và cũng đồng thời trong quá trình già hóa dân số. Tỷ trọng nhóm dân số trẻ từ 0-14 tuổi giảm từ 24,3% năm 2019 xuống khoảng 23,9% năm 2023; trong khi nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên tăng nhanh, từ 11,9% năm 2019 lên 13,9% vào năm 2023. Nhóm dân số trong độ tuổi từ 15- 59 tuổi chiếm 63,8% năm 2019 giảm xuống còn 62,2% năm 2023⁴.

Theo kết quả điều tra lao động năm 2023, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên là 68,9% và có sự chênh lệch theo giới tính. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam là 75,1%, và của nữ là 63,1%. Tỷ lệ có việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên là 67,6%, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,28%. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi là 7,53%, cao gần 3,6 lần tỷ lệ thất nghiệp chung. Tình hình việc làm ở Việt Nam năm 2023 đã có sự cải thiện đáng kể, sau quá trình trải qua 2 năm khó khăn do đại dịch Covid-19 (2020 và 2021)⁵. Xu hướng chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực

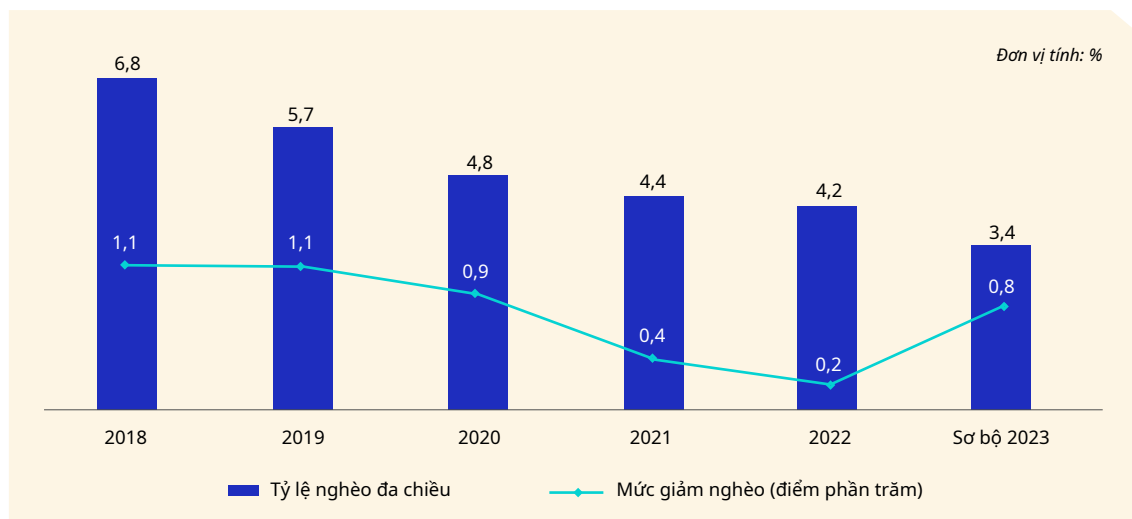
công nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn này vẫn tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Năm 2023, lao động trong khu vực “Nông, lâm nghiệp, thủy sản” chiếm 26,9%, giảm 2,3 điểm phần trăm so với năm 2019. Ngược lại, khu vực “Công nghiệp và xây dựng” tăng 1,0 điểm phần trăm so với năm 2019, khu vực “Dịch vụ” tăng 1,3 điểm phần trăm.

► Đói nghèo

Việt Nam là một trong 30 quốc gia đầu tiên trên thế giới áp dụng chuẩn nghèo đa chiều (gồm 6 chiều về việc làm; y tế, giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin) nhằm đánh giá đầy đủ hơn việc bảo đảm mức sống tối thiểu và thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của người dân.

Xóa đói, giảm nghèo là mục tiêu xuyên suốt, quan trọng hàng đầu của Chính phủ Việt Nam trong quá trình xây dựng đất nước. Trong những năm qua, Việt Nam đã không ngừng nỗ lực và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong công tác xóa đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều liên tục giảm trong giai đoạn 2018-2023. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2023 là 3,4%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với năm 2022 và giảm

► Hình 1.1: Tỷ lệ nghèo đa chiều và mức độ giảm nghèo Việt Nam, 2018-2023



³ Theo số liệu cập nhật từ trang web data.un.org, năm 2023 dân số của In-đô-nê-xi-a là 278,8 triệu người; Phi-li-pin là 112,9 triệu người.

⁴ Kết quả sơ bộ Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023.

⁵ Tỷ lệ thất nghiệp năm 2021, 2022 lần lượt là 3,20% và 2,34%.

bình quân 0,81 điểm phần trăm trong giai đoạn 2016-2022.

Thành tựu xóa đói giảm nghèo cũng được ghi nhận ở cả 6 Vùng kinh tế - xã hội và đặc biệt đáng kể ở những vùng khó khăn, tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống như Vùng Trung du và Miền núi phía bắc, Vùng Tây Nguyên. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có thành tựu giảm nghèo nhanh nhất cả nước với tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2023 là 10,7%, giảm 7,6 điểm phần trăm so với năm 2018 và bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2018-2023 giảm 1,5 điểm phần trăm. Vùng Tây Nguyên có tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2023 là 9,0%, giảm 4,8 điểm phần trăm so với năm 2018 và bình quân mỗi năm giảm 1,0 điểm phần trăm. Tỷ lệ nghèo đa chiều ở Vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung năm 2023 là 3,9% giảm 4,8 điểm phần trăm so với năm 2018, bình quân mỗi năm giảm gần 1,0 điểm phần trăm; vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là 3,1%, giảm 2,7 điểm phần trăm so với năm 2018 và bình quân mỗi năm giảm 0,5 điểm phần trăm; Hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp nhất cả nước lần lượt là 0,7% và 0,3%, giảm so với năm 2018 lần lượt là 1,2 điểm phần trăm và 0,4 điểm phần trăm, bình quân mỗi năm giảm lần lượt là 0,2 điểm phần trăm và 0,1 điểm phần trăm.

1.1.2. Các vấn đề về giáo dục và đầu tư cho trẻ em

Trẻ em là nguồn hạnh phúc của gia đình, là tương lai của dân tộc, là lớp người kế tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chính vì vậy, trẻ em luôn là đối tượng được nhà nước quan tâm, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục nhằm giúp các em phát triển toàn diện cả về thể chất, tinh thần, trí tuệ và đạo đức để góp phần bổ sung nguồn nhân lực có chất lượng cho đất nước.

Vấn đề chăm sóc và bảo vệ trẻ em luôn được Việt Nam đặt lên hàng đầu trong chương trình lập pháp và được đưa vào chiến lược hoặc chương trình phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hằng năm. Đặc biệt, Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở Châu Á và quốc gia thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em vào ngày 20/2/1990.

Cho đến nay, Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em đã được cụ thể hóa trong Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật và các chương trình hành động để thực thi Công ước này.

Điều 37, Hiến pháp 2013 quy định: “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”.

Ngày 5-4-2016 tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã biểu quyết thông qua Luật Trẻ em 2016 thay thế Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em 2004, nhằm tạo ra hành lang pháp lý quan trọng cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Luật Trẻ em đã cụ thể hóa các quy định nhằm đảm bảo 4 nhóm quyền cơ bản của trẻ em gồm: quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia.

Đặc biệt, trong lĩnh vực giáo dục, nhà nước có những quy định rất rõ ràng cụ thể để đảm bảo mọi trẻ em được đi học, giảm thiểu tình trạng trẻ em bỏ học; có chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em đang sinh sống tại các xã biên giới, miền núi, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tiếp cận giáo dục phổ cập, giáo dục hòa nhập, được học nghề và giới thiệu việc làm phù hợp với độ tuổi và pháp luật về lao động. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, bảo đảm công bằng về cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi trẻ em; giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật; có chính sách miễn, giảm học phí cho từng nhóm đối tượng trẻ em phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

Nhà nước có chính sách phù hợp để phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi và chính sách hỗ trợ để trẻ em trong độ tuổi được giáo dục mầm non phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ; khuyến khích, thu hút các nguồn đầu tư khác để phát triển giáo dục, đào tạo.

Giáo dục tiểu học là bắt buộc. Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 05 năm học, từ lớp một đến hết lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là 06 tuổi và được tính theo năm. Giáo dục tiểu học nhằm hình thành cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức,

trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 04 năm học, từ lớp sáu đến hết lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học. Tuổi của học sinh vào học lớp sáu là 11 tuổi và được tính theo năm. Giáo dục trung học cơ sở nhằm củng cố và phát triển kết quả của giáo dục tiểu học; bảo đảm cho học sinh có học vấn phổ thông nền tảng, hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp. Nhà nước thực hiện các chính sách để phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 03 năm học, từ lớp mười đến hết lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. Tuổi của học sinh vào học lớp mười là 15 tuổi và được tính theo năm. Giáo dục trung học phổ thông nhằm trang bị kiến thức công dân; bảo đảm cho học sinh củng cố, phát triển kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và có hiểu biết thông thường về kỹ thuật, hướng nghiệp; có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học chương trình giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp hoặc tham gia lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.1.3. Luật pháp, chính sách liên quan đến phòng ngừa, giảm thiểu Lao động trẻ em

Trong lĩnh vực lao động, Việt Nam cũng đã tham gia và thực hiện nghiêm túc trách nhiệm thành viên đối với các Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), đặc biệt là Công ước số 29 (năm 1930) và Công ước số 105 (năm 1957) về lao động cưỡng bức, Công ước số 138 (năm 1973) về độ tuổi lao động tối thiểu, Công ước số 182 (năm 1999) về cấm và hành động tức thời để loại bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. Việt Nam cũng đã tham gia 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA) trong đó bao gồm 02 FTA thế hệ mới có các điều khoản liên quan tới lao động trẻ em. Ở cấp độ toàn

cầu, Việt Nam là một trong những quốc gia tiên phong thực hiện Mục tiêu 8.7 nhằm xóa bỏ lao động cưỡng bức, nô lệ hiện đại, buôn bán người và lao động trẻ em. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc tuyên truyền nâng cao nhận thức và năng lực tuân thủ các cam kết quốc tế liên quan đến lao động trẻ em cũng như vấn đề phòng ngừa lao động trẻ em trong chuỗi cung ứng là rất cần thiết.

Để triển khai thực thi Công ước nói trên của ILO, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với bối cảnh, văn hóa của Việt Nam. Hiến pháp năm 2013 quy định “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”. Đặc biệt, ngày 05 tháng 4 năm 2016, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ấn nút ban hành Luật Trẻ em, tạo ra hành lang pháp lý quan trọng cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, thúc đẩy việc thực hiện ngày càng tốt hơn những quyền cơ bản của trẻ em, trong đó có quyền được bảo vệ không bị bóc lột sức lao động. Luật nghiêm cấm các hành vi bóc lột trẻ em, bao gồm bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động⁶ và quy định: “Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo qui định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em”⁷, quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quyền trẻ em.

Cũng quán triệt nguyên tắc bảo đảm quyền trẻ em, Bộ luật Lao động năm 2019 cũng cập nhật, bổ sung, điều chỉnh các quy định liên quan đến lao động chưa thành niên phù hợp hơn với các tiêu chuẩn lao động quốc tế đối với vấn đề ngăn ngừa và xóa bỏ lao động trẻ em. Đó là các quy định về độ tuổi lao động tối thiểu (Khoản 1 Điều 3); và các quy định đối với lao động chưa thành niên (Điều 143), nguyên tắc sử dụng lao động chưa thành niên (Điều 144), thời giờ làm việc của người chưa thành

⁶ Khoản 3, Điều 6

⁷ Điều 26

niên (Điều 146), các quy định về việc sử dụng người chưa đủ 15 tuổi làm việc (Điều 145), công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động từ đủ 15 đến chưa đủ 18 tuổi (Điều 147). Bộ Luật Lao động năm 2019 đã được mở rộng phạm vi cả khu vực phi chính thức là khu vực tiềm ẩn nguy cơ LĐTE.

Bên cạnh Bộ luật Lao động, Bộ luật Hình sự cũng đặt ra một số biện pháp nhằm bảo vệ trẻ em không bị bóc lột sức lao động và xử lý hành vi vi phạm khi để trẻ em lao động trái quy định của pháp luật; đặt ra chế tài cụ thể nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người sử dụng lao động sử dụng người dưới 16 tuổi làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định.

Việt Nam cũng đã ban hành các nghị định xử phạt vi phạm hành chính các hành vi sử dụng người chưa thành niên lao động trái quy định của pháp luật, bao gồm Nghị định số 130/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em, trong đó có vi phạm về bóc lột sức lao động trẻ em; không thông tin, thông báo cũng như không hỗ trợ, can thiệp kịp thời cho trẻ em bị xâm hại, có nguy cơ bị xâm hại, trong đó có trẻ em bị bóc lột sức lao động; Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong đó có vi phạm các quy định về sử dụng lao động chưa thành niên.

Ngoài ra, để có căn cứ đánh giá đúng thực trạng về trẻ em tham gia lao động, Luật Thống kê sửa đổi năm 2021 đã đưa chỉ số liên quan đến “người từ 05-17 tuổi tham gia lao động” vào Phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cũng ban hành Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH quy định Bộ tiêu chí thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em, trong đó có thu thập chỉ tiêu về sử dụng trẻ em lao động trái quy định của pháp luật và các biện pháp hỗ trợ, can thiệp trẻ em.

Ngoài các văn bản luật do Quốc hội thông qua, nhiều văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan

nhà nước có thẩm quyền ban hành cũng bảo vệ tối đa quyền lợi chính đáng của người chưa thành niên khi tham gia trong lĩnh vực lao động, việc làm. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng đã ban hành Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên, trong đó có những quy định cụ thể về việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi và chưa đủ 15 tuổi làm việc; cụ thể các danh mục nghề, công việc, nơi làm việc áp dụng đối với lao động chưa thành niên, trong đó xác định rõ 69 loại hình công việc và 06 nơi làm việc có nguy cơ gây tổn hại đến sự phát triển của người chưa thành niên trên các phương diện thể lực, trí lực và nhân cách, đồng thời xác định danh mục các địa điểm/nơi làm việc. Thông tư số 21/2004/TTLT-BLĐTBXH-BYT giữa Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế hướng dẫn, quy định danh mục chỗ làm việc, công việc không được sử dụng lao động dưới 18 tuổi trong các cơ sở kinh doanh để bị lợi dụng để hoạt động mại dâm.

1.1.4. Chương trình, chính sách phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em

Ngoài các điều khoản trong các Bộ luật quy định về lao động trẻ em, ở Việt Nam còn có các chương trình hành động, chính sách nhằm xóa bỏ lao động trẻ em:

Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật giai đoạn 2021 -2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt theo quyết định số 782/ QĐ-TTg ngày 27/05/2021 với mục tiêu: Phấn đấu giảm tỷ lệ lao động trẻ em và người chưa thành niên từ 5 đến 17 tuổi xuống 4,9%; định hướng đến năm 2030 giảm tỷ lệ lao động trẻ em và người chưa thành niên từ 5 đến 17 tuổi xuống 4,5%; giảm tối đa tỷ lệ lao động trẻ em và người chưa thành niên làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong số LĐTE và người chưa thành niên.

Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 841/QĐ-TTg ngày 14/7/2023, trong đó có Mục tiêu 8.7: “Thực hiện kịp thời và hiệu quả các

biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức” và đề ra mục tiêu: Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động đạt dưới 8% vào năm 2025 và dưới 7% vào năm 2030.

Thủ tướng Chính phủ ban hành (i) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025; (ii) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; (iii) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Các chương trình trên đều có mục tiêu, giải pháp nhằm giảm nghèo bền vững, tạo sinh kế; nâng cao chất lượng cuộc sống cho vùng nông thôn, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; người dân sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Việc triển khai có hiệu quả chính sách trợ giúp xã hội, giảm nghèo thông qua các chính sách hỗ trợ trực tiếp (y tế, giáo dục, tín dụng ưu đãi, nhà ở, trợ giúp pháp lý, phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, đào tạo nghề...) và chính sách hỗ trợ gián tiếp (đầu tư đường giao thông, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, nước sạch, nhà vệ sinh, thông tin...) đã góp phần cải thiện sinh kế cho các hộ gia đình, cơ sở hạ tầng tại các địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, xã biên giới, giúp cho các hộ gia đình nghèo, cận nghèo có trẻ em tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng cơ hội cho trẻ em đến trường đúng độ tuổi, cấp bậc giảm thiểu tình trạng trẻ em bỏ học, lao động trái với quy định của pháp luật.

Các chương trình này thể hiện các cam kết của Việt Nam với tư cách là quốc gia tiên phong thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững 8.7 nhằm xóa bỏ lao động trẻ em.

1.2. Giới thiệu về cuộc điều tra

Ngày 12/11/2021 Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật thống kê. Luật sửa

đổi có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Trong đó có bổ sung chỉ tiêu 0207 “Tỷ lệ người 5-17 tuổi tham gia lao động” thuộc Danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Tiếp theo đó ngày 07/11/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị định 94/2022/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong đó quy định chi tiết nội dung chỉ tiêu 0207 “Tỷ lệ người 5-17 tuổi tham gia lao động”. Chỉ tiêu này sẽ được thu thập thông qua Điều tra lao động việc làm và kỳ công bố là 5 năm. Do đó để tính toán và tổng hợp kết quả về lao động trẻ em, năm 2023 Tổng cục Thống kê đã quyết định lồng ghép một số câu hỏi về tình trạng việc làm của trẻ em từ 5 đến 17 tuổi trong cuộc Điều tra lao động việc làm 2023.

1.2.1. Mục tiêu, phương pháp điều tra

Điều tra lao động và việc làm năm 2023 (viết gọn là Điều tra LĐVL) là điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích: Thu thập thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên; tình hình tham gia lao động của trẻ em từ 5 đến 17 tuổi hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Kết quả điều tra giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành đánh giá, dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động.

Bên cạnh đó, các thông tin về tình hình tham gia lao động của trẻ em từ 5 đến 17 tuổi cũng là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu thống kê về quy mô, đặc điểm cơ bản của trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em, từ đó giúp chúng ta có căn cứ để đề xuất các hành động ưu tiên, các biện pháp can thiệp hiệu quả hướng tới mục tiêu xóa bỏ lao động trẻ

em trong điều kiện đặc thù của quốc gia, phù hợp và hài hòa với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Điều tra LĐVL áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp, sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của điều tra viên. Điều tra viên đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử.

1.2.2. Nội dung điều tra

Các nội dung được thu thập thông tin trong cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2023 thu thập các thông tin:

- ▶ Các thông tin về nhân khẩu học: quan hệ với chủ hộ, giới tính, tuổi, tình trạng cư trú (ở Việt Nam hay đang ở nước ngoài)
- ▶ Thông tin về tình trạng hôn nhân, di cư của dân số 15 tuổi trở lên;
- ▶ Tình trạng đi học, trình độ và tình trạng hoạt động kinh tế của dân số từ 5 tuổi trở lên;
- ▶ Tình trạng việc làm: Ngành, nghề, loại hình kinh tế, số giờ làm việc thu nhập nhận được của dân số từ 5 tuổi trở lên
- ▶ Ngoài các thông tin trên, Điều tra lao động việc làm năm 2023 còn thu thập các thông tin về ảnh hưởng đến sức khỏe, học tập của những trẻ tham gia lao động và tình trạng đời sống của hộ.

1.2.3. Thiết kế mẫu và quyền số suy rộng mẫu

▶ Thiết kế mẫu

Mẫu thiết kế để thu thập thông tin về trẻ em tham gia lao động năm 2023 chính là mẫu điều tra lao động việc làm năm 2023.

Mẫu điều tra lao động việc làm năm 2023 là mẫu hệ thống phân tầng 2 giai đoạn và đã được thiết kế và chọn từ Điều tra lao động việc làm năm 2021, sau đó tiếp tục sử dụng trong năm 2022, 2023 và các năm sau theo kỹ thuật chọn mẫu đảm bảo cơ chế luân phiên 2-2-2. Cơ chế luân phiên 2-2-2 do ILO khuyến nghị áp dụng đối với điều tra lao động việc làm quý của các quốc gia. Theo cơ chế này, các hộ sẽ được điều tra trong 2 quý liên tiếp, sau đó được đưa ra khỏi mẫu cho 2 quý tiếp theo và lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liên kế sau đó sẽ giúp để đảm bảo tính nhất quán của dữ liệu và tính chính xác của các chỉ tiêu ước lượng.

Tổng số có 4.911 địa bàn được chọn mẫu để thu thập thông tin trong năm. Tại mỗi quý, điều tra viên sẽ đến 4.911 địa bàn để thu thập thông tin. Mỗi địa bàn sẽ thực hiện thu thập thông tin của 12 hộ. Để kết quả điều tra không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ, việc thu thập thông tin tại địa bàn được chia đều cho các tháng trong quý. Trong 07 ngày đầu tiên của tháng, điều tra viên được yêu cầu đến 1.637 địa bàn để thu thập thông tin của 12 hộ đã chọn mẫu (các hộ được điều tra lặp lại cũng tính là một hộ riêng biệt). Tổng số hộ đã điều tra trong năm là 235.679 hộ.

Với cách thiết kế trên, mẫu điều tra lao động việc làm năm 2023 đảm bảo số liệu thống kê cơ bản về tình hình lao động việc làm có thể đại diện đến cấp vùng, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đối với thông tin theo quý và cấp tỉnh đối với thông tin theo năm. Riêng số liệu về tình hình trẻ em tham gia lao động và các đặc trưng cơ bản của trẻ em tham gia lao động, số liệu cả năm đảm bảo mức độ đại diện đến thành thị và nông thôn, cấp vùng, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

► Quyền số suy rộng mẫu

Bước 1: Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a. Quyền số chọn địa bàn trong giàn mẫu chủ Tổng điều tra 2019

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn địa bàn điều tra của giàn mẫu chủ TĐT 2019;

n_d : Số địa bàn mẫu của huyện d;

M_d : Số hộ của huyện theo kết quả TĐT 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐT 2019;

b. Quyền số thiết kế điều tra lao động việc làm 2023

$$W_{pdi}^{tnt} = \frac{W_{di}^1 \times M_p^{tnt}}{n_d^{tnt} \times M_{pi}} \times \frac{M_{di}}{m_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn địa bàn điều tra của giàn mẫu chủ TĐT 2019;

W_{pdi}^{tnt} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra LĐVL (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

n_d^{tnt} : Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong ĐT LĐVL 2023 (chia theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

M_p^{tnt} : Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i;

m_{di} : Số hộ được chọn mẫu của địa bàn i;

Bước 2: Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pdi}^{tnt} = W_{pdi}^{tnt} \times \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

Trong đó:

W_{pdi}^{tnt} : Quyền số thiết kế điều chỉnh do không điều tra được đủ hộ đã chọn;

W_{pdi}^{tnt} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra của địa bàn i (60 hộ)

m'_{di} : Số hộ điều tra được của địa bàn i (tổng số hộ điều tra được trong 12 tháng).

Bước 3: Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ dân số ước tính

a. Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh

$$W_{pdi}^{tnt} = W_{pdi}^{tnt} \times \frac{p_{di}^{tnt}}{p_{di}^{tnt}}$$

Trong đó:

W_{pdi}^{tnt} : Quyền số hiệu chỉnh dân số theo nhóm tuổi;

W_{pdi}^{tnt} : Quyền số thiết kế điều chỉnh số hộ không điều tra được;

p_{di}^{tnt} : Dân số thành thị/nông thôn, giới tính theo nhóm tuổi i của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số (nhóm dưới 5 tuổi; từ 5 đến 14 tuổi; từ 15 đến 17 tuổi; từ 18 đến 24 tuổi; nhóm từ 25 tuổi trở lên)

p_{di}^{tnt} : Dân số thành thị/nông thôn, giới tính theo nhóm tuổi i của tỉnh p theo quyền số thiết kế điều chỉnh (W_{pdi}^{tnt}).

► Hạn chế của báo cáo

Năm 2012 và 2018, Tổng cục Thống kê phối hợp với Cục Trẻ em, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và ILO thực hiện Điều tra quốc gia về lao động trẻ em nhằm thu thập thông tin về thực trạng lao động trẻ em của Việt Nam. Đây là cuộc điều tra độc lập, được thực hiện riêng và có tận dụng các hộ đã được chọn mẫu cho cuộc điều tra lao động việc làm cùng năm để thu thập thông tin về trẻ em tham gia lao động. Nội dung thông tin thu thập trong cuộc điều tra này cũng được thiết kế trên một bảng hỏi riêng biệt, do đó các câu hỏi được thu thập và ít bị hạn chế về số lượng. Đặc biệt, trong 2 cuộc điều tra năm 2012 và 2018, các tiêu chí để xác định một người là lao động trẻ em gồm: độ tuổi, công việc, thời gian và điều kiện làm việc đều được thiết kế để thu thập thông tin.

Năm 2022, Luật Thống kê sửa đổi một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia được Quốc hội bấm nút thông qua. Theo đó, chỉ tiêu 0207 “Tỷ lệ người 5-17 tuổi tham gia lao động” đã được bổ sung vào Danh mục nói trên. Theo quy định, chỉ tiêu này được tính toán và công bố định kỳ 5 năm. Thực hiện quy định của Luật Thống kê, Tổng cục Thống kê đã nghiên cứu thiết kế một số câu hỏi để đánh giá thực trạng trẻ em tham gia lao động lồng ghép vào Điều tra lao động việc làm năm 2023. Vì là cuộc điều tra lồng ghép với Điều tra lao động việc làm nhằm mục tiêu chính là xác định quy mô và thực trạng trẻ em tham gia lao động ở Việt Nam nên số lượng câu hỏi để xác định quy mô cũng như đặc trưng cơ bản của lao động trẻ em sẽ bị hạn chế hơn so với 2 cuộc điều tra riêng được thực hiện vào năm 2012 và 2018. Theo đó, tất cả các câu hỏi theo tiêu chuẩn quốc tế là bắt buộc phải có để xác định một người có phải là trẻ em tham gia lao động hay không đều được nghiên cứu thiết kế đưa vào bảng hỏi năm 2023. Riêng đối với các câu hỏi liên quan đến 4 tiêu chí gồm độ tuổi, công việc, thời gian và điều kiện làm việc để xác định liệu trẻ em tham gia lao động có phải là lao động trẻ em không thì được Tổng cục Thống kê nghiên cứu kỹ để lược bỏ bớt câu hỏi về địa điểm/nơi làm việc và điều kiện làm việc vì các câu hỏi này không phải là các câu hỏi bắt buộc nhất thiết phải có để xác định lao động trẻ em theo khuyến nghị của quốc tế. Điều này sẽ giúp bảng hỏi điều tra năm 2023

không quá dài, hạn chế ảnh hưởng không tốt đến chất lượng điều tra.

Việc lược bỏ những câu hỏi nói trên trong điều tra năm 2023 làm nội hàm khái niệm về lao động trẻ em năm 2023 có khác biệt đôi chút so với năm 2018 và 2012. Do vậy, báo cáo này không so sánh số liệu liên quan đến lao động trẻ em tính từ kết quả điều tra năm 2023 với các số liệu này của năm 2012 và 2018.

Ngoài ra, đối tượng điều tra của các điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện là trẻ em thực tế thường trú trong các hộ dân cư; đồng thời việc xác định tình trạng tham gia lao động của các em căn cứ vào phạm vi đường ranh giới sản xuất SNA. Như vậy, nhóm trẻ em không có nơi ở ổn định, phải lang thang kiếm sống trên đường phố, phải đi ăn xin hoặc bị ép làm các công việc trái pháp luật sẽ không thuộc phạm vi điều tra này. Trên thực tế, số lượng trẻ em thuộc nhóm này còn rất ít và gần như không làm thay đổi số liệu lao động trẻ em ở Việt Nam. Tuy nhiên, chúng tôi cũng muốn nhấn mạnh rằng, số liệu thống kê về lao động trẻ em công bố trong báo cáo này không bao gồm trẻ lang thang, không có nơi ở ổn định hoặc bị ép làm các công việc trái pháp luật nói trên.

Kết quả từ khảo sát lao động trẻ em (năm 2012 và 2018) và Điều tra lao động việc làm 2023 (LFS 2023) cho thấy một xu hướng tích cực và đáng khích lệ là số lượng trẻ em tham gia lao động đang giảm. Tuy nhiên, cần lưu ý hết sức thận trọng khi diễn giải hay so sánh trực tiếp các kết quả này. Mặc dù có điểm tương đồng trong thiết kế mẫu và các loại câu hỏi được sử dụng để thu thập thông tin về trẻ em tham gia lao động, tuy nhiên, phạm vi và mục tiêu chung của hai cuộc khảo sát (điều tra lao động trẻ em và điều tra lao động việc làm) lại khác nhau. Những khác biệt này ảnh hưởng đến cách thu thập dữ liệu, có khả năng dẫn đến sự khác biệt trong kết quả của các cuộc điều tra. Do đó, những khác biệt về phương pháp luận này ảnh hưởng đến khả năng so sánh trực tiếp về quy mô mức độ giảm giữa kết quả các cuộc điều tra. Tuy nhiên xu hướng giảm chung vẫn có giá trị. Do vậy, Điều tra lao động việc làm 2023, bao gồm các câu hỏi cụ thể về trẻ em tham gia lao động, cung cấp nền tảng cho việc theo dõi các kết quả ước tính trong thời gian tới.

▶ 2.

Khái niệm, định nghĩa
và đo lường trẻ em
tham gia lao động và
lao động trẻ em



► Chương 2. Khái niệm, định nghĩa và đo lường trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), lao động trẻ em là công việc khiến trẻ em mất đi tuổi thơ, tiềm năng và nhân cách, và có ảnh hưởng xấu tới sự phát triển về thể chất và tinh thần của trẻ, bao gồm cả việc cản trở khả năng đến trường. Nó bao gồm những công việc: (i). Nguy hiểm và gây hại cho trẻ em về mặt tinh thần, thể chất, xã hội hay đạo đức; (ii). Cản trở việc học tập của trẻ em bằng cách: Lấy đi của các em cơ hội học tập; buộc các em phải nghỉ học sớm; hay buộc các em phải kết hợp việc học với làm việc nặng nhọc và trong nhiều giờ.

2.1. Các quy định quốc tế về lao động trẻ em

Theo Tổ chức lao động quốc tế: Không phải tất cả công việc do trẻ em làm đều được coi là lao động trẻ em và cần được loại bỏ. Trẻ em nếu đủ một độ tuổi tối thiểu nào đó tham gia làm việc mà không ảnh hưởng đến sức khỏe, không cản trở cơ hội học tập và không hạn chế sự phát triển của các em thường được coi là hành vi tích cực. Những hoạt động này góp phần vào sự phát triển của trẻ em và phúc lợi của gia đình các em; cung cấp cho trẻ em những kỹ năng và kinh nghiệm, đồng thời chuẩn bị cho các em trở thành những người trưởng thành hữu ích cho xã hội.

Các công việc do trẻ em thực hiện được gọi là lao động trẻ em được dựa trên các quy định sau:

2.1.1. Quy định về độ tuổi

► Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em

- Trẻ em là những người dưới 18 tuổi, trừ khi pháp luật quốc gia quy định tuổi thành niên sớm hơn.
- Quyền của trẻ em là được bảo vệ không bị bóc lột về kinh tế và không phải làm bất kỳ công việc gì nguy hiểm hoặc ảnh hưởng đến việc học hành của trẻ em, hoặc có hại đối với sức khỏe hay sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức hay xã hội của trẻ em.

► Công ước 138 của ILO về tuổi tối thiểu được làm việc

- Mọi quốc gia thành viên chịu hiệu lực của Công ước này cam kết theo đuổi chính sách bảo đảm thật sự việc bãi bỏ lao động trẻ em và nâng dần tuổi tối thiểu được làm việc đến độ tuổi mà các thiếu niên có thể phát triển đầy đủ nhất về thể lực và trí lực.
- Tuổi tối thiểu được đi làm việc hoặc đi lao động không được dưới độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục phổ cập và bất kỳ trường hợp nào cũng không được dưới 15 tuổi. Riêng đối với quốc gia đang phát triển, nơi mà các điều kiện về kinh tế và giáo dục chưa được đầy đủ thì tuổi tối thiểu đi làm không được dưới 14 tuổi.
- Đối với mọi loại việc làm hoặc loại lao động mà tính chất hoặc điều kiện tiến hành có thể có hại cho sức khỏe, an toàn hoặc phẩm hạnh của thiếu niên, thì mức tối thiểu không được dưới 18 tuổi.

Những loại việc làm hoặc lao động “có hại” nêu trên sẽ do pháp luật hoặc quy định hoặc do cơ quan có thẩm quyền xác định, sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức hữu quan nếu có của người sử dụng lao động và của người lao động.

Mặc dù có những quy định của loại việc làm hoặc lao động “có hại” nói trên, pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền của quốc gia vẫn có thể (sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức hữu quan nếu có của người sử dụng lao động và của người lao động), cho phép người từ đủ 16 tuổi làm việc với điều kiện là an toàn và phẩm hạnh của các em phải được bảo đảm đầy đủ, phải có sự giáo dục cụ thể và thích đáng, hoặc đào tạo nghề cho họ trong ngành hoạt động tương ứng.

- Pháp luật hoặc quy định của quốc gia có thể cho phép sử dụng lao động của người từ 13 đến 15 tuổi trong những công việc nhẹ nhàng hoặc vào những công việc thỏa mãn cả hai điều kiện sau:

- ▶ Không có khả năng gây tác hại đến sức khỏe hoặc sự phát triển của các em;
- ▶ Trẻ em thực hiện ở trường, hoặc cơ sở giáo dục (được cơ quan có thẩm quyền cho phép) như một phần của chương trình giáo dục, đào tạo nghề hoặc hướng nghiệp.

Pháp luật hoặc quy định của quốc gia có thể cho phép sử dụng lao động hoặc lao động của những người từ 15 tuổi trở lên (dù chưa học hết chương

trình giáo dục bắt buộc) trong các công việc thỏa mãn điều kiện thứ hai đã nêu tại mục này.

Cơ quan có thẩm quyền sẽ xác định những công việc được phép sử dụng lao động của người từ 13 đến 15 tuổi hoặc người từ đủ 15 tuổi (chưa học hết chương trình giáo dục bắt buộc), đồng thời quy định số giờ và những điều kiện của việc sử dụng hoặc lao động đó.

Riêng đối với quốc gia đang phát triển, vẫn có thể áp dụng độ tuổi 12 và 14 thay thế các cho các độ tuổi 13 và 15 đối với các công việc đã nêu trong mục này (Biểu 2.1).

Mức tuổi lao động	Tuổi tối thiểu áp dụng chung cho mọi quốc gia	Tuổi tối thiểu ngoại lệ, áp dụng cho các quốc gia đang phát triển
Tuổi tối thiểu cơ bản	Không dưới 15 tuổi	Không dưới 14 tuổi
Tuổi tối thiểu áp dụng với các công việc nguy hiểm	Không dưới 18 tuổi	Không dưới 16 tuổi Nhưng an toàn và phẩm hạnh phải được đảm bảo
Tuổi tối thiểu áp dụng với các công việc nhẹ	13 - 15 tuổi	12 - 14 tuổi

Khoản 3, Điều 5, Công ước số 138 năm 1973 của ILO về độ tuổi lao động tối thiểu cũng quy định về Phạm vi áp dụng công ước bao gồm những công việc tại đồn điền và các cơ sở nông nghiệp khác mà sản phẩm chủ yếu nhằm mục đích thương mại; song loại trừ những cơ sở sản xuất nông nghiệp mang tính chất gia đình hoặc có quy mô nhỏ, sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ở địa phương và không thường xuyên thuê mướn lao động.

2.1.2. Quy định về điều kiện làm việc

Quy định về điều kiện làm việc - gồm các công ước và khuyến nghị liên quan đến hình thức, địa điểm, tính chất và thời gian làm việc.

▶ Công ước 182 của ILO về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất

- ▶ Mọi quốc gia thành viên chịu hiệu lực của Công ước này phải áp dụng những biện pháp tức thời và hữu hiệu để đảm bảo việc cấm và loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.
- ▶ Những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất bao gồm:

- ▶ Tất cả những hình thức nô lệ hay những hành động tương tự như nô lệ, như buôn bán trẻ em, gán nợ, nông nô hoặc lao động cưỡng bức hay bắt buộc, bao gồm cả việc tuyển mộ trẻ em, cưỡng bức hoặc bắt buộc để sử dụng trong xung đột vũ trang;
- ▶ Việc sử dụng, mua bán hay chào mời trẻ em cho mục đích mại dâm, cho việc sản xuất sách báo hay các chương trình khiêu dâm;
- ▶ Việc sử dụng mua bán hay chào mời trẻ em cho các hoạt động bất hợp pháp, đặc biệt cho việc sản xuất và buôn lậu ma túy;
- ▶ Những công việc có khả năng làm hại đến sức khỏe, sự an toàn hay đạo đức của trẻ em, do bản chất của công việc hay do hoàn cảnh, điều kiện tiến hành công việc.

Luật hoặc quy định của quốc gia cần phải xác định “công việc có khả năng làm hại đến sức khỏe, sự an toàn hay đạo đức của trẻ em, do bản chất của công việc hay do hoàn cảnh, điều kiện tiến hành công việc” để xây dựng “danh mục các công việc nguy hiểm” và xem xét và sửa đổi danh mục đó theo định kỳ khi cần thiết.

► **Khuyến nghị 190 của ILO về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.**

Khuyến nghị 190 bổ sung cho Công ước số 182 của ILO và được áp dụng song song với công ước này. Theo đó, khi xác định các yếu tố cấu thành công việc nguy hiểm, cần cân nhắc:

- Công việc khiến trẻ em bị lạm dụng về thể chất, tâm lý hoặc tình dục;
- Công việc dưới lòng đất, dưới nước, ở độ cao nguy hiểm hoặc trong không gian chật hẹp;
- Công việc làm với máy móc, thiết bị và dụng cụ nguy hiểm hoặc liên quan đến việc xử lý hoặc vận chuyển vật nặng bằng tay;
- Công việc trong môi trường không lành mạnh, ví dụ môi trường khiến trẻ em tiếp xúc với các chất, tác nhân hay quy trình độc hại hoặc làm việc trong nhiệt độ, tiếng ồn và độ rung gây hại cho sức khỏe của trẻ;
- Công việc làm trong những điều kiện đặc biệt khó khăn như làm việc nhiều giờ hoặc làm việc ban đêm hoặc trong quá trình làm việc, trẻ bị giam giữ một cách bất hợp lý trong cơ sở làm việc của người sử dụng lao động.

Một đứa trẻ được coi là làm việc nhiều giờ nếu trong khoảng thời gian tham chiếu nhất định có tổng số giờ làm việc cao hơn ngưỡng quy định. Ngưỡng này có thể được xác định theo luật hoặc quy định quốc gia dành cho trẻ em đã đến độ tuổi lao động tối thiểu. Trong trường hợp không quy định giới hạn cụ thể như vậy đối với trẻ em, ngưỡng này có thể được quyết định dựa trên quy định về thời gian làm việc bình thường của người lao động trưởng thành.

Một đứa trẻ được coi là làm việc vào ban đêm (từ 22 giờ tối đến 06 giờ sáng hôm sau) nếu trong lịch làm việc thông thường của em bao gồm những giờ trong khoảng thời gian nói trên.

Tóm lại, trẻ em thực hiện các công việc thuộc một trong những quy định sau được xác định là “Lao động trẻ em”:

- Công việc được thực hiện bởi một trẻ em dưới độ tuổi tối thiểu được chỉ định cho loại công việc đó (theo quy định của luật pháp quốc gia, theo các tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận), và do

đó có khả năng cản trở việc giáo dục của trẻ và sự phát triển toàn diện của trẻ em và tuân theo các hướng dẫn của Công ước ILO số 138;

- Công việc gây nguy hiểm cho sức khỏe thể chất, tinh thần hoặc đạo đức của trẻ em, vì bản chất của công việc hoặc do các điều kiện được thực hiện, được gọi là công việc nguy hiểm và được quy định tại Công ước ILO số 182, Điều 3 (d) và Khuyến nghị 190 kèm theo (đoạn 3 và 4);
- Các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất vô điều kiện theo quy định tại Điều 3 (a) - (c) Nghị quyết số 182 của ILO.

2.2. Các quy định của pháp luật Việt Nam về lao động trẻ em

► **Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 đã ghi nhận sự bảo đảm quyền trẻ em, đó là: “Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dỡng” (Điều 14). Quan điểm nhất quán về bảo vệ, chăm sóc trẻ em được thể hiện xuyên suốt trong các bản Hiến pháp 1959, 1980 và Hiến pháp sửa đổi 1992. Hiến pháp năm 2013, Điều 37 quy định: “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”.

► **Luật trẻ em 2016**

Luật trẻ em 2016 quy định “Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi” (Điều 1). Điều 26 của Luật quy định: “Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em”.

Bóc lột sức lao động là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi. Bóc lột sức lao động trẻ em là hành vi bị nghiêm cấm.

► Bộ luật Lao động

Bộ luật Lao động 2012 là văn bản pháp lý toàn diện đầu tiên quy định các vấn đề có liên quan đến trẻ em tham gia lao động và người lao động chưa thành niên. Tuy nhiên, đến năm 2019 Bộ luật Lao động 2019 ra đời, là văn bản thay thế cho Bộ luật Lao động 2012. Bộ luật Lao động 2019 cũng quán triệt nguyên tắc bảo đảm quyền trẻ em trong đó quy định độ tuổi lao động tối thiểu: “Độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là từ đủ 15 tuổi” (Khoản 1 Điều 3) và “Lao động chưa thành niên là người lao động chưa đủ 18 tuổi” (Điều 143); nguyên tắc sử dụng lao động chưa thành niên “lao động chưa thành niên chỉ được làm công việc phù hợp với sức khỏe để bảo đảm sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách (Khoản 1, Điều 144, BLLĐ 2019); thời giờ làm việc của người chưa thành niên (Điều 146), trong đó có quy định về thời giờ làm việc trong ngày, trong tuần, thời gian làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm; các quy định về việc sử dụng người chưa đủ 15 tuổi làm việc (Điều 145), đặc biệt Khoản 3, Điều 145 quy định: “Người sử dụng lao động không được tuyển dụng và sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc, trừ các công việc nghệ thuật, thể dục, thể thao nhưng không làm tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa đủ 13 tuổi và phải có sự đồng ý của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”; công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động từ đủ 15 đến chưa đủ 18 tuổi (Điều 147).

► Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH

Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên bao gồm:

- Sử dụng người chưa đủ 15 tuổi làm việc theo quy định tại khoản 4 Điều 145.
- Danh mục công việc nhẹ người từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi được làm theo quy định tại khoản 3 Điều 143.
- Danh mục nghề, công việc người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể được làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm theo quy định tại khoản 2 Điều 146.

- Danh mục công việc, nơi làm việc gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên theo quy định khoản 3 Điều 147.

2.3. Khái niệm về trẻ em, trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em áp dụng trong báo cáo

Căn cứ vào các điều ước quốc tế; căn cứ các khái niệm và quy chuẩn của ILO liên quan đến lao động việc làm; cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam về lao động trẻ em, báo cáo sử dụng các khái niệm sau để đo lường và phân tích thực trạng trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em.

2.3.1. Khái niệm

Trẻ em (trong báo cáo này) là người có độ tuổi từ 5 -17 tuổi. Như vậy, khái niệm trẻ em sử dụng trong cuộc điều tra sẽ bao gồm trẻ em (chưa đủ 16 tuổi) và người chưa thành niên (chưa đủ 18 tuổi) theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Trẻ em tham gia lao động

Trẻ em tham gia lao động bao gồm trẻ em từ 5 -17 tuổi trong thời gian tham chiếu có làm việc từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm một trong những mục đích: (i) được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận; (ii) phụ giúp thành viên trong gia đình nhận tiền công/lương/thu lợi nhuận; (iii) làm công việc tự sản tự tiêu trong nông, lâm nghiệp và thủy sản⁸.

Các công việc trẻ em tham gia lao động nằm trong công việc thuộc phạm vi ranh giới sản xuất SNA⁹.

Lao động trẻ em

Lao động trẻ em là trẻ em tham gia lao động làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, trái qui định pháp luật về lao động của Việt Nam, gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em, cụ thể như sau:

⁸ Lao động tự sản tự tiêu là lao động sản xuất ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để cá nhân, gia đình sử dụng.

⁹ Khái niệm rộng nhất liên quan đến việc đo lường lao động trẻ em là trẻ em tham gia lao động, tức là trẻ em tham gia vào bất kỳ hoạt động nào nằm trong ranh giới sản xuất chung như được định nghĩa trong Hệ thống Tài khoản Quốc gia (SNA) năm 2008. Trong báo cáo này, ranh giới sản xuất của SNA được sử dụng để đo lường lao động trẻ em. Khái niệm công việc trong ranh giới sản xuất SNA đề cập đến bất kỳ công việc nào góp phần sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ trong phạm vi ranh giới sản xuất SNA.

- ▶ Đối với trẻ em từ 5 - 12 tuổi: lao động trẻ em là tất cả những người 5-12 tuổi trong 7 ngày trước thời điểm điều tra có tham gia lao động trên 20 giờ/tuần hoặc làm ban đêm hoặc làm ngành/nghề gây nguy hại trừ trường hợp công việc các em làm là công việc nghệ thuật, thể dục, thể thao (như vận động viên năng khiếu, diễn viên) trong khoảng thời gian dưới 20 giờ/tuần với sự đồng ý của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- ▶ Đối với trẻ em từ 13 - 14 tuổi: lao động trẻ em là tất cả những người từ 13 đến 14 tuổi trong 7 ngày trước thời điểm điều tra có tham gia lao động với số giờ làm việc trên 20 giờ/tuần hoặc làm trong các ngành/nghề gây nguy hại hoặc phải làm việc vào ban đêm; hoặc làm các công việc không thuộc danh mục các công việc nhẹ được phép làm theo phụ lục II của Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH.
- ▶ Đối với trẻ em từ 15-17 tuổi: lao động trẻ em là những người từ 15-17 tuổi trong 7 ngày trước thời điểm điều tra có tham gia lao động với số giờ làm việc trên 40 giờ/tuần hoặc làm trong các ngành/nghề gây nguy hại hoặc phải làm việc vào ban đêm (loại trừ các công việc được làm đêm, làm thêm giờ theo phụ lục V của Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH).

2.3.2. Phạm vi

Các tiêu chí về độ tuổi và thời gian làm việc như trên được xây dựng căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều 3 và các Điều từ 145 đến 147 của Bộ luật Lao động quy định về việc sử dụng lao động chưa

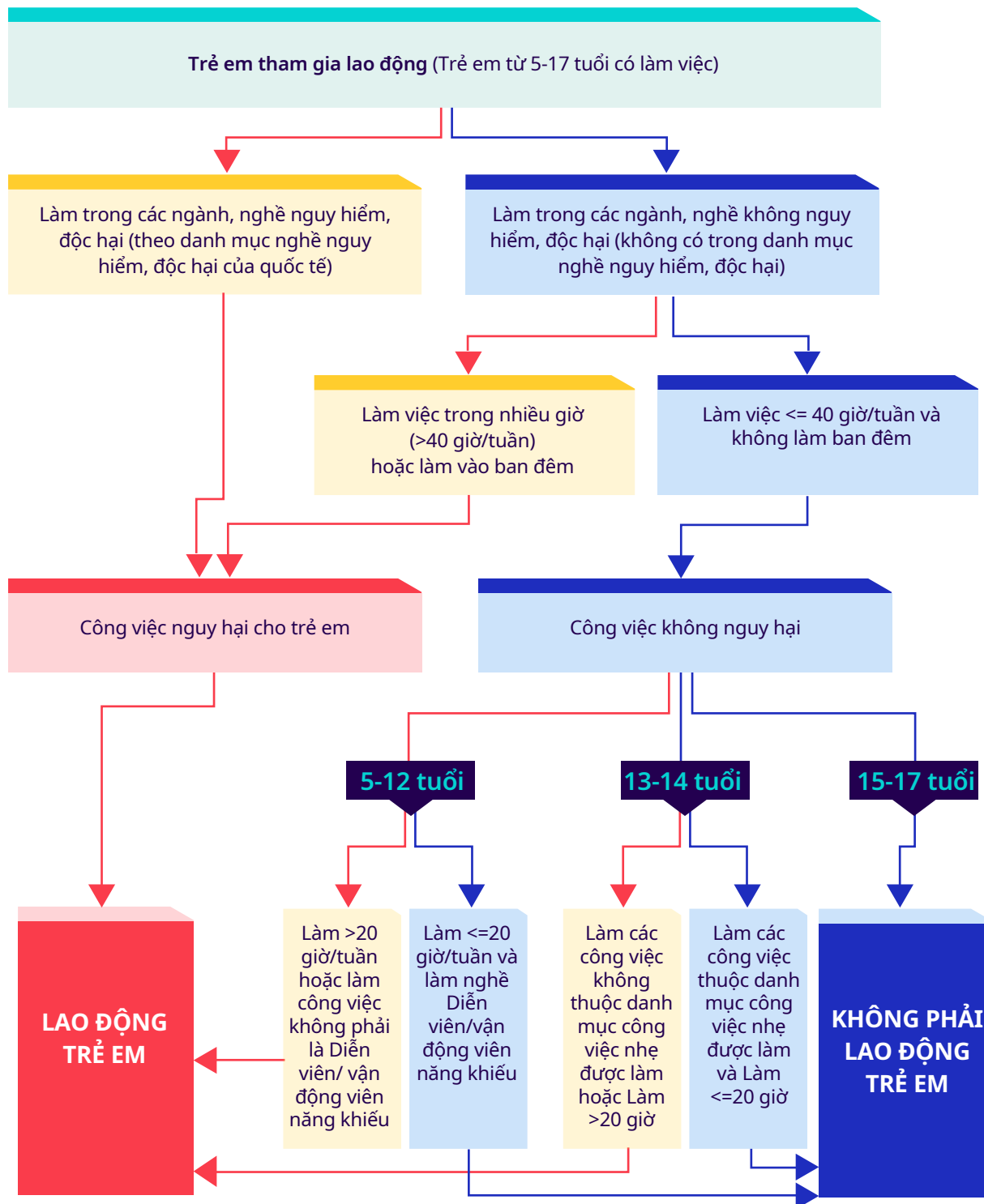
thành niên, độ tuổi trẻ em được tham gia lao động và thời gian làm việc của lao động chưa thành niên.

Quy định về “Nghề gây nguy hại”: căn cứ theo danh mục các công việc và nơi làm việc gây tổn hại đến sự phát triển về thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên theo quy định tại khoản 1 điều 147 của Bộ luật Lao động và Phụ lục III, Phụ lục IV của Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH. Tuy nhiên, danh mục này chưa chuẩn hóa theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam (VSIC 2020). Vì vậy, báo cáo sử dụng danh mục nghề gây nguy hại cho trẻ em đã được chuẩn hóa theo mã nghề cấp 4 của ILO. Đặc biệt, để tương thích với danh mục các công việc và nơi làm việc gây tổn hại đến sự phát triển về thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 147 của Bộ luật Lao động, một số nghề sẽ được loại trừ khỏi danh sách nghề gây nguy hại. Danh mục các nghề này được quy định cụ thể tại Phụ lục 1.

Nghành gây nguy hại cho trẻ: bao gồm ngành công nghiệp khai thác mỏ, khai thác đá và xây dựng.

Ngoài ra theo Khoản 3, Điều 5, Công ước số 138 năm 1973 của ILO về độ tuổi lao động tối thiểu thì phạm vi áp dụng công ước bao gồm những công việc tại đồn điền và các cơ sở nông nghiệp khác mà sản phẩm chủ yếu nhằm mục đích thương mại; song loại trừ những cơ sở sản xuất nông nghiệp mang tính chất gia đình hoặc có quy mô nhỏ, sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ở địa phương và không thường xuyên thuê mướn lao động nên các công việc tự sản tự tiêu được đưa vào danh sách công việc nhẹ trẻ em được phép làm.

► Hình 2.1: Khung đo lường lao động trẻ em





II ● Kết quả chủ yếu



▶ 1.

Trẻ em từ 5 đến
17 tuổi



► Chương 1. Trẻ em từ 5 đến 17 tuổi

1.1. Dân số trẻ em từ 5 đến 17 tuổi

Năm 2023, dân số trẻ em từ 5 đến 17 tuổi của Việt Nam là 20.633 nghìn người, chiếm 20,6% tổng dân

số toàn quốc. Trong đó, trẻ em nhóm 5-11 tuổi là 11.811,3 nghìn người chiếm 57,2%, các nhóm 12-14 tuổi và 15-17 tuổi lần lượt là, 4.728,8 nghìn người chiếm 22,9% và 4.092,9 nghìn người chiếm 19,9%.

► **Biểu 1.1. Quy mô và tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 17 tuổi phân theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế-xã hội, 2023**

	Tổng số		5-11 tuổi		12-14 tuổi		15-17 tuổi	
	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Toàn quốc	20 633,0	100,0	11 811,3	100,0	4 728,8	100,0	4 092,9	100,0
Giới tính								
Nam	10 797,6	52,3	6 197,5	52,5	2 448,4	51,8	2 151,7	52,6
Nữ	9 835,4	47,7	5 613,8	47,5	2 280,4	48,2	1 941,2	47,4
Thành thị/ nông thôn								
Thành thị	7 228,4	35,0	4 178,2	35,4	1 646,5	34,8	1 403,6	34,3
Nông thôn	13 404,7	65,0	7 633,1	64,6	3 082,3	65,2	2 689,3	65,7
Vùng kinh tế- xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	3 067,3	14,9	1 777,4	15,0	706,1	14,9	583,8	14,3
Đồng bằng sông Hồng	4 951,2	24,0	2 898,9	24,5	1 145,4	24,2	906,9	22,2
Bắc Trung Bộ và ĐH miền Trung	4 331,5	21,0	2 551,1	21,6	951,3	20,1	829,0	20,3
Tây Nguyên	1 498,7	7,3	853,3	7,2	347,3	7,3	298,1	7,3
Đông Nam Bộ	3 376,6	16,4	1 907,8	16,2	746,0	15,8	722,9	17,7
ĐB sông Cửu Long	3 407,8	16,5	1 822,9	15,4	832,7	17,6	752,1	18,4

Do có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh kéo dài trong hơn một thập kỷ qua nên tỷ trọng dân số nam trong độ tuổi 5-17 cao hơn khá nhiều tỷ trọng dân số nữ độ tuổi này, 52,3% so với 47,7%. Sự chênh lệch tương tự cũng quan sát được ở dân số các nhóm tuổi từ 5 đến 11 tuổi, từ 12 đến 14 tuổi và từ 15 đến 17 tuổi.

Toàn quốc có 35,0% trẻ em sống ở khu vực thành thị và 65,0% trẻ em sống ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ trẻ em sống ở khu vực thành thị thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị, 35,0% so với 38,1% cho thấy một phần bằng chứng về thực trạng một bộ phận trẻ em ở nông thôn Việt Nam đang phải sống xa bố, mẹ vì bố mẹ các em là những người trong độ tuổi lao động phải di cư ra thành thị để tìm kiếm việc làm mưu sinh, buộc phải

gửi con ở quê nhà nhờ ông bà hoặc người thân chăm sóc. Thực trạng này đòi hỏi Việt Nam cần phải dành nhiều sự chú ý hơn nữa trong việc lập và thực thi các chính sách, chương trình để hỗ trợ và chăm sóc cuộc sống của trẻ em, đặc biệt tại các khu vực nông thôn.

Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 17 tuổi cao nhất là tại Đồng bằng sông Hồng, chiếm 24,0%, sau đó tới Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, chiếm 21,0% và thấp nhất là tại Tây Nguyên, chỉ chiếm 7,3%. Số liệu trên cho thấy, trẻ em từ 5 đến 17 tuổi tập trung chủ yếu nhất tại hai vùng là Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, chiếm 45,0%, xấp xỉ một nửa số trẻ em từ 5 đến 17 tuổi trong cả nước.

1.2. Hoạt động của trẻ em từ 5 đến 17 tuổi

1.2.1. Tình trạng hoạt động cơ bản của trẻ em

Để xem xét mối quan hệ giữa việc làm và việc học của trẻ em, chúng tôi thực hiện phân tổ các em thành bốn nhóm riêng biệt gồm các hoạt động: “chỉ đi học”, “chỉ làm việc”, “vừa học vừa làm”, “không đi học và không đi làm” (Biểu 1.2).

Kết quả cuộc điều tra cho thấy, trẻ em từ 5 đến 17 tuổi chủ yếu là “chỉ đi học”, chiếm 94,8% và chỉ có 2,0% trẻ em trong độ tuổi này thuộc tình trạng “chỉ đi làm”. Đặc biệt, ở nhóm tuổi nhỏ nhất, từ 5 đến 11 tuổi, có đến 99,1% trẻ em thuộc nhóm này “chỉ đi học” và không có trẻ em nào “chỉ làm việc”; tỷ lệ trẻ em ở nhóm tuổi này “vừa học vừa làm” và “không đi học cũng không đi làm” chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ, lần lượt là 0,3% và 0,5%.

Khi độ tuổi tăng lên, mức độ tham gia làm việc của trẻ em cũng tăng dần và tỷ trọng trẻ em “chỉ đi học” cũng giảm dần. Có 94,5% trẻ em ở độ tuổi 12-14 “chỉ đi học”, 1% “chỉ đi làm” và 2,7% “vừa học vừa

làm”. Con số này ở nhóm trẻ em ở độ tuổi 15-17 lần lượt là 82,8%; 8,6% và 4,1%. Như vậy, phần đông trẻ em tham gia vào lực lượng lao động có độ tuổi từ 15 đến 17 tuổi.

Có sự khác biệt nhẹ giữa trẻ em nam và trẻ em nữ trong việc tham gia vào các hoạt động. Tỷ lệ trẻ em nam “chỉ đi học” chiếm 94,5% và thấp hơn tỷ lệ này của nữ là 0,7 điểm phần trăm. Trong khi đó, tỷ lệ trẻ em nam “chỉ làm việc” là 2,2%, cao hơn 0,5 điểm phần trăm so với nữ, 1,7%. Điều này cho thấy, các chính sách đảm bảo bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục của Việt Nam đã và đang phát huy hiệu quả.

Khu vực thành thị có điều kiện kinh tế xã hội phát triển hơn khu vực nông thôn, đồng thời mức sống của các hộ gia đình tại thành thị cũng thường cao hơn. Đây chính là tiền đề tạo ra sự khác biệt trong sự tham gia của trẻ em vào các loại hình hoạt động. Có tới 97,0% trẻ em tại khu vực thành thị “chỉ đi học”, trong khi đó tỷ lệ này tại nông thôn chỉ là 93,6%. Ngược lại với điều này, tỷ lệ trẻ em “chỉ làm việc” tại khu vực nông thôn cao hơn so với tại thành thị, 2,4% so với 1,1%. Rõ ràng, so với trẻ em thành thị, trẻ em nông thôn đang chịu nhiều thiệt thòi về cơ hội được đến trường hơn.

► **Biểu 1.2. Trẻ em từ 5 đến 17 tuổi chia theo tình trạng hoạt động chính, giới tính, thành thị, nông thôn và nhóm tuổi, 2023**

	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ (%)				
		Tổng số	Chỉ đi học	Chỉ làm việc	Vừa học vừa làm	Không đi học và không làm việc
Toàn quốc	20 633,0	100,0	94,8	2,0	1,6	1,6
Giới tính						
Nam	10 797,6	100,0	94,5	2,2	1,5	1,8
Nữ	9 835,4	100,0	95,2	1,7	1,6	1,5
Thành thị/nông thôn						
Thành thị	7 228,4	100,0	97,0	1,1	0,4	1,4
Nông thôn	13 404,7	100,0	93,6	2,4	2,2	1,8
Vùng kinh tế-xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	3 067,3	100,0	92,2	2,3	5,0	0,5
Đồng bằng sông Hồng	4 951,5	100,0	98,8	0,4	0,3	0,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 331,5	100,0	95,1	1,4	2,4	1,2
Tây Nguyên	1 498,7	100,0	92,1	5,1	1,3	1,5
Đông Nam Bộ	3 376,6	100,0	95,3	2,1	0,3	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	3 407,8	100,0	91,7	3,1	0,8	4,4
Nhóm tuổi						
5-11 tuổi	11 811,3	100,0	99,1	0,0	0,3	0,5
12-14 tuổi	4 728,8	100,0	94,5	1,0	2,7	1,8
15-17 tuổi	4 092,9	100,0	82,8	8,6	4,1	4,6

1.2.2. Tình trạng trẻ đi học

Việt Nam luôn coi “giáo dục là quốc sách hàng đầu”. Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy phổ cập giáo dục, tạo điều kiện để cho mọi trẻ em đều có cơ hội được tới trường.

Kết quả cuộc điều tra cho thấy, năm 2023, tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 17 tuổi đi học trường/lớp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân là 96,4%. Tỷ lệ này của trẻ em ở khu vực thành thị cao hơn của khu vực nông thôn, 97,5% so với 95,8%.

Tỷ lệ nữ đi học cao hơn tỷ lệ của nam 0,8 điểm phần trăm, 96,8% so với 96,0%. Điều này cũng diễn ra tương tự ở cả thành thị và nông thôn. Điều này phản ánh thực trạng trẻ em nam thường có xu hướng rời môi trường học tập sớm hơn so với trẻ em nữ để tham gia vào thị trường lao động.

Tỷ lệ đang đi học của trẻ em giảm dần theo độ tuổi. Tỷ lệ đang đi học của trẻ em nhóm 5-11 tuổi là 99,4% và giảm xuống 97,1% ở nhóm 12-14 tuổi và 86,9% ở nhóm 15-17 tuổi.

► **Biểu 1.3: Tình trạng đi học của trẻ em từ 5 đến 17 tuổi theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, 2023**

	Tổng số		Giới tính		Nhóm tuổi		
	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Nam (%)	Nữ (%)	5-11 tuổi (%)	12-14 tuổi (%)	15-17 tuổi (%)
Toàn quốc	20 633,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Đang đi học	19 891,5	96,4	96,0	96,8	99,4	97,1	86,9
Không đi học	741,6	3,6	4,0	3,2	0,6	2,9	13,1
Thành Thị	7 228,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Đang đi học	7 044,1	97,5	97,1	97,8	99,4	97,7	91,4
Không đi học	184,3	2,5	2,9	2,2	0,6	2,3	8,6
Nông thôn	13 404,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Đang đi học	12 847,4	95,8	95,4	96,3	99,4	96,8	84,5
Không đi học	557,3	4,2	4,6	3,7	0,6	3,2	15,5

So với năm 2018, tỷ lệ đang đi học của trẻ em từ 5 đến 17 tuổi trên toàn quốc có sự tăng lên tăng lên 2,0 điểm phần trăm, từ 94,4% năm 2018 lên 96,4% năm 2023, và tăng lên ở cả nam và nữ cũng như ở tất cả các nhóm tuổi. Đây là minh chứng cho thấy

thành công trong việc thực hiện các chính sách về giáo dục của Việt Nam và những nỗ lực trong việc đảm bảo các quyền của trẻ em.

► **Biểu 1.4: Tình trạng đi học của trẻ em theo giới tính, nhóm tuổi, năm 2018 và 2023**

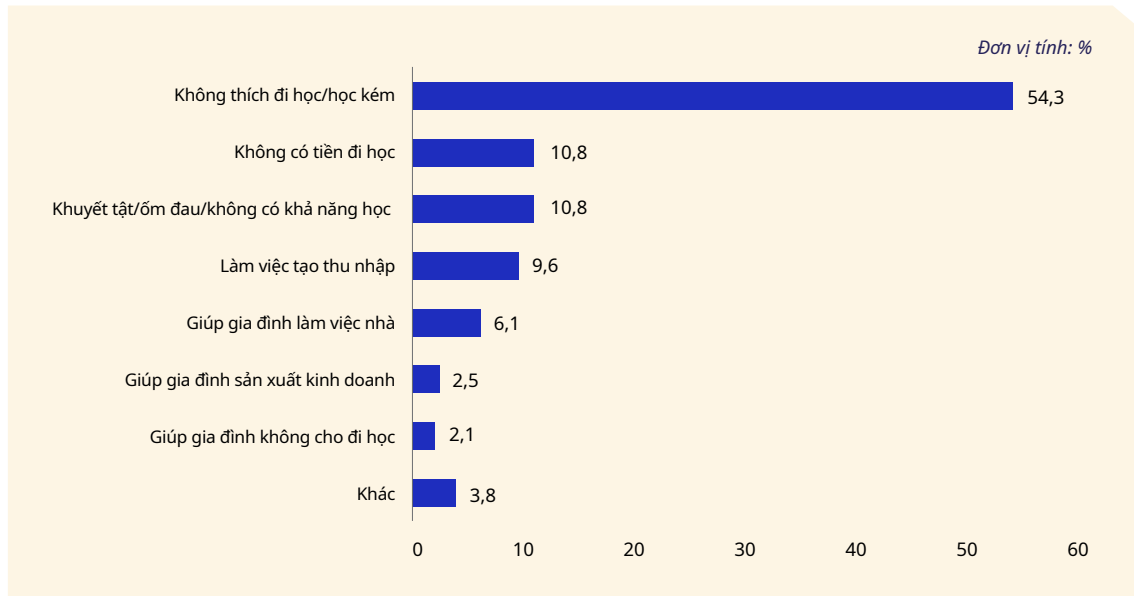
	Tổng số		Giới tính		Nhóm tuổi		
	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Nam (%)	Nữ (%)	5-11 tuổi (%)	12-14 tuổi (%)	15-17 tuổi (%)
Năm 2018							
Tổng số	19 254,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	18 178,2	94,4	93,6	95,3	98,3	94,2	81,7
Không đi học	1 076,1	5,6	6,4	4,7	1,7	5,8	18,3
Năm 2023							
Tổng số	20 633,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	19 891,5	96,4	96,0	96,8	99,4	97,1	86,9
Không đi học	741,6	3,6	4,0	3,2	0,6	2,9	13,1

Mặc dù đạt được một số thành tựu trong nỗ lực đảm bảo cho trẻ em được đi học nhưng thực tế ở Việt Nam tình trạng trẻ em ngoài nhà trường vẫn còn tồn tại. Kết quả cuộc điều tra cho thấy, có tới 3,6% trẻ em từ 5 đến 17 tuổi không đi học. Nguyên nhân chủ yếu trẻ không đi học là “do không thích học/học kém”, chiếm tới 54,3% số trẻ em không đi học (Hình 1.1). Nguyên nhân thứ hai là do trẻ bị “khuyết tật/ốm đau/không có khả năng học” chiếm khoảng 10,8%. Những khó khăn của gia đình khiến cho họ không đủ khả năng chi trả các chi phí học hành của trẻ cũng là lý do đáng quan tâm khiến trẻ em không được đi học khi lý do này chiếm đến

10,8%. Ngoài ra, một nguyên nhân khác khiến trẻ không đi học cũng rất đáng quan tâm, đó là trẻ phải tham gia làm việc để tạo thu nhập cho bản thân và gia đình, chiếm 9,6%.

Với mục tiêu xây dựng một đất nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa với lực lượng lao động chất lượng cao thì việc khuyến khích, hỗ trợ nhóm đối tượng này quay trở lại trường học để các em có những kiến thức, kỹ năng tốt nhất trước khi tham gia vào thị trường lao động là điều quan trọng, cần phải có sự quan tâm và ưu tiên từ phía gia đình cũng như của toàn xã hội.

► **Hình 1.1. Lý do không đi học của trẻ em từ 5 đến 17 tuổi, 2023**



1.2.3. Hoạt động chính của trẻ em không đi học

Cả nước có khoảng 36% trẻ em không đi học tham gia làm việc để tạo thu nhập hoặc tìm kiếm việc làm; 40,3% trẻ em phải tham gia làm công việc nhà/phụ giúp gia đình. Tỷ trọng trẻ em nam và trẻ em nữ không đi học để làm việc tạo thu nhập/tìm kiếm việc làm tương đương nhau (36,1% so với 36,0%); tỷ trọng trẻ em ở khu vực thành thị không đi học để làm việc tạo thu nhập/tìm kiếm việc làm cao hơn nhiều tỷ lệ này của trẻ em ở khu vực nông thôn (38,3% so với 35,3%). Quan sát này ngược lại đối với trẻ em không đi học để làm việc nhà/phụ giúp gia đình và khả năng các trẻ em gái tham gia làm việc nhà sẽ nhiều hơn các trẻ em trai.

Trẻ em sống tại hai vùng Đồng bằng sông hồng và Đông Nam Bộ có nhiều cơ hội việc làm và tham gia lao động để tạo thu nhập, tỷ lệ trẻ em không đi học và làm việc tạo thu nhập ở hai vùng này cao nhất cả nước, lần lượt tương ứng là 38,6% và 36,5%. Trong khi đó, trẻ sống tại khu vực Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên không đi học chủ yếu tham gia “làm công việc nhà, phụ giúp gia đình”, lần lượt tương ứng là 59,2% và 53,5%.

Ở độ tuổi càng lớn, số trẻ không đi học và dành thời gian làm việc càng nhiều, số trẻ dành thời gian để vui chơi càng ít đi. Ở độ tuổi 5-11, tỷ lệ trẻ không đi học và dành thời gian để làm việc tạo thu nhập/tìm kiếm việc làm là 1,3%, và tỷ lệ trẻ em giành thời gian để vui chơi là 76,1%; ở nhóm tuổi 15-17 các tỷ lệ trẻ không đi học và giành thời gian làm việc/tìm việc, vui chơi lần lượt là 39,6% và 9,7%.

► **Biểu 1.5. Phần trăm trẻ em 5-17 tuổi không đi học chia theo mục đích sử dụng thời gian, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế xã hội, 2023**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Làm việc tạo thu nhập	Tìm kiếm việc làm	Làm công việc nhà /phụ giúp gia đình	Không làm gì/ vui chơi	Khác
Toàn quốc	100,0	31,9	4,1	40,3	19,9	3,7
Thành thị/nông thôn						
Thành thị	100,0	33,0	5,3	30,5	26,6	4,6
Nông thôn	100,0	31,6	3,7	43,5	17,7	3,4
Giới tính						
Nam	100,0	31,8	4,3	37,6	22,5	3,8
Nữ	100,0	32,2	3,8	44,0	16,4	3,6
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	28,1	2,3	59,2	9,2	1,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	38,6	4,8	22,3	28,4	5,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	31,7	4,4	35,5	23,6	4,9
Tây Nguyên	100,0	30,0	1,3	53,5	14,2	1,1
Đông Nam Bộ	100,0	36,9	6,2	33,1	18,7	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	30,1	4,4	38,2	23,4	3,9
Nhóm tuổi						
Từ 5 đến 11 tuổi	100,0	1,2	0,1	14,8	76,1	7,8
Từ 12 đến 14 tuổi	100,0	17,2	2,5	45,0	31,4	3,9
Từ 15 đến 17 tuổi	100,0	39,6	5,1	42,4	9,7	3,1

1.3. Trẻ em làm công việc tự sản, tự tiêu

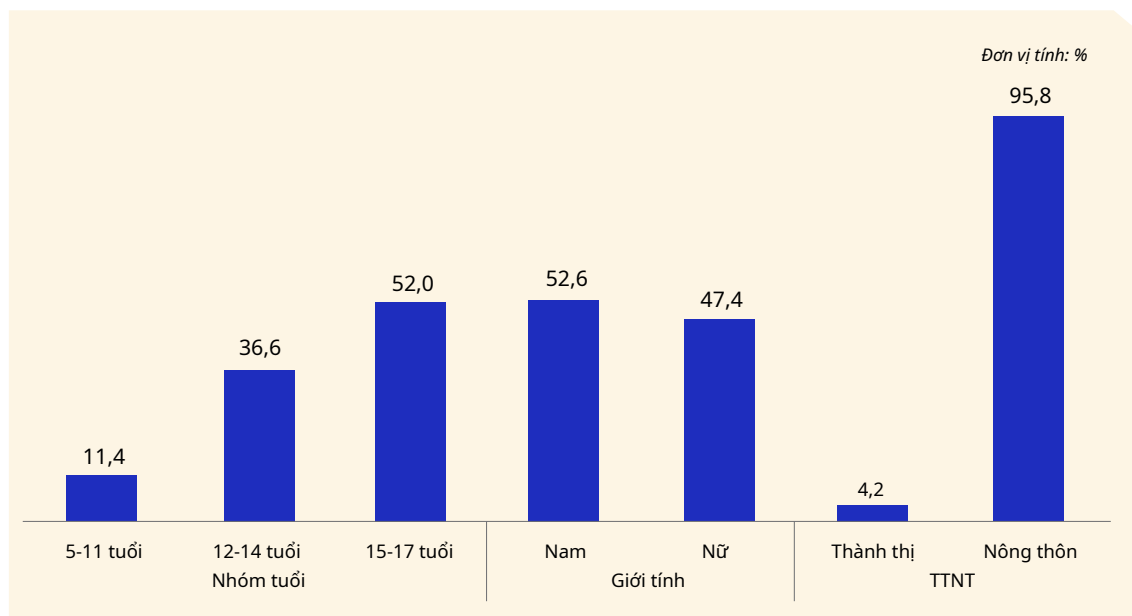
Công việc tự sản tự tiêu là công việc do các cá nhân hoặc tổ chức thực hiện nhằm sản xuất sản phẩm, hàng hóa để phục vụ cho tiêu dùng cuối cùng của chính họ. Lao động làm công việc tự sản tự tiêu thường tập trung chủ yếu ở khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Kết quả cuộc điều tra cho thấy, có 252,1 nghìn trẻ em, chiếm 1,2% trẻ em từ 5 đến 17 tuổi tham gia làm công việc tự sản tự tiêu (TSTT). Trong đó, trẻ

em nhóm 15-17 tuổi chiếm tới hơn một nửa số trẻ em làm công việc TSTT (chiếm tới 52,0%) và cao gấp gần 5 lần ở nhóm 5-11 tuổi (chỉ chiếm 11,4%). Tỷ trọng trẻ em nam từ 5 đến 17 tuổi tham gia làm công việc TSTT cao hơn so với trẻ em nữ 5,2 điểm phần trăm, (52,6% và 47,4%).

Công việc tự sản tự tiêu chủ yếu thuộc khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Chính bởi vậy, tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 17 tuổi tham gia làm việc tự sản tự tiêu chủ yếu là ở khu vực nông thôn, chiếm tới 95,8%. Trong khi đó, tại khu vực thành thị, tỷ lệ này chỉ chiếm 4,2% tổng số trẻ em làm công việc TSTT.

► **Hình 1.2. Trẻ em từ 5 đến 17 tuổi làm công việc TSTT theo nhóm tuổi, giới tính và thành thị, nông thôn, 2023**



Theo Khoản 3, Điều 5, Công ước số 138 năm 1973 của ILO thì phạm vi áp dụng công ước bao gồm những công việc tại đồn điền và các cơ sở nông nghiệp khác mà sản phẩm chủ yếu nhằm mục đích thương mại; song loại trừ những cơ sở sản xuất nông nghiệp mang tính chất gia đình hoặc có quy mô nhỏ, sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ở địa phương và không thường xuyên thuê

mướn lao động nên các công việc tự sản tự tiêu được đưa vào danh sách công việc nhẹ trẻ em được phép làm. Tuy nhiên, nó vẫn được tính là có tham gia lao động, và nếu công việc tự sản tự tiêu này mang yếu tố có thể ảnh hưởng đến thể chất, sức khỏe và tinh thần của trẻ như làm nhiều giờ và làm ban đêm thì vẫn bị coi là lao động trẻ em.

▶ 2.

Trẻ em tham gia lao động



► Chương 2. Trẻ em tham gia lao động

Theo tiêu chuẩn của ILO, trẻ em tham gia lao động bao gồm trẻ em 5 -17 tuổi trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ một công việc gì, từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được trả công, trả lương hoặc để thu lợi nhuận hoặc làm công việc tự sản tự tiêu trong nông, lâm nghiệp và thủy sản. Chương này sẽ đi sâu phân tích thực trạng của trẻ em tham gia lao động tại Việt Nam.

2.1 Quy mô và phân bố trẻ em tham gia lao động

2.1.1. Quy mô và phân bố trẻ em tham gia lao động

Theo kết quả điều tra năm 2023, số trẻ em từ 5 đến 17 tuổi tham gia lao động trên phạm vi toàn quốc là 731.570 trẻ, cho thấy xu hướng tích cực trong việc giảm tỷ lệ trẻ em tham gia lao động¹⁰. Trong đó có 403.423 trẻ em trai tham gia lao động, chiếm 55,1% và 328.147 trẻ em gái tham gia lao động, chiếm 44,9%. Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động là 3,5%, điều này có nghĩa là trong 100 trẻ em từ 5 đến 17 tuổi thì có gần 4 em tham gia lao động, tỷ lệ này giảm 5,6 điểm phần trăm so với năm 2018. Như đã phân tích ở các phần trước, trong những năm qua kinh tế-xã hội của Việt Nam đều đạt được những thành tựu đáng ghi nhận về tốc độ tăng trưởng kinh tế, việc làm, tỷ lệ đi học của trẻ em 5 đến 17 tuổi tăng, đói nghèo giảm, điều này đã góp phần làm giảm tỷ lệ trẻ em tham gia lao động.

Mặc dù, không phải tất cả trẻ tham gia lao động đều là lao động trẻ em và sự tham gia của trẻ em

khi đã ở trên độ tuổi tối thiểu nhất định nào đó mà không ảnh hưởng đến sức khỏe và cơ hội học tập cũng như sự phát triển bình thường của các em có thể được đánh giá tích cực vì điều này góp phần vào sự phát triển của trẻ em và phúc lợi của gia đình các em.

Tuy nhiên, bằng chứng từ cuộc điều tra cho thấy hai chỉ tiêu về trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em có mối quan hệ thuận chiều. Khu vực nào có tỷ lệ trẻ em tham gia lao động cao thì khu vực đó cũng có tỷ lệ lao động trẻ em cao và ngược lại. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ trẻ em tham gia lao động là 4,6% và tỷ lệ lao động trẻ em là 1,5%. Số liệu này tương ứng ở khu vực thành thị là 1,6% và 0,9%. Tương tự, so sánh giữa 6 vùng kinh tế - xã hội, ta cũng thấy ở vùng nào tỷ lệ trẻ em tham gia lao động cao thì tỷ lệ lao động trẻ em ở vùng đó cũng cao hơn các vùng khác. Vì vậy, câu hỏi đặt ra là cần phải làm gì để ngăn chặn trẻ em dưới độ tuổi lao động tối thiểu làm việc và những trẻ em trên độ tuổi lao động tối thiểu trở thành lao động trẻ em. Thực trạng trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em sẽ được phân tích cụ thể hơn trong các phần tiếp theo.

¹⁰ Năm 2018, số trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động là 1.754.066 trẻ, tương đương 9,1% tổng số trẻ em từ 5-17 tuổi. Nguồn: Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2018, Các kết quả chính.

► **Biểu 2.1. Trẻ em từ 5 đến 17 tuổi chia theo tình trạng tham gia hoạt động kinh tế, 2023**

	Số lượng (nghìn người)					Tỷ lệ (%)		
	Tổng số trẻ em 5-17 tuổi	Tham gia lao động			Không tham gia lao động	Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động	Tỷ lệ lao động trẻ em	Tỷ lệ trẻ em không tham gia lao động
		Tổng số trẻ tham gia lao động	Lao động trẻ em	Không phải là lao động trẻ em				
Tổng số	20 633,4	731,6	269,6	364,0	19 901,8	3,5	1,3	96,5
Thành thị/nông thôn								
Thành thị	7 228,5	112,4	63,6	39,1	7 116,1	1,6	0,9	98,4
Nông thôn	13 404,9	619,2	206,0	324,8	12 785,7	4,6	1,5	95,4
Giới tính								
Nam	10 797,9	403,4	165,7	189,8	10 394,5	3,7	1,5	96,3
Nữ	9 835,5	328,1	104,0	174,2	9 507,4	3,3	1,1	96,7
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	3 067,3	223,8	39,2	133,0	2 843,6	7,3	1,3	92,7
Đồng bằng sông Hồng	4 951,5	33,7	18,8	13,2	4 917,8	0,7	0,4	99,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 331,5	161,9	41,8	88,5	4 169,7	3,7	1,0	96,3
Tây Nguyên	1 498,7	96,4	40,0	53,7	1 402,3	6,4	2,7	93,6
Đông Nam Bộ	3 376,6	80,8	51,0	21,9	3 295,8	2,4	1,5	97,6
Đồng bằng sông Cửu Long	3 407,8	135,1	78,8	53,7	3 272,7	4,0	2,3	96,0

Ở khu vực nông thôn, số trẻ em tham gia lao động là 619,2 nghìn người, chiếm 84,6% tổng số trẻ em tham gia lao động trên toàn quốc, tỷ lệ trẻ em tham gia lao động là 4,6%, cao hơn khu vực thành thị 3,0 điểm phần trăm. Điều này có thể là do ở khu vực nông thôn điều kiện kinh tế thấp hơn so với khu vực thành thị, những đứa trẻ trong gia đình ở khu vực nông thôn phải tham gia công việc phụ giúp bố mẹ nhiều hơn như một hình thức chia sẻ công việc.

Trẻ em trai tham gia lao động phổ biến hơn trẻ em gái, tỷ lệ tham gia lao động trẻ em trai cao hơn trẻ em gái 0,4 điểm phần trăm (3,7% so với 3,3%), điều này có thể do tình trạng nghỉ học của trẻ em trai cao hơn trẻ em gái.

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ trẻ em tham gia lao động cao nhất cả nước (7,3%) điều này có nghĩa là cứ 100 trẻ em ở vùng này thì có khoảng hơn 7 trẻ tham gia lao động. Tiếp theo là vùng Tây Nguyên với 6,4%, con

số này ở vùng Đồng bằng sông Hồng là thấp nhất, chưa đến 1%.

2.1.2. Cơ cấu trẻ em tham gia lao động theo nhóm tuổi

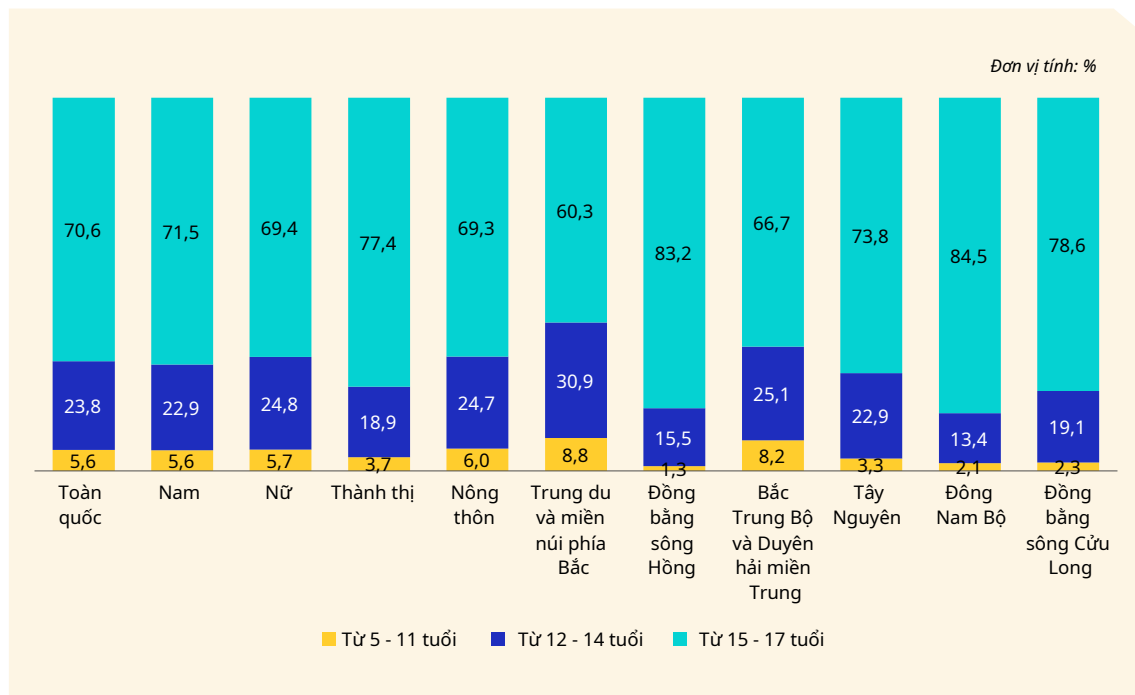
Hơn hai phần ba (70,6%) trẻ tham gia lao động thuộc nhóm từ 15-17 tuổi. Số trẻ trong độ tuổi 12 - 14 chiếm tỷ trọng 23,8% tổng số trẻ tham gia lao động. Con số này ở trẻ em từ 5 - 11 tuổi là 5,6%.

So sánh về cơ cấu tuổi của trẻ em tham gia lao động giữa khu vực nông thôn và thành thị và giữa các vùng kinh tế - xã hội cho thấy, vùng nào có điều kiện kinh tế kém phát triển hơn thì vùng đó có tỷ trọng trẻ em chưa đủ 15 tuổi tham gia lao động cao hơn. Ở khu vực nông thôn, tỷ trọng trẻ em chưa đủ 15 tuổi tham gia lao động là 30,7%, cao hơn tỷ trọng này ở khu vực thành thị 8,1 điểm phần trăm. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, hai vùng con

gặp nhiều khó khăn về phát triển kinh tế là Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung cũng là hai vùng có tỷ trọng trẻ em từ 5 đến 14 tuổi tham gia lao động cao nhất cả nước. Hơn một phần ba số trẻ em tham gia lao

động của hai vùng này chưa đủ 15 tuổi. Đặc biệt, số trẻ em dưới 12 tuổi ở hai vùng này tham gia lao động cũng chiếm tỷ trọng cao hơn nhiều so với cả nước và so với các vùng kinh tế phát triển như vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ.

► **Hình 2.1: Cơ cấu tuổi của trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2023**



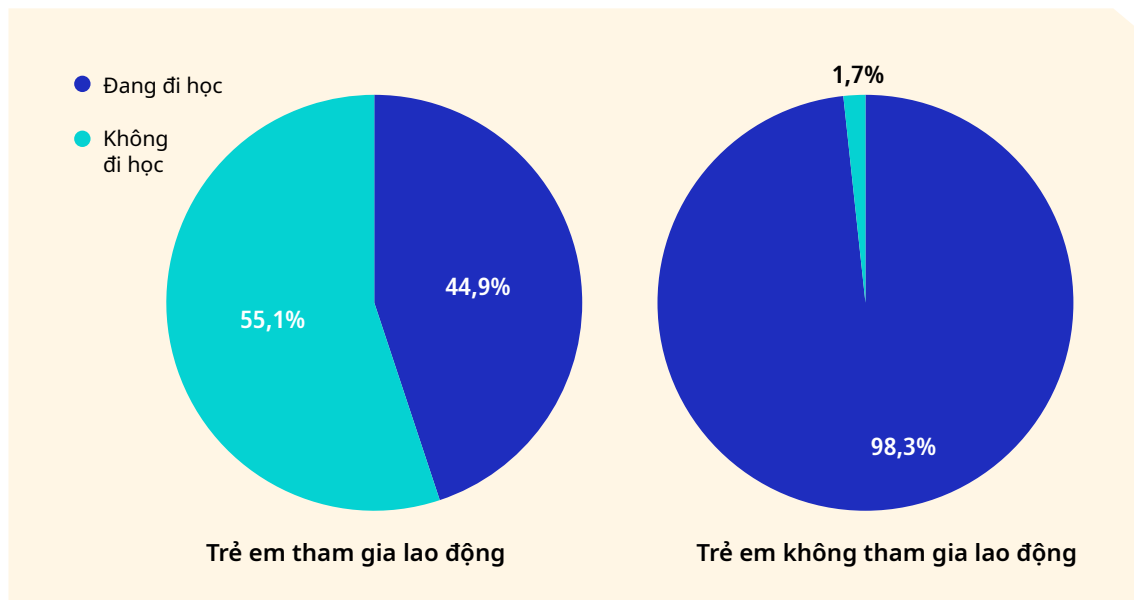
2.2. Tình trạng đi học của trẻ em tham gia lao động

Trong cuộc điều tra lao động việc làm năm 2023, tình trạng đi học được hỏi cho những người từ 5 tuổi trở lên, bao gồm cả những trẻ em 5-17 tuổi hiện đang theo học hoặc không theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân. Theo đó, những trẻ em hiện từ 5-17 tuổi gồm: “Đang đi học” là những trẻ em đang học ở một trong các trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân; “Đã thôi học” là những trẻ em trước đây đã từng đi học một trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân nhưng hiện nay đã nghỉ học; “Chưa từng đi học” là những trẻ em chưa từng học

tại bất kỳ một trường/lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân.

Kết quả điều tra cho thấy, năm 2023, cả nước có 403,2 nghìn trẻ em tham gia lao động hiện không đi học (tức là các em “đã thôi học” hoặc “chưa từng đi học”) và 328,4 nghìn trẻ em vừa đi học vừa tham gia lao động. Tỷ lệ “đang đi học” ở nhóm trẻ em tham gia lao động chỉ là 44,9%. Ở chiều ngược lại, đối với nhóm trẻ không tham gia lao động thì hầu hết trẻ em là “đang đi học” (98,3%), tỷ trọng trẻ em không đi học ở nhóm này chỉ chiếm 1,7%. Điều này cho thấy nếu trẻ em có cơ hội học tập nhiều hơn thì càng ít khả năng tham gia lao động và sẽ ít có khả năng trở thành lao động trẻ em hơn.

► **Hình 2.2: Cơ cấu trẻ em tham gia lao động và trẻ em không tham gia lao động theo tình trạng đi học**



Hơn 90% trẻ em đang đi học có tham gia lao động hiện cư trú ở khu vực nông thôn, tình trạng trẻ em vừa đi học vừa tham gia lao động ở khu vực nông thôn là phổ biến hơn ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lao động ở khu vực này là 2,3%, cao hơn 1,9 điểm phần trăm đối với khu vực thành thị (Biểu 2.2).

Tỷ lệ này không có sự khác biệt nhiều giữa trẻ em nam và trẻ em nữ. Phân tích theo vùng kinh tế - xã hội cho thấy số trẻ em vừa đi học và vừa đi làm ở hai vùng là Trung du và Miền núi phía và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là khá cao so với các vùng khác, tỷ lệ tham gia lao động ở nhóm đang đi học của hai vùng này tương ứng là 5,1% và 2,4%, trong khi tỷ lệ này ở các vùng khác chỉ dưới

1% ngoại trừ Tây Nguyên là 1,4% và số trẻ em đang đi học và tham gia lao động tập trung ở hai vùng này chiếm tới 78,0% tổng số trẻ em vừa đi học vừa đi làm của cả nước.

Đối với nhóm trẻ không đi học¹¹, giống như xu hướng chung của cả nước, ở cả khu vực thành thị, nông thôn hay theo các vùng kinh tế xã hội, tỷ lệ trẻ em tham gia lao động ở nhóm này cao hơn rất nhiều so với nhóm trẻ đang đi học và có sự khác biệt rõ ràng giữa các vùng kinh tế xã hội. Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động của nhóm trẻ không đi học ở các vùng là rất cao, đều trên 40%, đặc biệt ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, đa số trẻ em không đi học ở hai vùng này đều tham gia lao động (tương ứng là 82,9% và 77,8%).

¹¹ Nhóm trẻ không đi học bao gồm nhóm hiện đã thôi học và chưa từng đi học.

► **Biểu 2.2: Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế-xã hội**

	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lao động (%)		
		Tổng số	Đang đi học	Không đi học
Tổng số	731,6	3,5	1,7	54,4
Giới tính				
Nam	403,4	3,7	1,6	55,0
Nữ	328,1	3,3	1,7	53,5
Thành thị/nông thôn				
Thành thị	112,4	1,6	0,4	44,7
Nông thôn	619,2	4,6	2,3	57,6
Vùng kinh tế xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	223,8	7,3	5,1	82,9
Đồng bằng sông Hồng	33,7	0,7	0,3	46,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	161,9	3,7	2,4	53,1
Tây Nguyên	96,4	6,4	1,4	77,8
Đông Nam Bộ	80,8	2,4	0,3	47,3
Đồng bằng sông Cửu Long	135,1	4,0	0,9	41,8

Xem xét cơ cấu tuổi của trẻ em tham gia lao động theo tình trạng đi học cho thấy, có sự khác biệt đáng kể theo độ tuổi của trẻ em tham gia lao động theo tình trạng đi học. Càng ở độ tuổi cao, tỷ lệ trẻ em tham gia lao động và không đi học càng cao, phần lớn trẻ em đã thôi học và tham gia lao

động là ở nhóm tuổi 15-17 (chiếm 86,9%), tỷ trọng trẻ em dưới 15 không đi học và tham gia lao động chỉ chiếm phần nhỏ là 13,1% (tương ứng với hơn 52 nghìn trẻ em), tuy vậy đây là con số đáng phải quan tâm.

► **Biểu 2.3: Cơ cấu tuổi của trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động chia theo tình trạng đi học**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	5-11 tuổi	12-14 tuổi	15-17 tuổi
Toàn quốc	100,0	5,6	23,8	70,6
Đang đi học	100,0	11,1	38,3	50,6
Không đi học	100,0	1,2	11,9	86,9

2.3. Nguyên nhân không đi học của trẻ em tham gia lao động

Có thể có rất nhiều lý do dẫn đến tình trạng trẻ em trong độ tuổi đi học nhưng không đi học. Các lý do đó bao gồm: trẻ không thích đi học hoặc học kém; trẻ bị khuyết tật, ốm đau không có khả năng đi học; phải làm việc để tạo thu nhập hoặc phụ giúp gia đình kinh doanh hoặc làm việc nhà; gia đình trẻ không cho đi học hoặc trẻ không có tiền đi học và nhiều lý do khác. Phần đông trẻ không đi học sẽ gia nhập vào thị trường lao động.

Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2023 cho thấy, nguyên nhân phổ biến nhất khiến 59,9% trẻ em không đi học và có tham gia vào thị trường lao động là do các em “không thích đi học/học kém.”

Nguyên nhân phổ biến thứ hai khiến trẻ không đi học và tham gia vào thị trường lao động là do các em phải “làm việc để tạo thu nhập” hoặc tham gia “giúp gia đình sản xuất kinh doanh,” chiếm khoảng 20,5%.

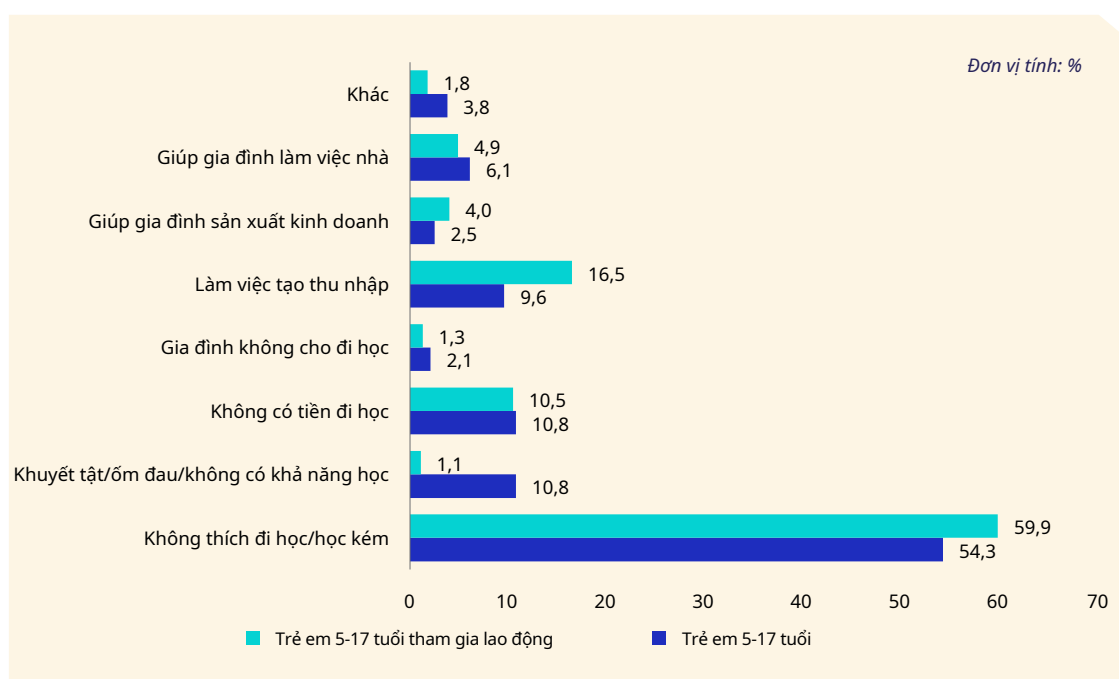
Nguyên nhân quan trọng tiếp theo là do các em “không có tiền đi học,” chiếm 10,5%. Các nguyên nhân khác như phải “giúp gia đình làm việc nhà”;

“gia đình không cho đi học”; “ốm đau/khuyết tật” đều chiếm tỷ trọng nhỏ, chưa đến 5%.

Như vậy, lý do cơ bản nhất và chiếm tỷ trọng cao nhất khiến các em không đi học, và buộc các em phải tham gia vào thị trường lao động sớm không phải lý do về kinh tế hay hoàn cảnh gia đình và các yếu tố khách quan khác mà xuất phát từ chính bản thân các em “không thích đi học/học kém”, chiếm đến gần 60%. Các nguyên nhân này quan sát được tương tự đối với trẻ em tham gia lao động là nam, nữ, trẻ em sống ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế-xã hội trong cả nước.

Điều này, nếu nhìn từ góc độ cá nhân thì dường như hoàn toàn bình thường, nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội thì con số gần 60% tham gia lao động do “không thích đi học/học kém” là con số đáng lưu ý. Phải chăng thực sự các em thích đi làm và không thích đi học hay không đủ năng lực để học. Nên chăng cần có nhiều nghiên cứu hơn với những lý giải sâu sắc hơn đối với nhóm trẻ em không đi học để có những bằng chứng phục vụ xây dựng các chính sách giáo dục phù hợp hơn, góp phần giảm thiểu tình trạng trẻ em trong độ tuổi đi học không đi học, hạn chế tình trạng trẻ tham gia lao động do không thích đi học.

► Hình 2.3: Nguyên nhân không đi học của trẻ em

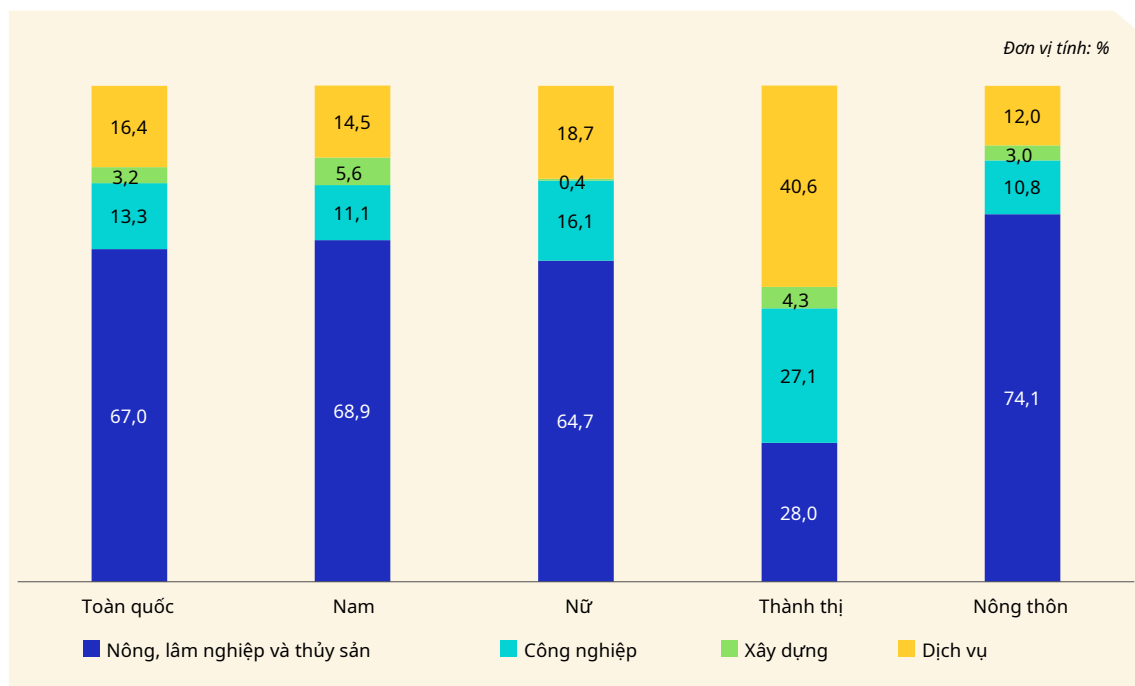


2.4. Trẻ em làm việc theo khu vực ngành kinh tế

Hai phần ba trẻ em tham gia lao động cả nước đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 67,0%). Trẻ em làm trong ngành dịch vụ chiếm 16,4%; 13,3% trẻ em làm việc trong ngành công nghiệp và chỉ có 3,2% trên tổng số trẻ em tham gia lao động trong ngành xây dựng.

Không có sự khác biệt đáng kể về giới đối với trẻ em tham gia lao động theo khu vực kinh tế, tuy nhiên có sự khác biệt rõ rệt khi xem xét giữa thành thị và nông thôn. Ở nông thôn chủ yếu trẻ em tham gia lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (74,1%), trong khi đó ở khu vực thành thị trẻ em khu vực thành thị là chủ yếu tham gia các công việc trong lĩnh vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 72,0%, trong đó khu vực dịch vụ chiếm đến 40,6% số trẻ em tham gia lao động.

► **Hình 2.4: Cơ cấu trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động theo khu vực kinh tế, giới tính thành thị, nông thôn**



Theo nhóm tuổi, trẻ em dưới 15 tuổi tham gia lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng rất cao, tỷ trọng trẻ em 5-11 tuổi tham gia lao động trong khu vực này là 90,9% và ở nhóm 12-14 tuổi là 81,5% và tỷ trọng trẻ tham gia làm việc trong khu vực phi nông lâm nghiệp và thủy sản ở hai nhóm tuổi này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, tương ứng lần lượt là 9,1% và 18,5%. Cơ cấu

này cũng có sự chuyển dịch ở nhóm tuổi lớn hơn khi các em đã có đủ khả năng hơn để làm việc các khu vực kinh tế khác. Ở nhóm 15-17 tuổi, lao động trẻ em tham gia làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 60,3%, tỷ trọng trẻ làm việc trong các lĩnh vực khác chiếm đến 39,7%.

► **Biểu 2.4. Cơ cấu ngành kinh tế theo nhóm tuổi**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Từ 5 - 11 tuổi	Từ 12 - 14 tuổi	Từ 15 - 17 tuổi
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	67,0	90,9	81,5	60,3
Công nghiệp	13,3	2,5	5,9	16,7
Xây dựng	3,2	0,0	0,8	4,3
Dịch vụ	16,4	6,6	11,8	18,7

2.5. Số giờ làm việc và thời gian làm việc

2.5.1. Số giờ làm việc

Số giờ làm việc hay còn gọi là thời giờ làm việc là yếu tố có ảnh hưởng đối với sức khỏe và sự phát triển của trẻ, đồng thời là cơ sở quan trọng để xác định các mức độ lao động trẻ em. Kết quả điều tra cho thấy, trẻ em tham gia lao động nhóm từ 5 - 11 tuổi có thời gian làm việc trong tuần chủ yếu là dưới 20 giờ; trẻ em 12 - 17 tuổi chủ yếu làm việc trong khoảng từ 5 đến 40 giờ. Tuy nhiên, vẫn còn hơn 166 nghìn trẻ em phải làm việc hơn 40 giờ/tuần. Tỷ lệ

trẻ em làm việc trên 40 giờ có sự khác biệt rõ rệt khi quan sát theo giới tính và thành thị, nông thôn. Tỷ lệ này ở trẻ em nam cao hơn ở trẻ em nữ 3,8 điểm phần trăm (24,4% so với 20,6%) và ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn 20,5 điểm phần trăm (40,1% so với 19,6%).

Số giờ tham gia lao động của trẻ em tăng dần theo độ tuổi. Trẻ em tham gia lao động nhóm 5-11 tuổi và 12-14 tuổi chủ yếu là dưới 20 giờ/tuần (tương ứng 87,2% và 69,9%). Nhóm tuổi vị thành niên (15 – 17 tuổi), là nhóm tuổi theo Bộ luật Lao động được phép tuyển dụng nên thời giờ lao động nhiều hơn và chủ yếu làm việc trên 20 giờ/tuần (64,2% trẻ em tham gia lao động trên 20 giờ/tuần, 29,3% trẻ em tham gia lao động trên 40 giờ/tuần).

► **Biểu 2.5: Cơ cấu trẻ em tham gia lao động theo số giờ làm việc trong tuần, thành thị, nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Giới tính		Nhóm tuổi		
				Nam	Nữ	Từ 5 - 11 tuổi	Từ 12 - 14 tuổi	Từ 15 - 17 tuổi
				%	%	%	%	%
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
< 5 giờ	4,6	5,2	4,5	4,6	4,7	17,2	7,6	2,7
5 đến 20 giờ	42,2	23,1	45,7	40,2	44,7	70,0	62,3	33,2
Trên 20 giờ đến 40 giờ	30,4	31,6	30,2	30,8	30,0	10,4	22,1	34,9
> 40 giờ	22,7	40,1	19,6	24,4	20,6	2,5	8,0	29,3

► 2.5.2. Thời gian làm việc

Cuộc điều tra này thu thập các thông tin về thời gian trong ngày tham gia lao động của trẻ em. Từ kết quả điều tra cho thấy trẻ em chủ yếu tham gia lao động thường xuyên vào ban ngày (chiếm 63,5%) và ngày nghỉ cuối tuần (chiếm 41,8%); kết quả này không có nhiều khác biệt giữa trẻ em nam và trẻ em nữ.

► **Biểu 2.6. Trẻ em tham gia lao động theo mức độ thường xuyên thực hiện các công việc tại các thời điểm**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không làm
Chung					
Ban ngày	100,0	63,5	28,3	0,9	7,3
Buổi tối	100,0	8,8	11,8	5,5	73,8
Đêm (22 giờ ngày hôm trước đến 6h sáng hôm sau)	100,0	4,7	2,2	2,9	90,2
Ngày nghỉ cuối tuần	100,0	41,8	27,6	1,6	29,1
Nam					
Ban ngày	100,0	64,7	27,5	0,7	7,1
Buổi tối	100,0	9,5	10,6	5,5	74,3
Đêm (22 giờ ngày hôm trước đến 6h sáng hôm sau)	100,0	5,4	2,4	2,5	89,7
Ngày nghỉ cuối tuần	100,0	40,5	27,6	1,5	30,5
Nữ					
Ban ngày	100,0	62,0	29,3	1,1	7,6
Buổi tối	100,0	8,0	13,2	5,6	73,2
Đêm (22 giờ ngày hôm trước đến 6h sáng hôm sau)		3,9	1,8	3,4	90,9
Ngày nghỉ cuối tuần	100,0	43,4	27,5	1,7	27,4

2.6. Sức khỏe

Trong quá trình tham gia lao động, trẻ cũng gặp phải một số vấn đề về sức khỏe. Có 10,8% trẻ tham gia lao động gặp phải ít nhất 1 vấn đề về sức khỏe, trong đó có 8,2% trẻ em chỉ gặp một vấn đề về sức

khỏe, 2,1% gặp phải hai vấn đề về sức khỏe và 0,5% số trẻ tham gia lao động gặp phải từ 3 đến 5 vấn đề ảnh hưởng đến sức khỏe và không có trẻ nào gặp phải trên 5 vấn đề về sức khỏe khi tham gia lao động.

► **Biểu 2.7: Cơ cấu trẻ tham gia lao động theo số vấn đề về sức khỏe gặp phải**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không gặp vấn đề về sức khỏe	Số vấn đề về sức khỏe gặp phải		
			Chỉ gặp 1 vấn đề về sức khỏe	Gặp 2 vấn đề về sức khỏe	Gặp từ 3 đến 5 vấn đề về sức khỏe
Toàn quốc	100,0	89,2	8,2	2,1	0,5
Giới tính					
Nam	100,0	87,9	9,2	2,3	0,6
Nữ	100,0	90,8	7,0	1,8	0,3
Thành thị/nông thôn					
Thành thị	100,0	88,4	8,9	2,2	0,4
Nông thôn	100,0	89,4	8,1	2,1	0,5
Nhóm tuổi					
Từ 5 đến 11 tuổi	100,0	86,7	10,0	3,4	0,0
Từ 12 đến 14 tuổi	100,0	91,1	6,5	2,0	0,4
Từ 15 đến 17 tuổi	100,0	88,8	8,6	2,0	0,6

Các vấn đề sức khỏe mà trẻ em có thể gặp phải là bị thương ngoài da hoặc vết thương hở; trật khớp, bong gân, bầm đen; bỏng lửa, bỏng nước, phát cước; các bệnh về hô hấp, mắt, da, đường ruột hoặc các bệnh khác. Kết quả cho thấy, tỷ lệ trẻ em gặp phải tình trạng bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở là nhiều nhất 9,3%; 1,9% trẻ bị trật khớp,

bong gân, bầm đen; các bệnh về da là 1,3%, các vấn đề còn lại rất ít trẻ gặp phải. Ở hầu hết các loại vấn đề mà trẻ gặp phải, tỷ lệ trẻ em khu vực nông thôn bị tổn thương cao hơn khu vực thành thị và tỷ lệ trẻ em trai bị tổn thương cao hơn trẻ em gái khi tham gia lao động.

► **Biểu 2.8: Ảnh hưởng sức khỏe của trẻ em khi tham gia lao động**

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở	9,27	1,49	7,79	5,80	3,47
Trật khớp, bong gân, bầm đen	1,89	0,23	1,66	1,23	0,66
Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước	0,36	0,07	0,29	0,18	0,18
Bị bệnh về hô hấp	0,68	0,16	0,52	0,34	0,34
Bị bệnh về mắt	0,36	0,04	0,32	0,31	0,06
Bị bệnh về da	1,26	0,19	1,07	0,80	0,46
Bệnh đường ruột	0,23	0,06	0,17	0,13	0,10
Bị bệnh khác	0,06	0,00	0,06	0,05	0,01

2.7. Hợp đồng lao động và vị thế việc làm

2.7.1. Hợp đồng lao động

Hầu hết trẻ em tham gia lao động trong độ tuổi từ 15-17 tuổi¹² không được đảm bảo quyền lợi về giao kết lao động, có đến 64,5% trẻ em tham gia lao động thông qua hình thức thỏa thuận miệng

hoặc không có hợp đồng lao động và điều này phổ biến ở phần lớn các nhóm ngành. Tỷ lệ trẻ em không được ký hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận miệng trong ngành công nghiệp là 97,5%; ngành dịch vụ là 94,1%; ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản là 80,5%; ngành xây dựng có tỷ lệ không ký hợp đồng hoặc thỏa thuận miệng thấp nhất (58,2%).

► **Biểu 2.9: Loại hợp đồng lao động của trẻ em tham gia lao động**

Đơn vị tính: %

Loại hợp đồng lao động	Chung	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không xác định thời hạn	0,6	0,6	0,2	1,2	0,1
Từ 1 năm đến dưới 03 năm	5,5	5,5	0,4	12,1	1,5
Từ 3 tháng đến dưới 01 năm	3,1	3,1	0,0	7,0	0,8
Dưới 3 tháng	5,4	5,4	0,2	12,4	0,6
Hợp đồng giao khoán	4,9	4,9	1,7	9,1	2,8
Thỏa thuận miệng	64,5	64,5	85,2	41,5	77,7
Không có hợp đồng lao động	16,0	16,0	12,3	16,7	16,4

2.7.2. Vị thế việc làm

Phần lớn trẻ em tham gia lao động (66,5%) là làm các công việc không được trả lương, trả công hay được thu lợi từ công việc, trong đó 32,9% làm công việc tự sản tự tiêu cho gia đình sử dụng và 33,6% lao động gia đình. Đối với công việc này,

không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái, tuy nhiên có sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ trẻ em làm công việc tự sản tự tiêu cho gia đình sử dụng và lao động gia đình ở khu vực nông thôn cao gấp gần 2 lần tỷ lệ trẻ em làm công việc này ở khu vực thành thị (71,4% so với 39,0%).

¹² Điều tra lao động việc làm chỉ thu thập thông tin về hợp đồng lao động cho những người từ 15 tuổi trở lên, do đó những trẻ dưới 15 tuổi không có thông tin về phần này.

► **Biểu 2.10: Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi tham gia lao động theo vị thế công việc, giới tính, thành thị, nông thôn và nhóm tuổi**

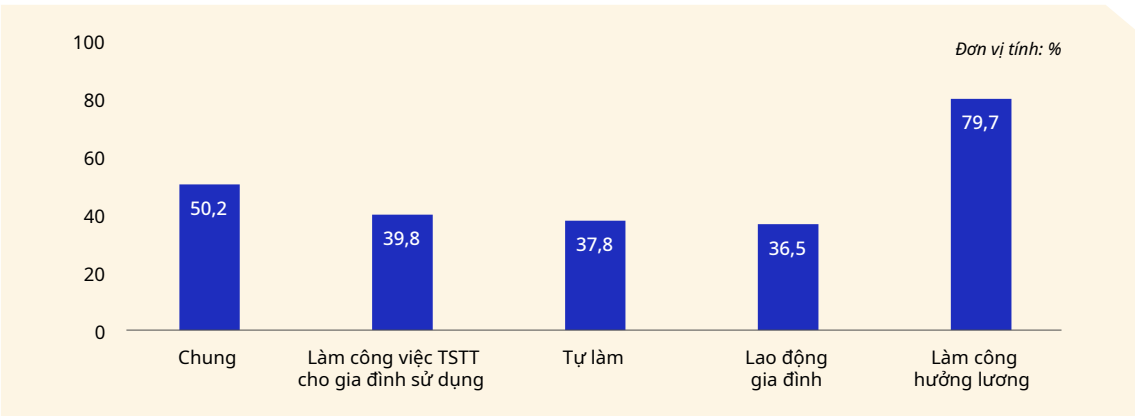
Đơn vị tính: %

	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Từ 5 - 11 tuổi	Từ 12 -14 tuổi	Từ 15 - 17 tuổi
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Làm công việc TSTT cho gia đình sử dụng	32,9	31,4	34,6	9,4	37,1	67,9	51,3	23,8
Tự làm	4,4	4,1	4,7	4,0	4,4	3,2	3,0	4,9
Lao động gia đình	33,6	34,3	32,7	29,6	34,3	27,9	34,1	33,9
Làm công hưởng lương	29,2	30,2	27,9	57,0	24,1	1,0	11,6	37,4

Hơn 213 nghìn trẻ em là lao động được trả công trả lương, chiếm 29,2% trong tổng số trẻ em tham gia lao động, trong đó, nhóm trẻ làm công hưởng lương chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị và ở nhóm trẻ từ 15-17 tuổi. Đối với người lao động trưởng thành, công việc làm công hưởng lương được coi là công việc ổn định và bền vững hơn so với các công việc khác thì đối với trẻ em, khi làm công việc này thường có nguy cơ phải đối mặt với tình trạng bị cưỡng bức hoặc bóc lột

sức lao động hoặc làm công việc mà pháp luật không cho phép vì độ tuổi này trẻ vẫn còn thiếu nhiều các kĩ năng để tự bảo vệ quyền lợi của mình. Theo kết quả điều tra, có tới 79,7% trẻ em tham gia lao động thuộc nhóm làm công hưởng lương là lao động trẻ em, cao gấp 2 lần tỷ lệ này ở các vị thế khác. Đây thực sự là vấn đề cần lưu tâm khi nghiên cứu và xây dựng các chính sách nhằm giảm thiểu các hình thức lao động tồi tệ đối với trẻ em.

► **Hình 2.5: Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động là lao động trẻ em**



2.8. Độ tuổi bắt đầu tham gia lao động

Độ tuổi phổ biến trẻ bắt đầu tham gia lao động là từ 10 tuổi trở lên, tương đương với 678,9 nghìn người chiếm tới 93,6% tổng số trẻ em tham gia lao động. Trong đó, độ tuổi các em bắt đầu tham gia nhiều nhất là tuổi 15 với khoảng 148,7 nghìn

trẻ, chiếm tỷ trọng 20,5%. Điều đáng lưu ý là có đến gần 60% trẻ em bắt đầu tham gia lao động khi chưa đủ 15 tuổi, trong đó có cả những trẻ tham gia từ khi còn rất nhỏ (từ 5 đến 7 tuổi), chiếm 1,7%. Vấn đề này rất đáng quan tâm vì việc các em tham gia lao động từ sớm có thể ảnh hưởng không tốt đến cơ hội học tập và khả năng phát triển toàn diện của các em.

► **Biểu 2.11: Tuổi bắt đầu tham gia hoạt động kinh tế**

	Chung		Nam		Nữ	
	Số lượng người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Chung	724 966	100,0	399 859	100,0	325 106	100,0
4 tuổi	39	0,0	-	-	39	0,0
5 tuổi	968	0,1	120	0,0	848	0,3
6 tuổi	5 030	0,7	2,793	0,7	2 237	0,7
7 tuổi	6 504	0,9	3,631	0,9	2 872	0,9
8 tuổi	18 538	2,6	11,816	3,0	6 722	2,1
9 tuổi	15 014	2,1	8,187	2,0	6 827	2,1
10 tuổi	61 280	8,5	31,733	7,9	29 548	9,1
11 tuổi	37 258	5,1	16,055	4,0	21 203	6,5
12 tuổi	101 021	13,9	51,251	12,8	49 770	15,3
13 tuổi	84 617	11,7	45,892	11,5	38 725	11,9
14 tuổi	100 868	13,9	60,354	15,1	40 514	12,5
15 tuổi	148 664	20,5	81,691	20,4	66 973	20,6
16 tuổi	103 805	14,3	63,356	15,8	40 449	12,4
17 tuổi	41 361	5,7	22,980	5,7	18 381	5,7

Ghi chú: Trong cuộc điều tra này, trong tổng số 731570 trẻ em tham gia lao động, có 6 604 trẻ em không xác định độ tuổi bắt đầu tham gia hoạt động kinh tế.

2.9. Thu nhập¹³

Đa số trẻ em tham gia lao động làm các công việc có tính ổn định thấp, thường xuyên thay đổi, thường xuyên bị gián đoạn, kèm với đó là mức thu nhập thấp, thậm chí không được trả công.

Trong số 491,2 nghìn trẻ em tham gia lao động không làm công việc tự sản tự tiêu, số lượng trẻ em có thu nhập dưới 1 triệu đồng/tháng chiếm đa số (54,1%); thu nhập từ 1 đến dưới 3 triệu chiếm 7,0%; thu nhập từ 3 đến dưới 5 triệu đồng chiếm 15,9% và có 23,0% trẻ em tham gia lao động có mức thu nhập từ 5 triệu đồng trở lên.

¹³ Thu nhập không hỏi cho các đối tượng làm các công việc tự sản tự tiêu.

► **Biểu 2.12: Trẻ em từ 5 đến 17 tuổi tham gia lao động chia theo mức thu nhập, giới tính, 2023**

	Chung		Nam		Nữ	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	491 239	100,0	276 788	100,0	214 451	100,0
Chia ra						
Dưới 1 triệu đồng	265 726	54,1	148 191	53,5	117 535	54,8
Từ 1 triệu đến dưới 3 triệu đồng	34 452	7,0	16 827	6,1	17 625	8,2
Từ 3 triệu đến dưới 5 triệu đồng	77 897	15,9	40 118	14,5	37 779	17,6
Từ 5 triệu đồng trở lên	113 164	23,0	71 652	25,9	41 512	19,4

Kết quả điều tra cho thấy, giữa độ tuổi và thu nhập của lao động trẻ em có mối quan hệ tỷ lệ thuận. Trẻ em ở nhóm tuổi 15-17 tuổi có mức thu nhập bình quân hàng tháng cao nhất, khoảng 2,6 triệu đồng/tháng, trong khi đó nhóm tuổi từ 12-14 đạt khoảng 1 triệu đồng/tháng, nhóm nhỏ tuổi nhất từ 5-11 tuổi có thu nhập thấp nhất.

► **Biểu 2.13: Số lượng trẻ em tham gia lao động chia theo mức thu nhập và nhóm tuổi, 2023**

	Chung		Từ 5 - 11 tuổi		Từ 12 - 14 tuổi		Từ 15 - 17 tuổi	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	491 239	100,0	13 271	100,0	84 636	100,0	393 331	100,0
Dưới 1 triệu đồng	265 726	54,1	12 668	95,5	63 965	75,6	189 092	48,1
Từ 1 triệu đến dưới 3 triệu đồng	34 452	7,0	259	1,9	5 459	6,5	28 734	7,3
Từ 3 triệu đến dưới 5 triệu đồng	77 897	15,9	345	2,6	8 049	9,5	69 504	17,7
Từ 5 triệu đồng trở lên	113 164	23,0	0	0,0	7 162	8,5	106 002	26,9
Từ 5 triệu đồng trở lên	113 164	23,0	71 652	25,9	41 512	19,4	19,4	19,4

▶ 3.

Lao động trẻ em



► Chương 3. Lao động trẻ em

Lao động trẻ em đề cập đến công việc nguy hiểm về tinh thần, thể chất, xã hội hoặc đạo đức và có hại cho trẻ em; hoặc can thiệp vào việc học của các em bằng cách tước đi cơ hội đi học của các em; bắt buộc các em phải nghỉ học sớm; hoặc yêu cầu trẻ cố gắng kết hợp việc đi học với công việc nặng hoặc nhiều giờ. Chương III sẽ đi sâu phân tích thực trạng của lao động trẻ em, qua đó cho thấy quy mô, cơ cấu lao động trẻ em, các phân loại lao động trẻ em, tình trạng đi học, vấn đề sức khỏe mà trẻ bị ảnh hưởng, vị thế trong công việc, tuổi bắt đầu làm việc, yếu tố ảnh hưởng đến xác suất trở thành lao động trẻ em, tình trạng trẻ em làm nhiều giờ, làm việc ban đêm... Tuy nhiên, những kết quả này không được so sánh với kết quả của những cuộc điều tra lao động trẻ em trước đây do có một số khác biệt về nội dung thông tin thu thập.

3.1. Quy mô và phân bố lao động trẻ em

Năm 2023, cả nước có 269.604 lao động trẻ em, chiếm 1,31% tổng số trẻ em 5-17 tuổi, và chiếm 36,85% trẻ em tham gia lao động, điều này có nghĩa là trong 100 trẻ tham gia lao động có tới 37 trẻ rơi vào tình trạng là lao động trẻ em. Đa số lao động trẻ em (76,4%) đang cư trú ở khu vực nông

thôn, và 61,4% lao động là trẻ em trai, và tập trung chủ yếu ở nhóm 15-17 tuổi (65,6%).

Theo các vùng kinh tế- xã hội, lao động trẻ em tập trung nhiều ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long (29,2%), Đông Nam Bộ chiếm 18,9%, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (15,5%). Các vùng còn lại tỷ trọng chỉ dưới 15% (Trung du và miền núi phía Bắc là 14,5% và Tây Nguyên là 14,9%, Đồng bằng Sông Hồng chiếm tỷ trọng thấp nhất, 7,0%).

► Biểu 3.1. Quy mô và cơ cấu lao động trẻ em, năm 2023

	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
Toàn quốc	269 604	100,0
Thành thị/nông thôn		
Thành Thị	63 619	23,6
Nông thôn	205 985	76,4
Giới tính		
Nam	165 654	61,4
Nữ	103 951	38,6
Vùng kinh tế-xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	39 189	14,5
Đồng bằng sông Hồng	18 804	7,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	41 778	15,5
Tây Nguyên	40 044	14,9
Đông Nam Bộ	51 010	18,9
Đồng bằng sông Cửu Long	78 780	29,2

	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
Nhóm tuổi		
5-11 tuổi	15 495	5,7
12-14 tuổi	77 207	28,7
15-17 tuổi	176 903	65,6

Xét theo vùng kinh tế - xã hội, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ đi học của trẻ em thấp nhất cả nước (93,4% và 92,5%) thì tương ứng với đó tỷ lệ lao động trẻ em của hai vùng này cao nhất cả nước (2,67%; 2,31%) ngược lại ở vùng còn lại, đặc biệt ở vùng đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em đi học cao nhất cả nước (99,1%) thì tỷ lệ lao động trẻ em có việc làm rất thấp, chỉ có 0,38%, thấp nhất cả nước. Điều này càng thể hiện

rõ hơn khi xem xét tình trạng đi học của lao động trẻ em ở mục 3.2.

Ở nhóm tuổi càng lớn, tỷ lệ lao động trẻ em trên dân số trẻ em càng cao. Ở nhóm tuổi từ 15 đến 17, tỷ lệ này là 4,32%, nhóm 12-14 tuổi là 1,63% và thấp nhất ở nhóm 5-11 tuổi (0,13%), điều này cho thấy khi độ tuổi của trẻ tăng thì trẻ càng có khả năng tiếp xúc với các công việc có thể gây tổn hại đến bản thân.

► **Biểu 3.2: Tỷ lệ lao động trẻ em trên dân số trẻ em, 2023**

Đơn vị tính: %

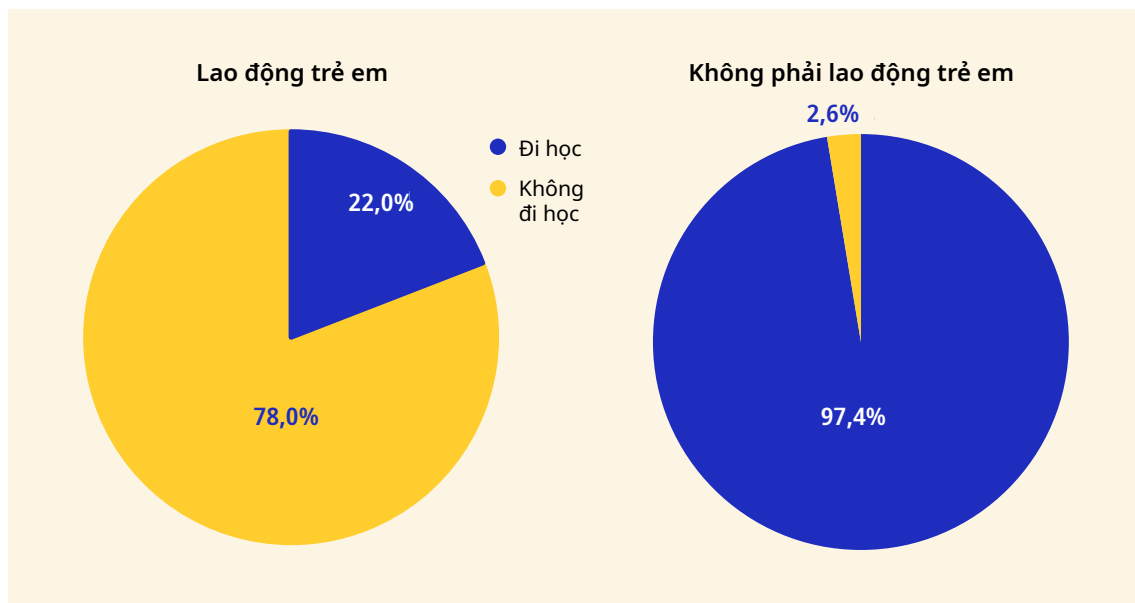
	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	1,31	1,53	1,06
Thành thị/nông thôn			
Thành Thị	0,88	1,03	0,71
Nông thôn	1,54	1,81	1,24
Vùng kinh tế xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	1,28	1,28	1,28
Đồng bằng sông Hồng	0,38	0,45	0,30
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,96	1,29	0,61
Tây Nguyên	2,67	3,05	2,27
Đông Nam Bộ	1,51	1,57	1,45
Đồng bằng sông Cửu Long	2,31	3,00	1,57
Nhóm tuổi			
5-11 tuổi	0,13	0,13	0,13
12-14 tuổi	1,63	1,82	1,43
15-17 tuổi	4,32	5,26	3,29

3.2. Tình trạng đi học

Trong tổng số 269,6 nghìn lao động trẻ em, chỉ có khoảng hơn 1/5 lao động trẻ em đang đi học (22,0%), điều này có nghĩa là trong 100 trẻ em là lao động trẻ em chỉ có khoảng 22 trẻ hiện đang

đi học, trong khi đó ở nhóm không phải lao động trẻ em thì đa phần (97,4%) trẻ em hiện đang đi học. Điều này có nghĩa khi trẻ được quan tâm, trao cơ hội học tập thì khả năng trẻ trở thành lao động trẻ em sẽ thấp hơn.

► Hình 3.1: Cơ cấu dân số 5 đến 17 tuổi là lao động trẻ em và không phải lao động trẻ em theo tình trạng đi học



Ở thành thị, tỷ lệ lao động trẻ em đang đi học thấp hơn 7,8 điểm phần trăm so với nông thôn (tương ứng 16,1% và 23,9%), trong khi đó với nhóm còn lại (không phải lao động trẻ em) thì tỷ lệ đi học của trẻ em khu vực thành thị cao hơn 1,2 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (98,2% so với 97,0%). Điều này có nghĩa là, mặc dù trẻ em nói chung ở khu vực thành thị có điều kiện học tập tốt hơn, khả năng rơi vào tình trạng lao động trẻ em cũng ít hơn, tuy nhiên khi đã là

lao động trẻ em, các em thường không có cơ hội đi học như đối với trẻ em ở nông thôn.

Tương tự khi xem xét theo các vùng kinh tế-xã hội, ở những vùng kinh tế phát triển như Đồng bằng sông Hồng hay Đông Nam Bộ, mặc dù khả năng trở thành lao động trẻ em ở hai vùng này là thấp (dưới 1,6%), tuy nhiên tỷ lệ đi học của nhóm lao động trẻ em cũng thấp (tương ứng 14,9% và 9,7%).

► **Biểu 3.3: Tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 17 tuổi đi học theo tình trạng lao động, thành thị/ nông thôn, vùng kinh tế xã hội, nhóm tuổi**

Đơn vị tính: %

	Lao động trẻ em		Không phải Lao động trẻ em	
	Số trẻ em đi học (người)	Tỷ lệ đi học (%)	Số trẻ em đi học (người)	Tỷ lệ đi học (%)
Toàn quốc	59 417	22,0	19 832 397	97,4
Giới tính				
Nam	30 909	18,7	10 335 540	97,2
Nữ	28 507	27,4	9 496 857	97,6
Thành thị/nông thôn				
Thành thị	10 238	16,1	7 033 946	98,2
Nông thôn	49 178	23,9	12 798 451	97,0
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	20 970	53,6	2 961 543	97,8
Đồng bằng sông Hồng	2 801	14,9	4 904 726	99,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 043	33,6	4 206 462	98,1
Tây Nguyên	4 951	12,4	1 395 087	95,6
Đông Nam Bộ	4 931	9,7	3 224 129	96,9
Đồng bằng sông Cửu Long	11 721	14,9	3 140 449	94,3

Rõ ràng là tình trạng đi học của trẻ em có liên quan chặt chẽ đến việc liệu trẻ có phải là lao động trẻ em hay không. Tỷ lệ lao động trẻ em cao hơn đáng kể ở những trẻ không đi học so với những trẻ đang đi học. Trên toàn quốc, tỷ lệ lao động trẻ em ở những trẻ không đi học cao gấp 95 lần so với những trẻ

đang đi học. Xu hướng này cũng được lưu ý khi xem xét các khu vực thành thị, nông thôn và giới tính. Do đó, một trong những biện pháp cần thiết để giảm tỷ lệ lao động trẻ em là khuyến khích và tạo điều kiện cho trẻ em tham gia vào giáo dục và đào tạo.

3.3. Khu vực kinh tế

Số lao động trẻ em làm trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 38,9%, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm đến 38,3%, ngành dịch vụ chiếm 22,8%. Càng ở độ tuổi lớn hơn, trẻ càng có xu hướng chuyển dịch sang các công việc phi

nông nghiệp cao hơn. Nhóm tuổi 5-11, gần 76% lao động trẻ em tham gia vào khu vực Nông lâm nghiệp, thủy sản, ở nhóm 12-14 tuổi là 59,9% và đến nhóm 15-17 tuổi giảm còn 26,5%. Ngược lại, tỷ trọng lao động làm các công việc phi nông nghiệp tăng theo nhóm tuổi, từ 24,3% ở nhóm tuổi 5 đến 11 tăng lên 73,5% ở nhóm tuổi 15-17.

► **Biểu 3.4: Tỷ trọng lao động trẻ em theo khu vực kinh tế, 2023**

Đơn vị tính: %

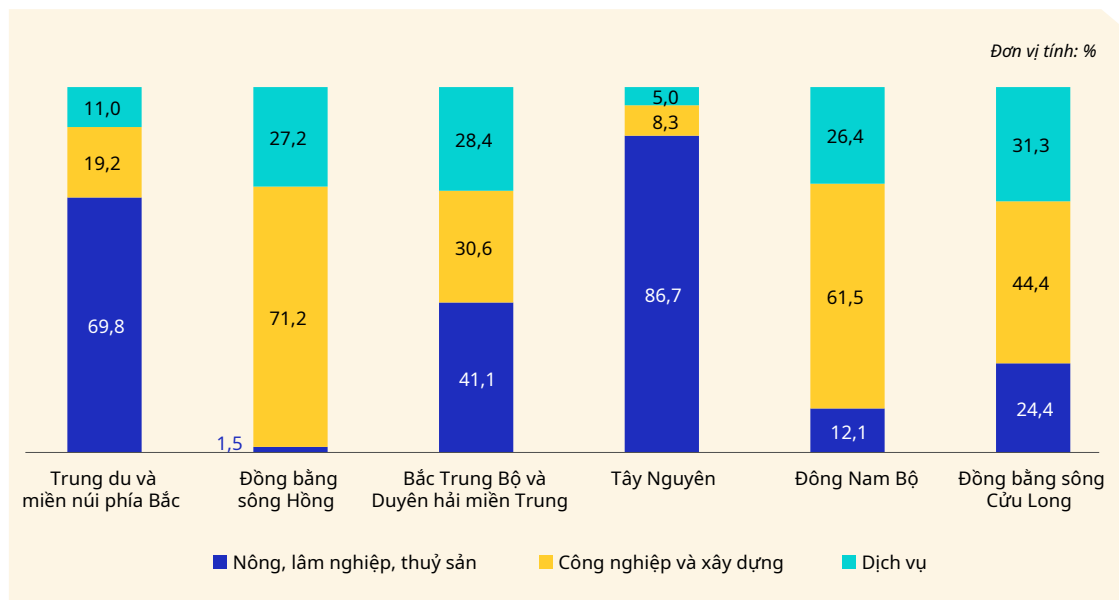
	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ
Toàn quốc	100,0	38,9	29,6	8,8	22,8
Giới tính					
Nam	100,0	40,5	23,3	13,6	22,7
Nữ	100,0	36,4	39,6	1,1	22,9
Thành thị/nông thôn					
Thành thị	100,0	16,1	39,6	7,6	36,7
Nông thôn	100,0	46,0	26,5	9,1	18,5
Nhóm tuổi					
Từ 5 đến 11 tuổi	100,0	75,7	6,7	0,0	17,6
Từ 12 đến 14 tuổi	100,0	59,9	12,1	1,7	26,3
Từ 15 đến 17 tuổi	100,0	26,5	39,2	12,6	21,7

Có sự khác biệt đáng kể khi so sánh giữa các vùng kinh tế xã hội. Vùng có tỷ trọng lao động trẻ em trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cao nhất là Tây Nguyên (86,7%) và Trung du và miền núi phía Bắc (69,8%). Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ trọng lao động trẻ em làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng rất cao, tương ứng là 71,2% và 61,5%.

Lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng với tính chất là ngành chứa đựng nhiều rủi ro và ảnh hưởng đến sức khỏe và tinh thần hơn cả, tuy

niên tại những vùng như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ thì tỷ trọng lao động trẻ em làm việc trong khu vực này chiếm tỷ trọng cao. Mặc dù khi xem xét đến tỷ lệ tham gia lao động thì vấn đề lao động trẻ em ở hai vùng này không đáng quan ngại bằng các vùng khác, tuy nhiên khi xem xét đến các vấn đề về học tập, công việc (ngành, nghề và giờ làm việc- trẻ em làm việc nhiều giờ và làm trong các nghề nặng nhọc nhiều hơn) thì lao động trẻ em ở hai vùng lại có vấn đề nghiêm trọng hơn.

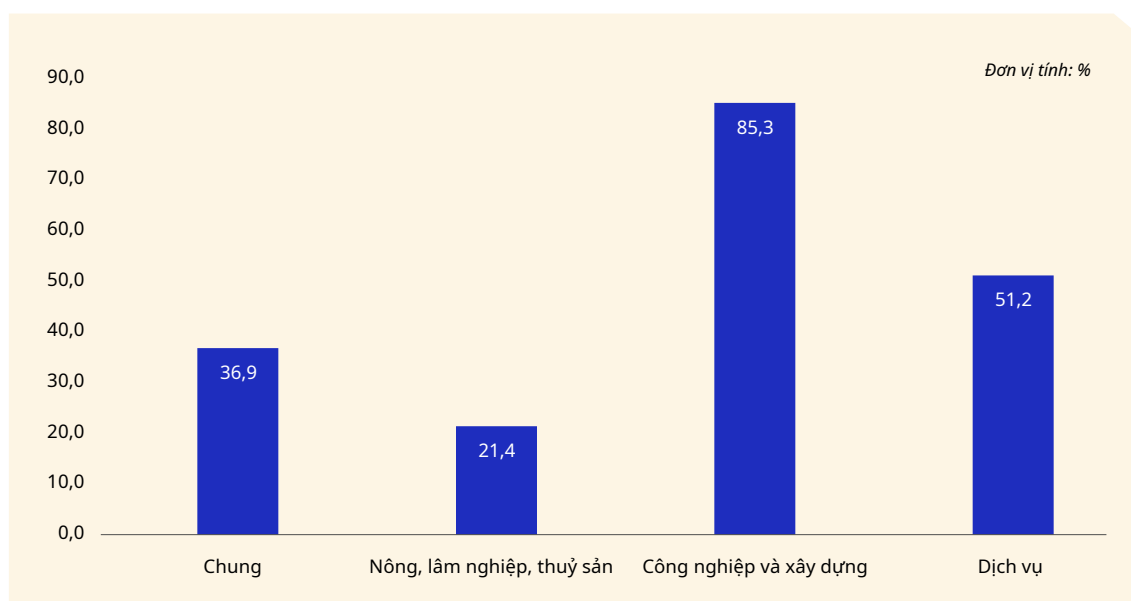
► **Hình 3.2: Tỷ trọng lao động trẻ em theo khu vực kinh tế**



Mặc dù số trẻ em làm việc trong các ngành phi nông lâm nghiệp và thủy sản có quy mô nhỏ hơn rất nhiều so với số trẻ em làm việc trong ngành nông lâm nghiệp và thủy sản nhưng nguy cơ các em làm việc ở các ngành này trở thành lao động

trẻ em lại cao hơn. Ở ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, có 21,4% trẻ em tham gia lao động là lao động trẻ em. Con số này ở ngành dịch vụ là 51,2%; ngành công nghiệp và xây dựng là 85,3%.

► **Hình 3.3: Tỷ lệ lao động trẻ em trên trẻ em tham gia lao động theo khu vực kinh tế, năm 2023**



3.4. Các công việc của lao động trẻ em

Lao động trẻ em chủ yếu tham gia làm nghề giản đơn (56,0%), nhiệm vụ làm việc tương như nhẹ nhàng, không nằm trong danh mục nghề gây nguy hại cho trẻ, tuy nhiên các công việc này không nên được thực hiện bởi nhóm trẻ em dưới độ tuổi lao động, bởi dù là công việc nhẹ nhưng trẻ phải làm nhiều giờ hoặc làm vào ban đêm, làm trong những ngành gây nguy hại cũng sẽ ảnh hưởng đến việc học tập cũng như sự phát triển về thể chất của trẻ, do đó nó cũng cần phải được xóa bỏ.

Ngoài nhóm nghề Lao động giản đơn, 3 nhóm nghề khác cũng chiếm tỷ trọng khá cao là nhóm Thợ vận hành máy móc thiết bị (14,0%); Nhân viên dịch vụ và bán hàng (11,5%); và nhóm thợ thủ công (11,5%).

Theo vùng kinh tế xã hội, có sự khác biệt đáng kể, nếu như các vùng khác, trẻ em tham gia các công việc giản đơn chiếm tỷ trọng lớn nhất, thì ở Đông Nam Bộ, lao động trẻ em tham gia nhiều ở công việc như: Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị (33,6%) và Thợ thủ công và các thợ có liên quan (18,7%), nhóm lao động giản đơn chỉ chiếm 27,7%, thấp hơn rất nhiều so với các khu vực khác. Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ trọng lao động trẻ em làm công việc thuộc nhóm Lao động giản đơn cao nhất cả nước (79,0% và 67,1% tương ứng).

Ở nhóm tuổi càng cao thì trẻ em làm các nghề có kỹ năng, đòi hỏi có sức khỏe tăng lên. Ở nhóm dưới 15 tuổi, tỷ lệ lao động trẻ em trong nhóm nghề là Thợ thủ công và Thợ vận hành máy móc rất thấp (dưới 10%) (trong đó nhóm tuổi 5-11 chỉ ở khoảng 0,7%) ở nhóm từ 15-17 tuổi các tỷ lệ lao động trẻ em ở hai nhóm này là 33,4%.

► **Biểu 3.5: Lao động trẻ em theo các nhóm nghề**

Đơn vị tính: %

	Tổng	Nhân viên dịch vụ và bán hàng	Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Lao động giản đơn	Khác *
Toàn quốc	100,0	11,5	6,9	11,5	14,0	56,0	0,2
Thành thị/nông thôn							
Thành thị	100,0	17,6	2,4	16,4	21,2	42,2	0,2
Nông thôn	100,0	9,6	8,3	10,0	11,7	60,2	0,1
Giới tính							
Nam	100,0	9,6	7,2	11,5	10,2	61,3	0,2
Nữ	100,0	14,5	6,5	11,5	20,1	47,3	0,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	5,9	7,8	4,0	3,2	79,0	0,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	16,1	1,3	20,2	28,5	34,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	14,7	6,6	15,5	4,7	58,3	0,2
Tây Nguyên	100,0	3,7	23,4	4,2	1,6	67,1	0,0
Đông Nam Bộ	100,0	16,4	3,5	18,7	33,6	27,7	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	12,2	1,9	10,0	14,3	61,1	0,4
Nhóm tuổi							
Từ 5 đến 11 tuổi	100,0	11,3	11,9	0,4	0,3	76,1	0,0
Từ 12 đến 14 tuổi	100,0	14,2	11,8	6,2	3,3	64,5	0,0
Từ 15 đến 17 tuổi	100,0	10,5	4,8	14,4	19,0	51,2	0,2

Ghi chú: * Nghề khác bao gồm: Chuyên môn kỹ thuật bậc trung, Nhân viên

3.5. Số giờ làm việc

Kết quả cho thấy, số giờ làm việc bình quân hàng tuần của Lao động trẻ em là 37,5 giờ và tăng theo độ tuổi. Ở nhóm tuổi 5-11, số giờ làm việc bình quân là 17,1 giờ/tuần trong khi đó nhóm tuổi 12-14 là 30,6 giờ/tuần và nhóm 15-17 tuổi là 43,7 giờ/tuần cao hơn so với quy định tại Bộ luật Lao động 2019 (người chưa đủ 15 tuổi không quá 20 giờ/tuần, người từ đủ 15 - dưới 18 tuổi không quá 40 giờ/tuần).

Không có sự khác biệt nhiều về số giờ làm việc bình quân của trẻ em nam và trẻ em nữ (tương ứng 37,9 giờ/tuần và 36,7 giờ/tuần) nhưng có sự chênh lệch đáng kể giữa trẻ em thành thị và

nông thôn khi thời gian làm việc bình quân tuần của trẻ em ở thành thị là 39,7 giờ/tuần trong khi ở nông thôn là 36,8 giờ/tuần.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng lao động trẻ em có số giờ làm việc bình quân cao nhất (tương ứng 42,0 giờ/tuần và 41,7 giờ/tuần) trong khi số giờ làm việc bình quân của lao động trẻ em vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung lại thấp hơn đáng kể (tương ứng 31,8 giờ/tuần và 34,7 giờ/tuần). Điều này dường như cho thấy ở vùng nào có cơ cấu lao động cao trong ngành phi nông nghiệp cao hơn thì lao động trẻ em có số giờ làm việc cũng cao hơn.

► **Biểu 3.6: Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động trẻ em theo nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế xã hội**

Đơn vị tính: Giờ/tuần

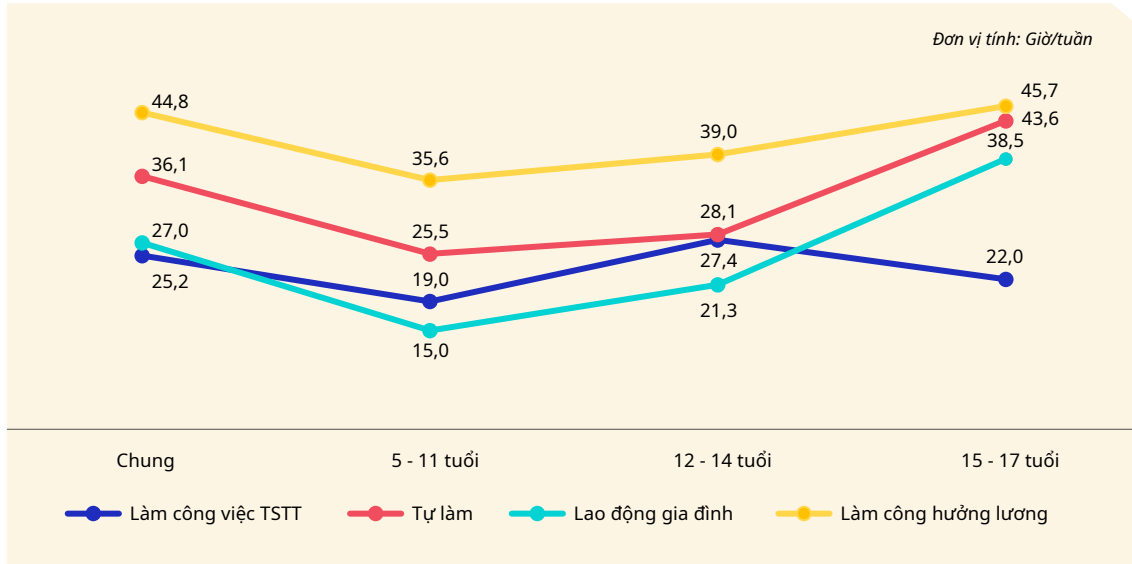
	Chung	5-11 tuổi	12-14 tuổi	15-17 tuổi
Toàn quốc	37,5	17,1	30,6	43,7
Thành thị /nông thôn				
Thành thị	39,7	14,9	30,5	44,6
Nông thôn	36,8	17,5	26,3	43,5
Giới tính				
Nam	37,9	17,3	27,5	43,5
Nữ	36,7	16,9	26,6	44,2
Vùng kinh tế-xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	31,8	15,9	25,7	41,7
Đồng bằng sông Hồng	42,0	14,8	27,7	44,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	34,7	13,7	22,2	43,2
Tây Nguyên	36,4	26,0	28,6	43,8
Đông Nam Bộ	41,7	15,5	32,0	45,1
Đồng bằng sông Cửu Long	38,5	14,4	28,1	43,4

Khác biệt lớn nhất về số giờ là giữa các vị thế việc làm ở các nhóm tuổi. Lao động trẻ em làm công hưởng lương là nhóm có số giờ làm việc bình quân nhiều nhất (44,8 giờ/tuần), tiếp đó là nhóm lao động tự làm (36,1 giờ/tuần) và lao động gia đình (27,0 giờ/tuần), trong khi đó nhóm lao động làm công việc tự sản tự tiêu cho gia đình sử dụng có số giờ làm việc bình quân ít nhất¹⁴ (25,2

giờ/tuần). Điều đáng nói ở đây là số giờ làm việc bình quân 1 tuần của nhóm lao động làm công hưởng lương của trẻ em dưới 15 tuổi là khá cao (trẻ từ 12 đến 14 tuổi là 39,0 giờ và trẻ 5 đến 11 tuổi là 35,6 giờ) trong khi đó số giờ được phép làm ở nhóm tuổi này là dưới 21 giờ, cao gấp 1,5 lần so với số giờ pháp luật cho phép.

¹⁴ Lao động TSTT không thuộc nhóm công việc không được phép làm, nhưng nếu đối tượng phải làm ban đêm hoặc làm nhiều giờ trái pháp luật về số giờ làm việc và thời gian làm việc thì vẫn coi là lao động trẻ em.

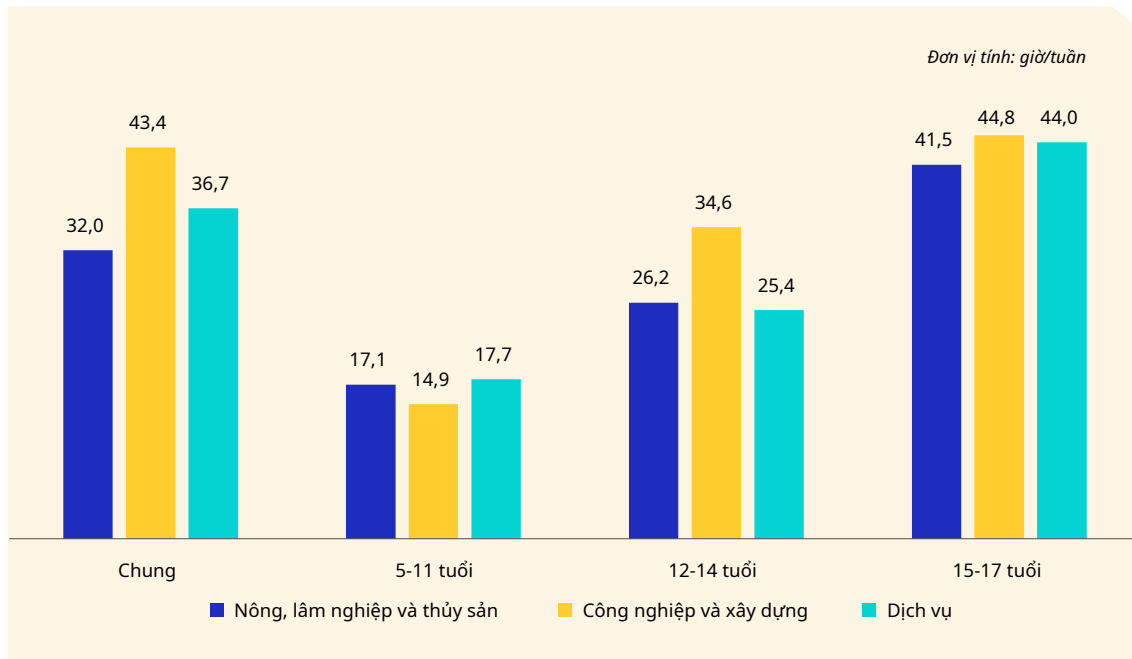
► Hình 3.4: Số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo nhóm tuổi, vị thế việc làm



Khu vực công nghiệp và xây dựng vốn là ngành vất vả và rất dễ gây tổn thương cho trẻ khi tham gia lao động, tuy vậy vẫn xuất hiện trẻ dưới 15 tuổi tham gia lao động và với số giờ làm việc cũng khá cao (34,6 giờ ở nhóm 12-14 tuổi). Ở nhóm tuổi

15 đến 17 tuổi là nhóm tuổi được phép làm việc theo Bộ luật Lao động Việt Nam, tuy nhiên số giờ làm việc bình quân của nhóm này trong khu vực công nghiệp và xây dựng là cao (44,8 giờ/tuần), cao hơn so với những khu vực còn lại.

► **Hình 3.5: Số giờ làm việc bình quân theo nhóm tuổi, ngành kinh tế**



Kết quả điều tra cho thấy, vẫn còn một tỷ lệ rất cao lao động trẻ em làm việc với số giờ trên 40 giờ/tuần – mức thời giờ làm việc có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và tâm lý của đa số trẻ em. Trong tổng số 269.604 lao động trẻ em, có đến 139.836 trẻ em (tương đương 51,9%) làm việc trên 40 giờ/tuần, trong đó, tập trung chủ yếu ở nhóm trẻ em 15-17 tuổi (89,5%). Mặc dù tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi làm việc trên 40 giờ chiếm tỷ

trọng chỉ khoảng 10%, tuy nhiên đây cũng là con số đáng quan tâm bởi số giờ làm việc này quá cao so với quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em làm việc trên 40 giờ/tuần ở khu vực thành thị cao hơn 1,2 lần so với ở khu vực nông thôn (59,7% so với 49,5%) và tỷ lệ trẻ làm trên 40 giờ ở trẻ em trai cao hơn so với trẻ em gái 1,9 điểm phần trăm (52,6% so với 50,7%).

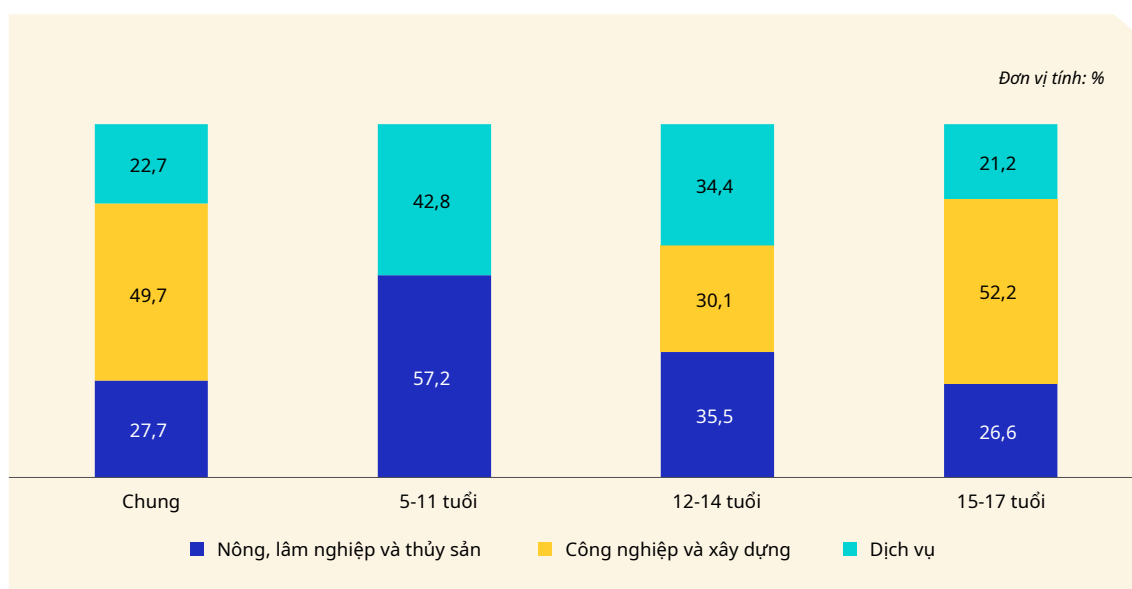
► **Biểu 3.7: Số giờ làm việc bình quân chia theo nhóm giờ làm việc**

	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)							
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	Từ 5 - 11 tuổi	Từ 12 - 14 tuổi	Từ 15 -17 tuổi
Tổng số	269 604	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
< 5 giờ	4 919	1,8	3,8	1,2	2,1	1,4	13,7	2,3	0,6
5 đến 20 giờ	42 442	15,7	11,3	17,1	14,3	18,1	52,1	30,2	6,2
>20 giờ đến 40 giờ	82 408	30,6	25,2	32,2	31,1	29,8	27,7	49,8	22,4
> 40 giờ	139 836	51,9	59,7	49,5	52,6	50,7	6,6	17,7	70,7

Hình 3.6 cho thấy cơ cấu lao động trẻ em làm việc trên 40 giờ/tuần chia theo ngành ta thấy khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực có chiếm tỷ trọng lao động trẻ em làm việc trên 40 giờ/tuần cao nhất (49,7%), khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp hơn, tương ứng 27,7% và 22,7%.

Ở từng nhóm tuổi có sự khác biệt rõ rệt về tỷ lệ làm việc trên 40 giờ ở các ngành, trẻ em ở nhóm tuổi 5-14 tuổi làm trên 40 giờ chủ yếu là trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (57,2% ở nhóm 5-11 tuổi và 35,5% ở nhóm 12-14 tuổi). Trong khi đó, ở nhóm trẻ em 15-17 tuổi, tỷ trọng trẻ em làm việc trên 40 giờ nhiều nhất ở nhóm ngành công nghiệp (52,2%).

► **Hình 3.6: Cơ cấu lao động trẻ em làm việc trên 40 giờ/tuần chia theo khu vực ngành kinh tế, nhóm tuổi**



Mức độ thực hiện các công việc thường xuyên nhất của lao động trẻ em là ban ngày hoặc vào ngày nghỉ cuối tuần (tương ứng 81,4% và 42,3%). Tỷ lệ lao động trẻ em ở nông thôn thường xuyên làm việc vào buổi tối và ban đêm đều cao hơn so với lao động trẻ em ở thành thị, tỷ lệ thường xuyên làm buổi tối lần lượt ở hai khu vực là 18,8% so với 16,2%, tỷ lệ làm vào buổi đêm ở hai khu vực là 15,1% so với 7,5%.

► **Biểu 3.8: Tỷ trọng lao động trẻ em tham theo mức độ thường xuyên thực hiện các công việc tại các thời điểm**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không làm
Chung					
Ban ngày	100,0	81,4	15,0	0,3	3,2
Buổi tối	100,0	18,4	16,3	4,8	66,0
Đêm (22 giờ ngày hôm trước đến 6h sáng hôm sau)	100,0	13,5	6,2	3,0	82,9
Ngày nghỉ cuối tuần	100,0	42,3	21,2	2,3	39,9
Thành thị					
Ban ngày	100,0	85,2	11,4	0,3	3,0
Buổi tối	100,0	16,2	22,5	2,8	58,4
Đêm (22 giờ ngày hôm trước đến 6h sáng hôm sau)	100,0	7,5	4,7	5,3	82,5
Ngày nghỉ cuối tuần	100,0	32,2	15,9	3,0	48,9
Nông thôn					
Ban ngày	100,0	80,3	16,1	0,3	3,3
Buổi tối	100,0	18,8	13,9	5,4	67,1
Đêm (22 giờ ngày hôm trước đến 6h sáng hôm sau)	100,0	15,1	6,5	2,3	81,4
Ngày nghỉ cuối tuần	100,0	44,7	22,5	2,0	36,1

3.6. Hợp đồng lao động và vị thế việc làm

3.6.1. Hợp đồng lao động

Hầu hết (76,7%) lao động trẻ em trong độ tuổi từ 15-17 tuổi tham gia làm việc mà không được đảm bảo quyền lợi về giao kết lao động (làm việc chỉ

dựa trên thỏa thuận miệng hoặc không có hợp đồng lao động); và điều này phổ biến ở phần lớn các nhóm ngành và đặc biệt ở ngành xây dựng gần như toàn bộ lao động trẻ em không có hợp đồng (99,8%), ngành NLN&TS tỷ lệ này là 96,0% và ngành dịch vụ 93,1%. Khu vực công nghiệp, mặc dù tỷ lệ này thấp hơn ở các khu vực còn lại nhưng tỷ lệ này vẫn ở mức cao (56,8%).

► **Biểu 3.9: Loại hợp đồng lao động của lao động trẻ em 15 - 17 tuổi**

Đơn vị tính: %

	Chung	NLN&TS	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hợp đồng không xác định thời hạn	0,8	0,4	1,5	0,0	0,0
Hợp đồng 1 năm đến dưới 03 năm	7,3	0,7	13,4	0,0	2,6
Hợp đồng 3 tháng đến dưới 01 năm	4,0	0,0	7,6	0,0	1,3
Hợp đồng dưới 3 tháng	6,3	0,4	12,1	0,0	1,2
Hợp đồng giao khoán công việc	5,0	2,5	8,6	0,2	1,9
Thỏa thuận miệng	61,5	83,9	41,5	81,3	78,8
Không có hợp đồng lao động	15,2	12,1	15,3	18,5	14,3

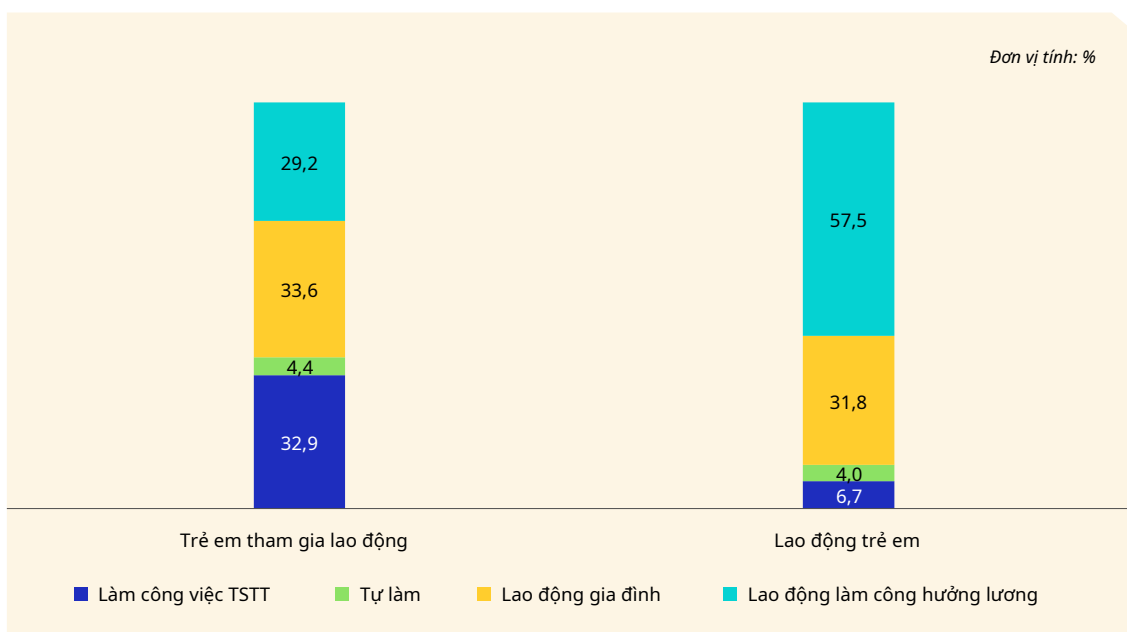
3.6.2. Vị thế việc làm

Vị thế việc làm của lao động trẻ em có sự khác biệt đáng kể so với trẻ em tham gia lao động, đặc biệt là ở nhóm lao động làm công ăn lương và lao động làm công việc tự sản tự tiêu và lao động gia đình.

Có 57,5% lao động trẻ em là lao động làm công hưởng lương, 38,5% là lao động làm công việc tự

sản tự tiêu và lao động gia đình. Trong khi đó ở trẻ em tham gia lao động, tỷ trọng trẻ em làm công hưởng lương chỉ có 29,2%, lao động làm công việc tự sản tự tiêu và lao động gia đình chiếm tới 66,5%. Như vậy, trẻ em tham gia lao động làm công hưởng lương có nhiều nguy cơ trở thành lao động trẻ em hơn so với khi các em làm ở các vị trí khác như lao động tự làm, lao động gia đình.

► **Hình 3.7: Phân bố Lao động trẻ em và trẻ em tham gia lao động theo vị thế việc làm**

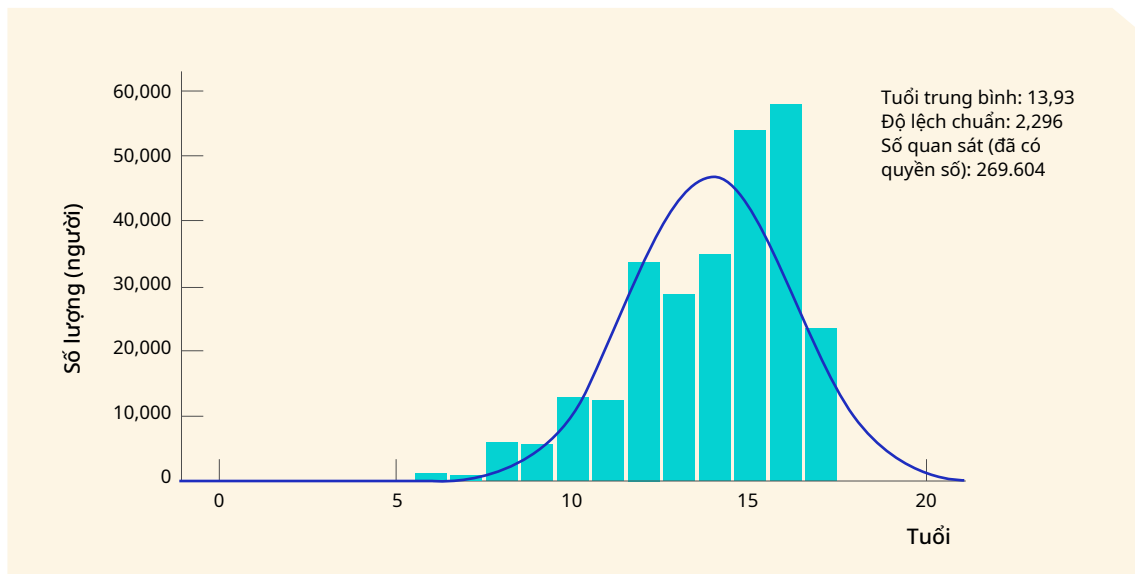


3.7. Độ tuổi bắt đầu tham gia lao động của lao động trẻ em

Hình 3.8 cho thấy độ tuổi trung bình mà lao động trẻ em bắt đầu làm việc là 14 tuổi. Phần đông lao động trẻ em bắt đầu tham gia lao động từ khi các

em được 10 tuổi trở lên. Trong số 269.604 lao động trẻ em có khoảng 95,1% các em cho biết bắt đầu tham gia lao động khi được 10 tuổi trở lên. Trong đó, phổ biến nhất là khi trẻ em đủ 15 hoặc 16 tuổi. Tỷ trọng trẻ em bắt đầu tham gia lao động ở độ tuổi 15 hoặc 16 tương ứng là 41,3%, cao hơn nhiều so với các nhóm tuổi khác.

► Hình 3.8: Biểu đồ Histogram về phân phối tuổi bắt đầu làm việc của lao động trẻ em



Lao động trẻ em ở khu vực nông thôn bắt đầu làm việc sớm hơn các em ở khu vực thành thị. Tỷ trọng lao động trẻ em ở khu vực nông thôn bắt đầu làm việc ở độ tuổi từ dưới 15 tuổi là 53,4%, trong khi tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 47,8%. Trẻ em nữ có xu hướng tham gia vào thị trường lao động sớm hơn khi tỷ trọng lao động dưới 15 tuổi của lao động trẻ em nữ cao hơn trẻ em nam 5,3 điểm phần trăm (51,3% so với 46%).

Cả nước có khoảng 5% lao động trẻ em bắt đầu tham gia lao động khi chưa đủ 10 tuổi và đa số các em đang cư trú ở khu vực nông thôn. Đây là độ tuổi trẻ em còn rất nhỏ và chưa phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần để tham gia lao động nên hầu hết trẻ em tham gia lao động ở nhóm tuổi này là lao động trẻ em. Do đó cần phải sớm ban hành các chính sách và giải pháp để hạn chế và đi tới xóa bỏ tình trạng trẻ em tham gia lao động khi còn quá nhỏ.

► **Biểu 3.10: Cơ cấu lao động trẻ em chia theo tuổi bắt đầu làm việc, thành thị, nông thôn và giới tính**

	Tổng số lao động trẻ em (người)	Cơ cấu (%)				
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Chung	269 604	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5 tuổi	39	0,0	-	0,0	-	0,0
6 tuổi	963	0,4	0,6	0,0	1,5	0,0
7 tuổi	655	0,2	0,1	0,4	0,1	0,3
8 tuổi	5 826	2,2	1,6	3,1	0,8	2,6
9 tuổi	5 679	2,1	2,3	1,8	1,0	2,4
10 tuổi	12 975	4,8	3,7	6,6	1,6	5,8
11 tuổi	11 971	4,4	4,1	5,0	3,6	4,7
12 tuổi	33 387	12,4	10,9	14,7	9,9	13,2
13 tuổi	28 736	10,7	10,6	10,7	11,6	10,4
14 tuổi	34 564	12,8	13,9	11,1	15,9	11,9
15 tuổi	53 716	19,9	19,2	21,1	22,9	19,0
16 tuổi	57 592	21,4	24,1	17,0	25,6	20,1
17 tuổi	23 503	8,7	8,9	8,4	5,6	9,7

3.8. Thu nhập

Số lượng lao động trẻ em không được trả thu nhập chiếm tỷ trọng khá cao (38,4%) vì đa số trẻ em thuộc nhóm này làm các công việc cùng các thành viên khác trong gia đình. Càng ở độ tuổi lớn hơn thì tỷ lệ trẻ lao động không được trả thu nhập càng

giảm đi (91,8% ở nhóm 5 đến 11 tuổi, 70,0% ở nhóm tuổi 12-14 và 19,9% ở nhóm tuổi 15-17). Trong tổng số 269,6 nghìn lao động trẻ em, có khoảng 61,6% trẻ em cho biết có nhận được thu nhập từ công việc và phổ biến nhất là ở mức trên 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng/tháng.

► **Biểu 3.11: Tỷ lệ lao động trẻ em theo tình trạng thu nhập phân chia theo tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và lĩnh vực kinh tế**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không có thu nhập	Dưới 1 triệu	1 đến dưới 5 triệu	5 đến dưới 10 triệu	Từ 10 triệu trở lên
Toàn quốc	100,0	38,4	2,7	25,1	32,8	1,0
Thành thị/nông thôn						
Thành thị	100,0	24,3	1,6	27,1	45,1	1,9
Nông thôn	100,0	42,8	3,1	24,5	29,0	0,7
Giới tính						
Nam	100,0	36,9	2,1	23,4	36,0	1,5
Nữ	100,0	40,7	3,7	27,7	27,7	0,2
Nhóm tuổi						
Từ 5 đến 11 tuổi	100,0	91,8	4,3	3,9	0,0	0,0
Từ 12 đến 14 tuổi	100,0	70,0	4,3	16,6	9,0	0,0
Từ 15 đến 17 tuổi	100,0	19,9	1,9	30,6	46,0	1,6
Ngành kinh tế						
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	100,0	74,8	2,3	11,2	10,2	1,4
Công nghiệp và xây dựng	100,0	6,2	2,3	33,8	56,6	1,1
Dịch vụ	100,0	30,3	4,2	34,0	31,2	0,3

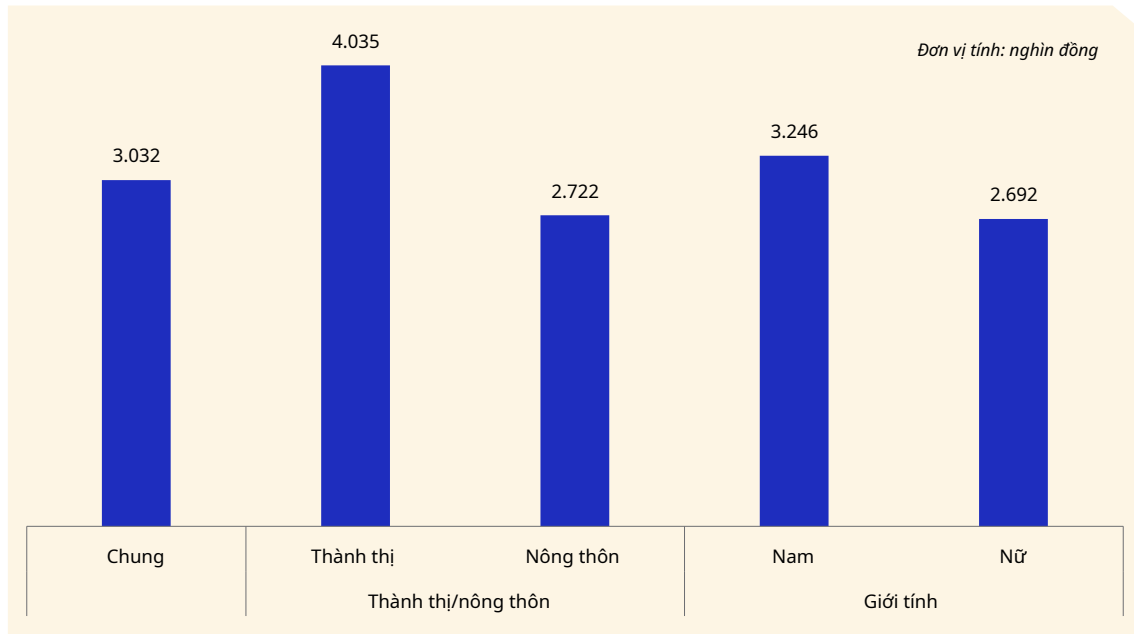
Mức thu nhập bình quân chung của lao động trẻ em là khoảng 3,0 triệu đồng/người/tháng, chưa bằng một phần hai mức thu nhập bình quân của những người lao động từ 15 tuổi trở lên (7,1 triệu đồng/người/tháng). Điều này cho thấy thu nhập bình quân mà lao động trẻ em tạo ra là thấp trong khi đó việc đi làm đã khiến các em mất đi cơ hội học tập và chuẩn bị các kiến thức tốt hơn cho tương lai. Không những thế, các công việc mà các em đang làm cũng ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và sự phát triển của chính các em. Do đó việc tiến tới xóa bỏ lao động trẻ em là điều cần thiết, rất quan trọng và cần sự có sự quan tâm từ những nhà quản lý.

Có sự khác biệt về thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn. Thu nhập bình quân của lao động trẻ em khu vực thành thị cao gấp 1,5 lần con số này ở khu vực nông thôn, 4,0 triệu đồng/người/tháng so với 2,7 triệu đồng/người/tháng. Điều này bởi ở

khu vực nông thôn tỷ lệ trẻ em làm việc với cha mẹ và không nhận được thu nhập trực tiếp chiếm tỷ trọng khá cao (42,8%), trong khi ở khu vực thành thị tỷ lệ này chỉ có 24,3% (Biểu 3.11).

Phân tách sự khác biệt theo giới về thu nhập cho thấy, thu nhập bình quân của lao động trẻ em nam cao hơn so với lao động trẻ em nữ, 3,2 triệu đồng/người/tháng so với 2,7 triệu đồng/người/tháng. Tỷ lệ trẻ em nữ không có thu nhập cao hơn 3,8 điểm phần trăm so với trẻ em trai và thu nhập của nhóm trẻ em trai ở mức 5 triệu đến dưới 10 triệu chiếm 36,0%, trong khi đó ở trẻ em nữ có thu nhập ở mức này chỉ chiếm 27,7%. Điều này có thể giải thích do trẻ em nam làm việc nhiều trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, xây dựng hơn nên thu nhập cao hơn so với trẻ em nữ làm việc chủ yếu trong các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và làm các công việc lao động gia đình.

► Hình 3.9: Thu nhập bình quân tháng của lao động trẻ em



3.9. Tình trạng trẻ em làm việc nhiều thời gian và làm việc vào ban đêm

3.9.1. Trẻ em làm việc nhiều thời gian

Theo quy định tại Bộ luật Lao động 2019, lao động chưa thành niên từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi không được làm quá 40 giờ/tuần, lao động chưa đủ 15 tuổi và chưa đủ 13 tuổi làm các công việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao không được làm quá 20 giờ/tuần.

Kết quả điều tra cho thấy trong tổng số 269.604 lao động trẻ em từ 5 đến 17 tuổi có 177.840 em phải làm nhiều số giờ hơn quy định (chiếm 65,9% tổng số lao động trẻ em). Phần lớn trong số này là trẻ em ở khu vực nông thôn (75,0%) và trẻ em nam, 61,6%. Hơn 3/5 số lao động trẻ em làm quá thời gian quy định có độ tuổi từ 15-17 tuổi (chiếm

67,7%). Tỷ trọng lao động trẻ em trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản phải làm quá thời gian cao hơn so với các ngành khác (38,5%), tiếp đó là ngành công nghiệp (33,0%), dịch vụ (20,5%). Con số này ở ngành xây dựng chỉ là 8,0%. Điều này có thể do ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản là ngành mà thời gian làm việc linh hoạt, không phải chịu nhiều quy định về thời gian như các ngành khác, đồng thời tỷ trọng lao động trẻ em làm việc trong ngành này chiếm tỷ trọng cao nhất so với các ngành khác.

Xét trên từng ngành ta thấy, khoảng 60% lao động trẻ em làm việc trong các ngành làm việc nhiều hơn thời gian pháp luật cho phép. Đặc biệt ở ngành công nghiệp, 73,6% lao động trẻ em của ngành này làm việc nhiều giờ. Tỷ lệ trẻ em làm ở khu vực thành thị làm nhiều giờ cao hơn so với khu vực nông thôn 5,2 điểm phần trăm (69,9% so với 64,7%). Trong 6 vùng kinh tế xã hội, 3 vùng có tỷ lệ lao động trẻ em làm nhiều giờ cao hơn cả là Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng (tương ứng 73,0%, 71,6% và 69,0%).

► **Biểu 3.12: Trẻ em lao động nhiều giờ hơn quy định, theo độ tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và lĩnh vực kinh tế**

	Lao động trẻ em		Trẻ em việc nhiều giờ	
	Số lượng (người)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	% trong tổng số Lao động trẻ em
Toàn quốc	269 604	177 840	100,0	65,9
Thành thị/nông thôn				
Thành thị	63 619	44 481	25,0	69,9
Nông thôn	205 985	133 359	75,0	64,7
Giới tính				
Nam	165 654	109 561	61,6	66,1
Nữ	103 951	68 279	38,4	65,6
Vùng kinh tế xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	39 260	25 329	14,2	64,5
Đồng bằng sông Hồng	18 804	12 966	7,3	69,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	41 778	24 907	14,0	59,6
Tây Nguyên	40 044	29 223	16,4	73,0
Đông Nam Bộ	51 010	36 542	20,5	71,6
Đồng bằng sông Cửu Long	78 780	48 874	27,5	62,0
Nhóm tuổi				
Từ 5 đến 11 tuổi	15 495	5 304	3,0	34,2
Từ 12 đến 14 tuổi	77 207	52 106	29,3	67,4
Từ 15 đến 17 tuổi	176 903	120 429	67,7	68,1
Ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	104 890	68 417	38,5	65,2
Công nghiệp	79 719	58 669	33,0	73,6
Xây dựng	23 623	14 290	8,0	60,5
Dịch vụ	61 373	36 464	20,5	59,4

3.9.2. Trẻ em làm việc ban đêm

Trẻ em làm việc vào ban đêm (tức là làm việc trong khoảng thời gian từ 22 giờ đêm đến 06 giờ sáng) ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và cơ hội phát triển đầy đủ của các em, do đó, cần phải xóa bỏ. Mặc dù Việt Nam đã không ngừng nỗ lực để xóa bỏ tình trạng này nhưng kết quả điều tra cho thấy, vẫn còn tồn tại khoảng 50,1 nghìn trẻ em phải làm việc vào ban đêm trên phạm vi cả nước (chiếm 18,6% tổng số lao động trẻ em). Trong đó có 84,5% trẻ em cư trú ở khu vực nông thôn, 62,7% là trẻ em nam và 75,7% các em có độ tuổi từ 15 – 17 tuổi.

Có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ lao động trẻ em phải làm đêm giữa các vùng. Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ lao động trẻ em phải làm đêm nhiều nhất, 40,1% tổng số lao động trẻ em vùng này làm việc ban đêm. Ở các vùng khác, tỷ lệ lao động trẻ em phải làm vào ban đêm chỉ ở mức từ 13% đến 16% so với tổng số lao động trẻ em của vùng.

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ trẻ em làm việc vào ban đêm nhiều nhất. Có 30,9% lao động trẻ em làm việc trong ngành này phải làm việc vào ban đêm. Con số này ở các ngành còn lại ít hơn nhiều, chỉ chiếm khoảng dưới 14% số lao động trẻ em mỗi ngành.

► **Biểu 3.13: Lao động trẻ em làm việc ban đêm, theo độ tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và lĩnh vực kinh tế**

	Lao động trẻ em		Trẻ em việc ban đêm	
	Số lượng (người)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	% trong tổng số Lao động trẻ em
Toàn quốc	269 604	50 147	100,0	18,6
Thành thị/nông thôn				
Thành thị	63 619	7 791	15,5	12,2
Nông thôn	205 985	42 356	84,5	20,6
Giới tính				
Nam	165 654	31 435	62,7	19,0
Nữ	103 951	18 712	37,3	18,0
Vùng kinh tế xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	39 189	5 896	11,8	15,0
Đồng bằng sông Hồng	18 804	2 768	5,5	14,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	41 778	6 797	13,6	16,3
Tây Nguyên	40 044	16 071	32,0	40,1
Đông Nam Bộ	51 010	6 901	13,8	13,5
Đồng bằng sông Cửu Long	78 780	11 714	23,4	14,9
Nhóm tuổi				
Từ 5 đến 11 tuổi	15 495	3 084	6,2	19,9
Từ 12 đến 14 tuổi	77 207	9 126	18,2	11,8
Từ 15 đến 17 tuổi	176 903	37 937	75,7	21,4
Ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	104 890	32 396	64,6	30,9
Công nghiệp	79 719	8 855	17,7	11,1
Xây dựng	23 623	809	1,6	3,4
Dịch vụ	61 373	8 087	16,1	13,2

3.10. Trẻ em làm việc trong ngành, nghề gây nguy hại

Tương tự như tình trạng làm việc vào ban đêm, trẻ em phải làm các công việc thuộc ngành, nghề nguy hiểm độc hại cũng là hình thức lao động trẻ em tồi tệ cần được xóa bỏ.

Trong số 269.604 lao động trẻ em có tới 94.253 trẻ em làm các công việc có thể gây nguy hại cho trẻ (chiếm 35,0% tổng số lao động trẻ em) và tập

trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (67,7%), phần lớn trẻ em làm công việc gây nguy hại là trẻ em nam (69,4%), và ở nhóm trẻ em 15-17 tuổi (88,5%).

Về mặt số lượng, lao động trẻ em làm các công việc gây nguy hại cho trẻ ở khu vực nông thôn cao gấp hai lần con số này ở khu vực thành thị. Trong khi đó, nếu xét về nguy cơ thì lao động trẻ em ở khu vực thành thị có nguy cơ phải làm công việc gây nguy hại nhiều hơn so với ở nông thôn. Ở thành thị, tỷ lệ lao động trẻ em làm công việc nặng gây nguy hại cho trẻ là 47,9%, cao gần gấp 1,5 lần tỷ lệ này ở khu vực nông thôn.

► **Biểu 3.14: Lao động trẻ em trong các ngành, nghề gây nguy hại, theo độ tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, và lĩnh vực kinh tế**

	Tổng số lao động trẻ em	Lao động trẻ em làm trong các ngành/ngành gây nguy hại cho trẻ em		
		Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	% trên tổng số lao động trẻ em
Toàn quốc	269 604	94 253	100,0	35,0
Thành thị/nông thôn				
Thành thị	63 619	30 472	32,3	47,9
Nông thôn	205 985	63 781	67,7	31,0
Giới tính				
Nam	165 654	65 375	69,4	39,5
Nữ	103 951	28 878	30,6	27,8
Nhóm tuổi				
Từ 5 đến 11 tuổi	15 495	1 196	1,3	7,7
Từ 12 đến 14 tuổi	77 207	9 679	10,3	12,5
Từ 15 đến 17 tuổi	176 903	83 378	88,5	47,1
Ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	104 890	3 169	3,4	3,0
Công nghiệp và xây dựng	103 342	69 570	73,8	67,3
Dịch vụ	61 373	21 514	22,8	35,1

Khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực có tỷ lệ lao động trẻ em làm các công việc thuộc ngành/ nghề nguy hại cao nhất, chiếm 67,3%. Điều này có thể giải thích là do bản chất ngành công nghiệp và xây dựng là ngành tập trung nhiều công việc không phù hợp với trẻ em hơn các ngành khác, các công việc đó có ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe người lao động nói chung và trẻ em nói riêng.

3.11. Vấn đề về sức khỏe lao động trẻ em gặp phải khi làm việc

Trong tổng số 269.604 lao động trẻ em, có 32.618 trẻ em gặp phải ít nhất 1 vấn đề về sức khỏe chiếm 12,1%, như vậy cứ 100 lao động trẻ em có khoảng 12 trẻ em gặp vấn đề về sức khỏe, cao hơn tỷ lệ gặp phải vấn đề về sức khỏe ở nhóm trẻ tham gia lao động nói chung (12,1% so với 10,2%). Trong 12,1% lao động trẻ em gặp phải vấn đề về sức khỏe khi làm việc thì có 8,1% trẻ em chỉ gặp một vấn đề về sức khỏe, 3,2% gặp phải hai vấn đề về sức khỏe và 0,8% số lao động trẻ em gặp phải từ 3 đến 5 vấn đề ảnh hưởng đến sức khỏe.

Tỷ lệ trẻ em nam gặp phải vấn đề về sức khỏe cao hơn so với trẻ em gái (13,5% so với 9,9%) và ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (14,1% so với 11,5%). Trẻ em dưới 12 tuổi dễ gặp vấn đề về sức khỏe khi tham gia lao động, 12,0% lao động trẻ em ở nhóm tuổi này gặp phải vấn đề về sức khỏe. Ở độ tuổi 15-17, mặc dù đây là độ tuổi được phép làm việc tuy nhiên khi rơi vào tình trạng là lao động trẻ em thì trẻ vẫn có khả năng cao bị ảnh hưởng đến sức khỏe và tinh thần, có 13,2% (tương đương với hơn 23 nghìn lao động trẻ em) ở nhóm tuổi này gặp vấn đề về sức khỏe.

► **Biểu 3.15: Cơ cấu lao động trẻ em gặp phải số các vấn đề về sức khỏe, theo độ tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không gặp vấn đề về sức khỏe	Số vấn đề về sức khỏe gặp phải		
			Chỉ gặp 1 vấn đề về sức khỏe	Gặp 2 vấn đề về sức khỏe	Gặp từ 3 đến 5 vấn đề về sức khỏe
Toàn quốc	100,0	87,9	8,1	3,2	0,8
Thành thị/nông thôn					
Thành thị	100,0	85,9	10,2	3,3	0,6
Nông thôn	100,0	88,5	7,4	3,1	0,9
Giới tính					
Nam	100,0	86,5	8,9	3,5	1,1
Nữ	100,0	90,1	6,9	2,6	0,4
Nhóm tuổi					
5 đến 11 tuổi	100,0	88,0	8,7	3,3	0,0
12 đến 14 tuổi	100,0	90,3	5,7	3,2	0,7
15 đến 17 tuổi	100,0	86,8	9,1	3,1	1,0

Các vấn đề sức khỏe mà trẻ em có thể gặp phải là bị thương ngoài da hoặc vết thương hở; trật khớp, bong gân, bầm đen; bỏng lửa, bỏng nước, phát cước; các bệnh về hô hấp, mắt, da, đường ruột hoặc các bệnh khác. Kết quả cho thấy, tỷ lệ trẻ em gặp phải tình trạng bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở là nhiều nhất 10,0%; 2,3% trẻ bị bệnh về da, 2,2% bị trật khớp, bong gân, bầm đen, các vấn

đề còn lại rất ít trẻ gặp phải. Tỷ lệ trẻ em khu vực thành thị bị thương ngoài da hoặc vết thương cao gấp 1,5 lần ở khu vực nông thôn và trẻ em trai cao gấp 1,3 lần so với trẻ em gái, điều này là do ở khu vực thành thị và trẻ em trai số trẻ em làm các công việc trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng cao hơn.

► **Biểu 3.16: Tỷ lệ lao động trẻ em bị thương tích và bệnh tật khi tham gia lao động, theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn**

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở	10,0	11,5	7,6	11,9	9,4
Trật khớp, bong gân, bầm đen	2,2	3,0	1,0	1,9	2,3
Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước	0,3	0,3	0,3	0,0	0,4
Bị bệnh về hô hấp	1,5	1,2	1,9	1,8	1,4
Bị bệnh về mắt	0,8	1,2	0,2	0,5	0,9
Bị bệnh về da	2,3	2,6	2,0	2,1	2,4
Bệnh đường ruột	0,5	0,4	0,6	0,5	0,5

3.12. Các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất trở thành lao động trẻ em

Các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất trở thành lao động trẻ em có thể được phân tích dựa trên nghiên cứu mô hình hồi quy probit. Trong đó, các biến được đưa vào mô hình để nghiên cứu đánh giá tác động gồm các biến: tuổi; giới tính; thành thị nông thôn (TTNT); vùng kinh tế xã hội; đặc trưng cơ bản của chủ hộ (trình độ của chủ hộ; tình trạng việc làm của chủ hộ; tình trạng hộ có nhận được trợ cấp của nhà nước hay không. Tất cả các biến này được sử dụng xác định xem mức độ ảnh hưởng của chúng đến xác suất trẻ em từ 5 đến 17 tuổi có thể trở thành lao động trẻ em.

Dữ liệu được sử dụng để xây dựng mô hình là dữ liệu về trẻ em từ 5-17 tuổi trong điều tra lao động việc làm năm 2023.

Mô hình sử dụng biến phụ thuộc là biến nhị phân đối với Lao động trẻ em, (1 là lao động trẻ em; 0 không phải là lao động trẻ em).

Các biến độc lập được sử dụng để đánh giá tác động là:

- Tuổi (biến liên tục);
- Tuổi bình phương: để xem xét tính phi tuyến tính của mối quan hệ giữa công việc và tuổi tác

- Giới tính (biến nhị phân: 1 là nam và 0 là nữ);
- TTNT (biến nhị phân thành thị nông thôn: 1 là thành thị, 0 là nông thôn);
- Vùng kinh tế xã hội (biến phân loại 6 vùng kinh tế xã hội gồm Trung du và Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó lấy vùng Trung du và miền núi phía bắc làm vùng tham chiếu).
- Trình độ của chủ hộ (biến phân loại trình độ chủ hộ thành 4 loại: không có trình độ CMKT, có trình độ sơ cấp, có trình độ trung cấp và có trình độ cao đẳng trở lên. Trong đó phân loại không có trình độ CMKT được sử dụng để tham chiếu);
- Tình trạng việc làm của chủ hộ (biến phân loại tình trạng việc làm của chủ hộ bao gồm 4 loại: chủ hộ thất nghiệp; chủ hộ ngoài lực lượng lao động, chủ hộ có việc làm phi chính thức và chủ hộ có việc làm chính thức).
- Tình trạng nhận được trợ cấp của hộ (biến nhị phân: 1 là hộ có nhận được trợ cấp từ nhà nước/tổ chức trong năm 2023; 0 là hộ không nhận trợ cấp từ nhà nước/tổ chức trong năm 2023).

► **Biểu 3.17: Ảnh hưởng của các yếu tố đến xác suất trở thành lao động trẻ em**

	Hệ số ước lượng (Coefficient)	Tác động biên (dy/ dx)	P> z
Tuổi	0.3133368	0.0087148	0.000
Tuổi bình phương	-0.0046716	-0.0001299	0.000
Thành thị/nông thôn			
Thành thị	-0.1139173	-0.0030304	0.000
Giới tính			
Nam	0.1654848	0.0045498	0.000
Trình độ của chủ hộ			
Trình độ của chủ hộ (Sơ cấp)	-0.2620371	-0.0065993	0.000
Trình độ của chủ hộ (Trung cấp)	-0.5516609	-0.010822	0.000
Trình độ của chủ hộ (Cao đẳng trở lên)	-0.8172732	-0.0129116	0.000
Tình trạng việc làm của chủ hộ			
Chủ hộ ngoài LLLĐ*	-0.2987604	-0.0086839	0.000
Chủ hộ có việc làm phi chính thức	-0.1175773	-0.003974	0.000
Chủ hộ có việc làm chính thức	-0.2824956	-0.0083225	0.000
Tình trạng nhận trợ cấp của hộ			
Hộ nhận được trợ cấp	0.3683397	0.0135755	0.000
Vùng KT-XH			
Vùng KT-XH (Đồng bằng sông Hồng)	-0.4187867	-0.0079696	0.000
Vùng KT-XH ((Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung)	-0.1102955	-0.0027716	0.000
Vùng KT-XH (Tây Nguyên)	0.2714874	0.0096752	0.000
Vùng KT-XH (Đông Nam Bộ)	0.1183918	0.003669	0.000
Vùng KT-XH (Đồng bằng sông Cửu Long)	0.1584062	0.0050923	0.000
Constant	-5.355435		

Lưu ý: * Chủ hộ không có nhu cầu làm việc để tạo thu nhập

Number of observations = 177,854

Number of covariate patterns = 5,561

Pearson chi2(5544) = 876778.96

Prob > chi2 = 0.0000

Area under ROC curve (AUC) = 0.8852

Kết quả hồi quy cho thấy các biến trong mô hình có đủ số lượng quan sát đảm bảo ý nghĩa phân tích ($\text{Sig} = 0,000$).

Kết quả hồi quy cho thấy, có sự tương quan giữa các biến tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, vùng kinh tế xã hội, trình độ của chủ hộ, tình trạng việc làm của chủ hộ, tình trạng hộ đối với khả năng trẻ em trở thành lao động trẻ em.

Xét đến tác động biên và hệ số ước lượng của biến tuổi từ mô hình hồi quy đều cho giá trị dương, điều này cho thấy tuổi của trẻ càng tăng thì xác suất trẻ trở thành lao động trẻ em càng tăng.

Xét trên những đặc điểm của trẻ từ 5 đến 17 tuổi, giá trị tác động biên của biến giới tính là 0,005 cho thấy xác suất một trẻ em trai trở thành lao động trẻ em ở cao hơn trẻ em gái 0,5%.

Xét trên yếu tố về địa lý, giá trị tác động biên là -0,003, điều này cho thấy xác suất một trẻ em ở khu vực thành thị trở thành lao động trẻ em thấp hơn so với khu vực nông thôn 0,3%. So sánh vùng Trung du miền núi phía Bắc (là vùng tham chiếu không có trong bảng) với các vùng còn lại cho thấy 3 vùng là Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có hệ số và giá trị tác động biên là dương nghĩa là xác suất của một trẻ trở thành lao động trẻ em ở vùng này cao hơn so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, hai vùng còn lại là Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung là có xác suất trẻ trở thành lao động trẻ em thấp hơn.

Yếu tố tình trạng của hộ cũng như chủ hộ cũng có ảnh hưởng khá rõ đến khả năng trở thành lao động trẻ em của trẻ. Chủ hộ có trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao thì xác suất trẻ sống trong hộ đó trở thành lao động trẻ em càng thấp; So với những trẻ sống với chủ hộ là người thất nghiệp thì xác suất của trẻ sống với chủ hộ làm công việc phi chính thức giảm 0,4%, xác suất trẻ sống trong hộ có chủ hộ làm công việc chính thức giảm 0,8%; Trẻ em sống trong hộ có nhận trợ cấp từ nhà nước hoặc các tổ chức cao hơn 1,3% so với trẻ em sống trong hộ không nhận trợ cấp. Xác suất để một trẻ em trong các hộ gia đình nhận hỗ trợ có nhiều khả năng trở thành lao động trẻ em cao hơn xác suất của các em trong hộ gia đình khác không có nghĩa là các hộ gia đình không nhận được sự hỗ trợ đầy đủ và hoặc các chính sách hỗ trợ chưa đủ tốt khiến các em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em mà phản ánh thực trạng rằng các gia đình nhận được hỗ trợ thường là các gia đình nghèo, có hoàn cảnh khó khăn hơn so với các gia đình khác (không nhận được hỗ trợ). Vậy nên, các trẻ em sống trong các hộ gia đình này thường có nguy cơ trở thành lao động trẻ em hơn so với các em sống trong hộ không nhận được hỗ trợ.

Như vậy, qua kết quả của mô hình cho ta thấy, để giảm thiểu tình trạng lao động trẻ em thì cần phải nâng cao trình độ, tạo điều kiện thúc đẩy việc làm tốt hơn, nâng cao mức mức sống hộ và cần tập trung vào những vùng có đông trẻ em và có xác suất cao trở thành lao động trẻ em.

Kết luận và khuyến nghị



► Kết luận và khuyến nghị

1. Kết luận

Kể từ năm 2018 đến nay, số lượng trẻ em tham gia lao động đã giảm mạnh cả về tỷ lệ và quy mô. Theo kết quả điều tra năm 2023, số trẻ em từ 5 đến 17 tuổi tham gia lao động trên phạm vi toàn quốc là 731.570 trẻ, cho thấy xu hướng tích cực trong việc giảm tỷ lệ trẻ em tham gia lao động.

Mặc dù, nhiều ý kiến cho rằng: không phải tất cả trẻ tham gia lao động đều là lao động trẻ em. Sự tham gia lao động của các em khi đã đạt độ tuổi tối thiểu nhất định nào đó mà không hạn chế cơ hội học hành và sự phát triển sẽ giúp các em hoàn thiện kỹ năng cho bản thân và đóng góp thêm phúc lợi cho gia đình. Tuy nhiên, bằng chứng từ cuộc điều tra cho thấy trẻ em tham gia lao động và lao động trẻ em là đại lượng có tương quan thuận chiều. Trẻ em tham gia lao động càng sớm thì khả năng các em trở thành lao động trẻ em càng cao và khu vực nào có tỷ lệ trẻ em tham gia lao động cao thì khu vực đó cũng có tỷ lệ lao động trẻ em cao và ngược lại. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ trẻ em tham gia lao động là 4,6% và tỷ lệ lao động trẻ em là 1,5% trong khi các số liệu tương ứng ở khu vực thành thị là 1,6% và 0,9%. Tương tự, so sánh giữa 6 vùng kinh tế-xã hội, ta cũng thấy vùng nào có tỷ lệ trẻ em tham gia lao động cao thì đồng nghĩa với việc có tỷ lệ lao động trẻ em cao hơn các vùng khác.

Năm 2023, số lao động trẻ em trên toàn quốc là 269.604 trẻ. Tỷ lệ lao động trẻ em là 1,31%. Hiện trên cả nước có khoảng 3,6% trẻ em trong độ tuổi 5-17 tuổi không đi học. Tỷ lệ này ở trẻ em tham gia lao động là hơn 55% và ở lao động trẻ em là 78,0%. Ở thành thị, tỷ lệ lao động trẻ em đang đi học thấp hơn nhiều so với nông thôn (tương ứng 16,1% và 23,9%). Điều này có nghĩa là, lao động trẻ em ở khu vực thành thị mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng khi đã là lao động trẻ em, các em thường không có cơ hội đi học như đối với trẻ em ở nông thôn.

Rõ ràng, việc tham gia lao động hay trở thành lao động trẻ em ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ hội học tập của các em. Điều đáng nói là nguyên nhân phổ biến nhất khiến các em không đi học

và phải tham gia lao động không phải xuất phát từ vấn đề kinh tế hay sức ép của gia đình mà chủ yếu là do các em “không thích đi học/học kém”, chiếm 58,8%. Phải chăng các em thực sự không thích đi học hay không đủ năng lực để học. Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần có thêm nhiều nghiên cứu sâu sắc hơn về nhóm trẻ em không đi học nhằm cung cấp thêm căn cứ phục vụ xây dựng các chính sách phù hợp hơn, góp phần giảm thiểu tình trạng trẻ em không đi học, phải tham gia lao động từ sớm và trở thành lao động trẻ em.

Mặc dù số trẻ em làm việc trong các ngành phi nông lâm nghiệp và thủy sản có quy mô nhỏ hơn rất nhiều so với số trẻ em làm việc trong ngành nông lâm nghiệp và thủy sản nhưng nguy cơ các em làm việc ở các ngành phi nông nghiệp trở thành lao động trẻ em lại cao hơn. Ở ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, có 21,4% trẻ em tham gia lao động là lao động trẻ em. Con số này ở ngành dịch vụ là 51,2%; ngành công nghiệp và xây dựng là 85,3%. Như vậy, các chính sách để ngăn chặn tình trạng lao động trẻ em cũng như tình trạng lao động trẻ em tồi tệ nhất cần hướng trọng tâm nhiều hơn vào trẻ em làm việc ở các ngành công nghiệp và xây dựng.

Lao động trẻ em chủ yếu tham gia làm nghề giản đơn (56,0%), nhiệm vụ làm việc tương như nhẹ nhàng, không nằm trong danh mục nghề gây nguy hại cho trẻ, tuy nhiên các công việc này không nên được thực hiện bởi nhóm trẻ em dưới độ tuổi lao động, bởi dù là công việc nhẹ nhưng trẻ phải làm nhiều giờ hoặc làm vào ban đêm hay làm trong những ngành gây nguy hại và làm khi còn nhỏ tuổi sẽ ảnh hưởng đến việc học tập cũng như sự phát triển về thể chất của trẻ. Việc tham gia vào thị trường lao động quá sớm cũng hạn chế cơ hội nâng cao trình độ, kỹ năng để tham gia vào các công việc kỹ thuật cao hay đạt được vị trí cao hơn với mức thu nhập tốt hơn trong tương lai. Do đó, giảm thiểu và đi đến xóa bỏ tình trạng lao động trẻ em sẽ góp phần đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực tương lai.

Tính chung trên cả nước vẫn còn khoảng 50,1 nghìn trẻ em đang phải làm việc vào ban đêm

(tức là làm việc trong khoảng thời gian từ 22 giờ đêm đến 06 giờ sáng hôm sau) và có tới 94,3 nghìn trẻ em làm các công việc nguy hại và có 177,8 nghìn lao động trẻ em làm việc nhiều hơn số giờ cho phép làm theo độ tuổi. Các công việc này gây phương hại đến sức khỏe và sự phát triển đầy đủ của trẻ em, đòi hỏi chúng ta cần giải pháp quyết liệt hơn nữa để nhanh chóng loại trừ và xóa bỏ tình trạng này.

Hầu hết trẻ em tham gia lao động trong độ tuổi từ 15-17 tuổi không được đảm bảo quyền lợi về giao kết lao động, có đến 76,7% trẻ em tham gia lao động thông qua hình thức thỏa thuận miệng hoặc không có hợp đồng lao động và thực trạng này phổ biến ở phần lớn các nhóm ngành. Điều này sẽ làm công tác quản lý trở nên khó khăn hơn và khiến trẻ em đối mặt với nhiều rủi ro do bị lạm dụng và không được đảm bảo các quyền lợi tối thiểu.

Mặc dù làm việc trong các điều kiện không thỏa đáng nhưng kết quả mà các em nhận được rất không tương xứng. Mức thu nhập bình quân mà các em nhận được là 3,0 triệu đồng/người/tháng, chưa bằng một phần hai mức thu nhập bình quân của những người lao động từ 15 tuổi trở lên, 7,1 triệu đồng/người/tháng. Trong khi đó việc đi làm đã khiến các em mất đi cơ hội học tập và chuẩn bị các kiến thức tốt hơn cho tương lai. Không những thế, các công việc mà các em đang làm cũng ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và sự phát triển của chính các em. Do đó, cần tiếp tục duy trì chương trình phòng ngừa, giảm thiểu, tiến tới xóa bỏ lao động trẻ em để đảm bảo quyền lợi của trẻ em và sự tiến bộ của xã hội.

2. Khuyến nghị chính sách

Dựa trên những phát hiện từ kết quả điều tra, chúng tôi đề xuất một số giải pháp như sau:

Mặc dù hệ thống pháp luật chính sách về lao động trẻ em ở Việt Nam được xây dựng khá đầy đủ và ngày càng hoàn thiện nhưng tình trạng lao động trẻ em vẫn còn tồn tại. Vì vậy cần nghiên cứu rà soát các quy định hiện hành trên cơ sở xem xét thực trạng và đặc điểm lao động trẻ em và những vướng mắc trong công tác quản lý, phòng ngừa lao động trẻ em để kịp thời đề xuất và hoàn thiện chính sách pháp luật đảm bảo phù hợp với khuyến nghị quốc tế và theo kịp với tình hình thực tiễn của Việt Nam; đặc biệt lưu ý việc thiết kế các chương trình phòng ngừa lao động trẻ em cần chú trọng ở vùng nông thôn và có

kinh tế kém phát triển. Bên cạnh đó, cần tăng cường các biện pháp kiểm tra giám sát để đảm bảo việc tuân thủ quy định không sử dụng lao động trẻ em, đặc biệt trong khu vực phi chính thức, hộ gia đình và khu vực nông nghiệp. Đồng thời, cần áp dụng các biện pháp chế tài nghiêm khắc đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật trong sử dụng lao động trẻ em, đặc biệt đối với trẻ em dưới 13 tuổi, nhằm bảo vệ quyền lợi cho trẻ em và đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

Như đã ghi nhận ở trên, hiện trên cả nước có khoảng 3,6% trẻ em trong độ tuổi 5-17 tuổi không đi học. Tỷ lệ này ở trẻ em tham gia lao động là hơn 55% và ở lao động trẻ em là 78,0%. Điều này chứng tỏ rằng, trẻ em không đến trường có nguy cơ trở thành lao động trẻ em. Điều đáng lưu ý hơn là nguyên nhân phổ biến nhất khiến các em không đi học và phải tham gia lao động không phải xuất phát từ vấn đề kinh tế hay sức ép của gia đình mà chủ yếu là do các em “không thích đi học/học kém”, chiếm 58,8%. Vì vậy, cần nghiên cứu các chính sách cũng như các chương trình đào tạo, giáo dục nghề nghiệp phù hợp hơn, giúp phát huy tốt năng lực và sở trường của các em nhằm khuyến khích, tạo cơ hội, động lực cho tất cả các em trong độ tuổi đi học đều được đến trường, giảm tỷ lệ bỏ học, không thích đi học, mất hứng thú đến trường, từ đó ngăn ngừa nguy cơ lao động trẻ em.

Khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất một người từ 5 đến 17 tuổi có thể trở thành lao động trẻ em, chúng ta thấy rằng có mối quan hệ chặt chẽ giữa các đặc điểm cơ bản của chủ hộ đối với tình trạng lao động trẻ em. Theo đó, chủ hộ có trình độ học vấn càng cao hoặc có việc làm chính thức thì xác suất trẻ em sống trong hộ đó là lao động trẻ em càng giảm. Vì vậy, triển khai các chính sách thúc đẩy chính thức hóa lao động phi chính thức, nâng cao trình độ học vấn của chủ hộ là những giải pháp hiệu quả để ngăn ngừa lao động trẻ em.

Nâng cao nhận thức cộng đồng thông qua việc tuyên truyền về tác hại của lao động trẻ em, truyền thông các chính sách pháp luật và các chế tài đối với hành vi sử dụng lao động trẻ em. Khuyến khích sự cam kết và tham gia của cộng đồng trong việc giám sát và báo cáo các trường hợp lao động trẻ em.

Tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và tăng cường hợp tác đa phương và song phương để

chia sẻ kinh nghiệm, nguồn lực và phương pháp hiệu quả trong việc xóa bỏ lao động trẻ em.

Báo cáo “Kết quả chủ yếu về thực trạng trẻ em tham gia lao động và Lao động trẻ em của Việt Nam năm 2023” đã giúp cung cấp bức tranh khá toàn diện về thực trạng lao động của trẻ em Việt Nam hiện nay. Các phát hiện từ báo cáo được phân tích dựa trên kết quả điều tra Lao động việc làm năm 2023. Tuy nhiên, do hạn chế về kinh phí và để đảm bảo chất lượng thông tin của cuộc điều tra, số lượng câu hỏi về trẻ em được lồng ghép trong Điều tra lao động việc làm năm 2023 chỉ tập trung để biên soạn chỉ tiêu 0207 “Tỷ lệ người 5-17 tuổi tham gia lao động” theo quy định của Luật Thống kê. Vì vậy, một số câu hỏi liên quan đến điều kiện làm việc của trẻ như địa điểm/nơi làm việc; điều kiện làm việc để xác định sự nguy hại của công việc không được thu thập trong điều tra lần này. Ngoài ra, đối tượng điều tra là trẻ em sống trong các hộ dân với việc tham gia lao động của các em thuộc phạm vi đường ranh giới sản xuất SNA, vì vậy nhóm trẻ em lao động kiếm sống trên đường phố, trẻ em không có nơi ở ổn định, trẻ em phải đi ăn xin hoặc bị ép làm các công việc trái pháp luật sẽ không thuộc phạm vi điều tra này. Như vậy, bên cạnh các cuộc điều tra quốc gia như điều tra lao động việc làm,

cần nghiên cứu thể triển khai các cuộc khảo sát chuyên sâu, mở rộng mẫu điều tra đại diện đến cấp tỉnh/thành phố để cung cấp thêm các bằng chứng cần thiết làm cơ sở để đánh giá đầy đủ, thực chất và toàn diện về các vấn đề lao động trẻ em từ đó xây dựng các giải pháp phòng ngừa hiệu quả và thiết thực.

Chuẩn hóa các danh mục công việc gây nguy hại hay các danh mục công việc được làm của từng nhóm đối tượng theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam.

Đặc biệt, cần tiếp tục duy trì chương trình phòng ngừa, giảm thiểu tiến tới xóa bỏ lao động trẻ em để đảm bảo quyền lợi của trẻ em và sự tiến bộ xã hội. Các chương trình này cần chú trọng nhiều đến vùng nông thôn và vùng có kinh tế kém phát triển.

Tóm lại, việc xóa bỏ tình trạng lao động trẻ em là một nhiệm vụ đầy thách thức và đòi hỏi sự tham gia tích cực của toàn hệ thống chính trị, của mỗi tổ chức và của từng cá nhân. Sự phối hợp và cam kết mạnh mẽ từ tất cả các bên sẽ góp phần cải thiện và xóa bỏ tình trạng lao động trẻ em, tạo điều kiện cho trẻ em phát triển toàn diện nhất để “Không ai bị bỏ lại phía sau”.

Phụ lục

► Phụ lục

Phụ lục 1. Danh mục các nghề nguy hại được áp dụng

Mã Nghề	Tên nghề VSCO-2020	Ghi chú
2240	Bác sỹ phụ tá	
2230	Nhà chuyên môn về y học cổ truyền và hỗ trợ	
2264	Nhà chuyên môn về vật lý trị liệu	
2265	Nhà chuyên môn về dinh dưỡng	
2266	Bác sỹ thính học và đặc trị các khuyết tật về ngôn ngữ	
2267	Nhà chuyên môn về thị lực và nhãn khoa	
2269	Nhà chuyên môn khác về sức khỏe chưa được phân vào đâu	
3121	Giám sát viên khai thác mỏ	
3122	Giám sát viên sản xuất	
3123	Giám sát viên xây dựng	
3131	Người vận hành trạm hoặc nhà máy phát điện	
3132	Người vận hành lò đốt rác và nhà máy xử lý nước	
3133	Kiểm soát viên nhà máy xử lý hoá chất	
3134	Người vận hành nhà máy lọc dầu và khí tự nhiên	
3135	Kiểm soát viên quy trình sản xuất kim loại	
3211	Kỹ thuật viên hình ảnh và thiết bị y tế	
3213	Kỹ thuật viên và trợ lý dược	
3214	Kỹ thuật viên lắp răng giả và chỉnh hình	
3221	Y tá/điều dưỡng, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân	
3222	Hộ sinh	
3240	Kỹ thuật viên thú y và phụ tá	
3251	Phụ tá nha khoa và trị liệu	
3253	Nhân viên y tế cộng đồng	
3254	Kỹ thuật viên nhãn khoa	
3255	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu và phụ tá	
3256	Nhân viên trợ giúp y tế	
3257	Thanh tra viên và cộng tác viên môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	
3259	Kỹ thuật viên sức khỏe khác chưa được phân vào đâu	

Mã Nghề	Tên nghề VSCO-2020	Ghi chú
3521	Kỹ thuật viên truyền hình và nghe - nhìn	
3112	Kỹ thuật viên kỹ thuật xây dựng (bao gồm cả nhân viên cứu hỏa)	
7111	Thợ xây nhà	
7112	Thợ nề và các thợ có liên quan	
7113	Thợ xây nhà bằng đá, thợ cắt đá, thợ tách đá và thợ khắc đá	
7114	Thợ đổ bê tông và các thợ có liên quan	
7115	Thợ mộc và thợ làm đồ gỗ	
7119	Thợ xây dựng khung nhà và thợ khác có liên quan chưa được phân vào đâu	
7121	Thợ lợp mái	
7122	Thợ lát sàn và thợ lát đá	
7123	Thợ thạch cao	
7124	Thợ lắp đặt vật liệu cách âm, cách nhiệt	
7125	Thợ lắp kính	
7126	Thợ ống nước	
7127	Thợ cơ khí thiết bị điều hòa không khí và làm lạnh	
7211	Thợ tạo khuôn và lõi kim loại	
7212	Thợ hàn và thợ cắt kim loại bằng nhiệt	
7213	Thợ luyện kim loại	
7214	Thợ chuẩn bị và lắp ráp các cấu kiện kim loại	
7215	Thợ lắp ráp và thợ nối cáp	
7221	Thợ rèn, thợ quai búa và thợ rèn ép nén kim loại	
7222	Thợ chế tạo dụng cụ và thợ có liên quan	
7223	Thợ lắp ráp và vận hành máy công cụ kim loại	
7224	Thợ đánh bóng, thợ mài kim loại và dụng cụ kim loại	
7231	Thợ cơ khí và sửa chữa xe có động cơ	
7232	Thợ cơ khí và sửa chữa động cơ máy bay	
7233	Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc nông nghiệp và công nghiệp	
7234	Thợ sửa chữa xe đạp và thợ có liên quan	
7311	Thợ sản xuất và sửa chữa dụng cụ chính xác	
7312	Thợ sản xuất và điều chỉnh nhạc cụ	
7313	Thợ kim hoàn	
7314	Thợ gốm và thợ có liên quan	
7315	Thợ sản xuất, thợ cắt, thợ mài và thợ hoàn thiện đồ thủy tinh	
7316	Thợ vẽ biển quảng cáo, thợ trang trí, thợ khắc và thợ khắc axit	
7411	Thợ lắp điện cho tòa nhà và thợ điện có liên quan	
7412	Thợ lắp ráp và thợ cơ khí điện	
7413	Thợ lắp đặt và sửa chữa đường dây điện	

Mã Nghề	Tên nghề VSCO-2020	Ghi chú
7421	Thợ cơ khí và thợ dịch vụ điện tử	
7422	Thợ lắp đặt và dịch vụ kỹ thuật thông tin và truyền thông	
7541	Thợ lặn	
7542	Thợ giặt mìn phá đá	
7549	Thợ thủ công và các thợ khác chưa được phân vào đâu	
8111	Thợ khai thác mỏ và đá	
8112	Thợ vận hành thiết bị chế biến khoáng sản và đá	
8113	Thợ khoan, đào giếng và các thợ có liên quan	
8114	Thợ vận hành máy sản xuất xi măng, đá và khoáng khác	
8121	Thợ vận hành thiết bị xử lý kim loại	
8122	Thợ vận hành máy hoàn thiện, tráng, mạ kim loại	
8131	Thợ vận hành máy và thiết bị sản xuất hóa chất	
8141	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm cao su	
8142	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm nhựa	
8143	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm từ giấy và thùng catong	
8151	Thợ vận hành máy xe sợi, kéo sợi và cuộn sợi	
8153	Thợ vận hành máy may	
8154	Thợ vận hành máy tẩy trắng, máy nhuộm và làm sạch sợi	
8155	Thợ vận hành máy chuẩn bị da, lông thú	
8156	Thợ vận hành máy đóng giày, dép và các thợ có liên quan	
8157	Thợ vận hành máy giặt là	
8159	Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc chưa được phân vào đâu	
8160	Thợ vận hành máy sản xuất thực phẩm và các thợ có liên quan	
8171	Thợ vận hành máy nghiền bột giấy và làm giấy	
8172	Thợ vận hành máy chế biến gỗ	
8181	Thợ vận hành thiết bị sản xuất thủy tinh và gốm	
8182	Thợ vận hành động cơ hơi nước và nồi hơi	
8183	Thợ vận hành thiết bị đóng gói, đóng chai và dán nhãn	
8189	Thợ vận hành máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu	
8201	Thợ lắp ráp máy cơ khí	
8202	Thợ lắp ráp thiết bị điện và điện tử	
8209	Thợ lắp ráp chưa được phân vào đâu	
8321	Lái xe máy	
8322	Lái xe con, taxi và xe tải hạng nhẹ	
8331	Lái xe buýt và xe điện	
8332	Lái xe tải hạng vừa và xe tải hạng nặng	
8341	Thợ vận hành thiết bị nông nghiệp và lâm nghiệp	

Mã Nghề	Tên nghề VSCO-2020	Ghi chú
8342	Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan	
8343	Thợ vận hành cần trục và thợ vận hành các thiết bị có liên quan	
8344	Thợ vận hành xe bốc dỡ	
8350	Thủy thủ trên tàu và những thợ có liên quan (trừ lao động trên tàu đánh bắt thủy sản)	16 tuổi trở lên được phép làm
9311	Lao động trong khai thác mỏ và khai thác đá	
9312	Lao động trong xây dựng công trình kỹ thuật (không phải nhà)	
9313	Thợ phụ xây dựng	
9331	Lái xe bằng tay và đạp chân	
9332	Người điều khiển máy kéo và phương tiện do gia súc kéo	
9333	Người mang vác hàng	
9334	Người bày hàng lên giá	
9510	Lao động trên đường phố và lao động có liên quan	
9520	Người bán hàng rong trên đường phố (trừ đồ ăn)	
9611	Người thu gom rác và tái chế	
9612	Người thu dọn, sắp xếp, phân loại rác	
9613	Người quét dọn và lao động khác có liên quan	
9621	Người đưa thư, người giao hàng và người khuân vác hành lý	
9622	Người làm công việc lật vật	
9623	Người đọc đồng hồ đo và người thu tiền từ máy bán hàng tự động	
9624	Người thu gom nước và củi	
9629	Lao động giản đơn khác chưa được phân vào đâu	
9312	Lao động trong xây dựng công trình kỹ thuật (không phải nhà)	

Lưu ý: Các công việc nhẹ được phép làm theo Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã được đã bị loại trừ trong danh mục này.

Phụ lục 2. Danh mục nghề, công việc người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể được làm thêm giờ, làm vào ban đêm

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. Nghề, công việc người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể được làm thêm giờ

1. Biểu diễn nghệ thuật.	10. Đưa tin, thư bưu phẩm, bưu kiện; đóng gói bưu phẩm.
2. Vận động viên thể thao.	11. Bán hàng tận nhà; bán hàng qua điện thoại; bán hàng trực tuyến.
3. Viết văn, viết báo.	12. Đánh giày; chế biến, bán hàng thực phẩm trên hè phố.
4. Lập trình phần mềm.	13. Gia sư; quét dọn, giúp việc trong các gia đình; phụ giúp vệ sinh nhà cửa.
5. Các nghề truyền thống: chấm men gốm; làm giấy dó; làm nón lá; se nhang; chấm nón; dệt chiếu; làm trống; dệt thổ cẩm; thêu thổ cẩm; dệt tơ tằm; se sợi hoa; làm bún gạo; làm miến; làm giá đỗ; làm bánh đa; sen.	14. Bảo vệ, trông xe các cơ quan, doanh nghiệp, nhà hàng.
6. Các nghề thủ công mỹ nghệ: thêu ren; mộc mỹ nghệ; làm lược sừng; làm tranh dân gian (tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống...); nặn tò he; làm tranh khắc gỗ, biểu tranh lụa; nhặt vỏ sò, điệp... để gắn trên tranh mỹ nghệ; khâu chuỗi tràng hạt kết cườm; làm rối búp bê; làm thiệp mừng các sản phẩm từ giấy nghệ thuật trang trí trên thiệp mừng; làm khung tranh mô hình giấy, hộp giấy, túi giấy.	15. Thu tiền từ máy bán hàng tự động, ghi số từ các đồng hồ; thu ngân, bán hàng trong siêu thị.
7. Đan lát, làm các đồ gia dụng, đồ thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu tự nhiên như: mây, tre, nứa, dừa, chuối, bèo lục bình, đay, cói, quế, guột, đốt, lá nón.	16. Công việc trong nhà hàng, quán ăn, quán cà phê: lễ tân, pha chế đồ uống, phụ bàn, phụ bếp, đầu bếp, tạp vụ.
8. Gói nem, gói kẹo, gói bánh (trừ trường hợp vận hành hoặc sử dụng các máy, thiết bị, dụng cụ đóng gói).	17. Công việc văn phòng: photo, đánh máy, trực điện thoại.
9. Cắt chỉ, đơm nút, thùa khuyết, đóng gói vào hộp các sản phẩm dệt thủ công.	18. Dịch vụ bán hàng: quần áo, giày dép, sách báo, tạp hóa.
	19. Sơ chế nông sản: phân loại, gọt vỏ, bóc vỏ, tách nhân, đóng gói.
	20. Làm cỏ vườn rau sạch; thu hoạch rau, củ, quả sạch theo mùa.
	21. Nuôi gia súc, gia cầm, nuôi giun, dế, côn trùng không độc hại, nguy hiểm.

II. Nghề, công việc người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể được làm ban đêm

1. Biểu diễn nghệ thuật.	2. Vận động viên thể thao.
--------------------------	----------------------------

Phụ lục 3. Danh mục công việc nhẹ người từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi được làm

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

- | | |
|---|--|
| 1. Biểu diễn nghệ thuật. | 6. Đan lát, làm các đồ gia dụng, đồ thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu tự nhiên như: mây, tre, nứa, dừa, chuối, bèo lục bình, đay, cói, quế, guột, đốt, lá nón. |
| 2. Vận động viên thể thao. | 7. Gói nem, gói kẹo, gói bánh(trừ việc vận hành hoặc sử dụng các máy, thiết bị, dụng cụ đóng gói). |
| 3. Lập trình phần mềm. | 8. Nuôi tằm. |
| 4. Các nghề truyền thống: chằm men gốm; cửa vò trai; làm giấy dó; làm nón lá; chằm nón; ; se sợi hoa sen; se nhang, làm vàng mã (trừ các công đoạn có sử dụng hóa chất độc hại như sơn ta, hóa chất tẩy rửa, hóa chất dùng để ướp màu, hóa chất tạo mùi, tạo tàn nhang cong...), vẽ tranh sơn mài, thêu ren, dệt chiếu; làm trống; dệt thổ cẩm; thêu thổ cẩm, dệt tơ tằm; làm bún gạo; làm miến; làm giá đỗ; làm bánh đa; | 9. Làm cỏ vườn rau sạch; thu hoạch rau, củ, quả sạch theo mùa. |
| 5. Các nghề thủ công mỹ nghệ: ; mộc mỹ nghệ; làm lược sừng; làm tranh dân gian (tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống...); nặn tò he; làm tranh khắc gỗ, biểu tranh lụa; nhặt vỏ sò, điệp để gắn trên tranh mỹ nghệ; mài đánh bóng tranh mỹ nghệ; khâu chuỗi tràng hạt kết cườm, đánh bóng trang sức mỹ nghệ; làm rối búp bê; làm thiệp mừng các sản phẩm từ giấy nghệ thuật trang trí trên thiệp mừng; làm khung tranh mô hình giấy, hộp giấy, túi giấy. | 10. Chăn thả gia súc tại nông trại. |
| | 11. Phụ gỡ lưới cá, đan lưới cá, phơi khô thủy sản. |
| | 12. Cắt chỉ, đơm nút, thừa khuyết, đóng gói vào hộp các sản phẩm dệt thủ công. |

Phụ lục 4. Danh sách phân bố địa bàn điều tra theo tháng và năm

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
	TOÀN QUỐC	1 637	719	918	235 609	103 462	132 147
01	Hà Nội	91	53	38	13 076	7 604	5 472
02	Hà Giang	25	8	17	3 599	1 152	2 447
04	Cao Bằng	24	10	14	3 454	1 438	2 016
06	Bắc Kạn	24	9	15	3 456	1 296	2 160
08	Tuyên Quang	23	6	17	3 310	862	2 448
10	Lào Cai	25	12	13	3 600	1 728	1 872
11	Điện Biên	23	9	14	3 305	1 289	2 016
12	Lai Châu	23	9	14	3 310	1 296	2 014
14	Sơn La	23	9	14	3 312	1 296	2 016
15	Yên Bái	24	10	14	3 455	1 439	2 016
17	Hoà Bình	24	9	15	3 456	1 296	2 160
19	Thái Nguyên	23	10	13	3 311	1 440	1 871
20	Lạng Sơn	23	9	14	3 304	1 289	2 015
22	Quảng Ninh	23	13	10	3 312	1 872	1 440
24	Bắc Giang	25	7	18	3 600	1 008	2 592
25	Phú Thọ	26	9	17	3 744	1 296	2 448
26	Vĩnh Phúc	23	9	14	3 312	1 296	2 016
27	Bắc Ninh	23	9	14	3 312	1 296	2 016
30	Hải Dương	23	10	13	3 312	1 440	1 872
31	Hải Phòng	23	14	9	3 308	2 012	1 296
33	Hưng Yên	25	7	18	3 600	1 008	2 592
34	Thái Bình	23	4	19	3 312	576	2 736
35	Hà Nam	24	7	17	3 456	1 008	2 448
36	Nam Định	23	10	13	3 312	1 440	1 872
37	Ninh Bình	23	8	15	3 310	1 151	2 159
38	Thanh Hoá	31	7	24	4 463	1 008	3 455
40	Nghệ An	30	10	20	4 320	1 440	2 880
42	Hà Tĩnh	23	8	15	3 311	1 152	2 159
44	Quảng Bình	24	7	17	3 456	1 008	2 448
45	Quảng Trị	23	10	13	3 311	1 440	1 871

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
46	Thừa Thiên Huế	23	13	10	3 312	1 872	1 440
48	Đà Nẵng	23	20	3	3 312	2 880	432
49	Quảng Nam	23	8	15	3 305	1 145	2 160
51	Quảng Ngãi	24	7	17	3 455	1 008	2 447
52	Bình Định	23	10	13	3 312	1 440	1 872
54	Phú Yên	23	9	14	3 310	1 294	2 016
56	Khánh Hoà	23	13	10	3 312	1 872	1 440
58	Ninh Thuận	23	13	10	3 308	1 872	1 436
60	Bình Thuận	23	13	10	3 312	1 872	1 440
62	Kon Tum	26	14	12	3 744	2 016	1 728
64	Gia Lai	28	13	15	4 030	1 872	2 158
66	Đắk Lắk	25	10	15	3 600	1 440	2 160
67	Đắk Nông	29	7	22	4 165	1 005	3 160
68	Lâm Đồng	25	15	10	3 600	2 160	1 440
70	Bình Phước	26	10	16	3 744	1 440	2 304
72	Tây Ninh	25	10	15	3 600	1 440	2 160
74	Bình Dương	26	12	14	3 744	1 728	2 016
75	Đồng Nai	26	13	13	3 744	1 872	1 872
77	Bà Rịa Vũng Tàu	26	13	13	3 724	1 867	1 857
79	Tp Hồ Chí Minh	76	63	13	10 944	9 072	1 872
80	Long An	23	8	15	3 304	1 150	2 154
82	Tiền Giang	23	8	15	3 312	1 152	2 160
83	Bến Tre	24	12	12	3 456	1 728	1 728
84	Trà Vinh	23	8	15	3 312	1 152	2 160
86	Vĩnh Long	24	7	17	3 456	1 008	2 448
87	Đồng Tháp	23	8	15	3 312	1 152	2 160
89	An Giang	23	10	13	3 312	1 440	1 872
91	Kiên Giang	23	10	13	3 312	1 440	1 872
92	Cần Thơ	23	15	8	3 309	2 157	1 152
93	Hậu Giang	23	9	14	3 312	1 296	2 016
94	Sóc Trăng	23	8	15	3 312	1 152	2 160
95	Bạc Liêu	23	10	13	3 312	1 440	1 872
96	Cà Mau	23	8	15	3 312	1 152	2 160

Phụ lục 5: Bảng câu hỏi Điều tra lao động việc làm năm 2023

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2023

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2022
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

	Tên của TĐT 2019	Mã TĐT 2019	Tên của LĐVL 2023	Mã LĐVL 2023
TỈNH/THÀNH PHỐ:				
HUYỆN/QUẬN/THỊ				
XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC				
TỈNH:				
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:				
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/				
TỔ DÂN PHỐ:				
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:				
THÀNH THỊ/NÔNG				
THÔN (THÀNH THỊ=1;				
NÔNG THÔN=2):				
HỘ SỐ:				
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:				
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ:				

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ được **6 tháng trở lên** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/.../2023 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. _____ | 13. _____ |
| 2. _____ | 14. _____ |
| 3. _____ | 15. _____ |
| 4. _____ | 16. _____ |
| 5. _____ | 17. _____ |
| 6. _____ | 18. _____ |
| 7. _____ | 19. _____ |
| 8. _____ | 20. _____ |
| 9. _____ | 21. _____ |
| 10. _____ | 22. _____ |
| 11. _____ | 23. _____ |
| 12. _____ | 24. _____ |

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) chưa được 6 tháng tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/.../2023 nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ?

CÓ 1 ☐ → HỎI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG 2 ☐

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?
- Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

CÓ		KHÔNG
1	☐	2 ☐
1	☐	2 ☐
1	☐	2 ☐
1	☐	2 ☐

(NEU CO HOI HO VA TEN, DONG THOI GACH TEN O CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/.../2023 tạm vắng vì các lý do sau đây không? a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động? b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế? c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...? d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản? e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép? f. Bị công an, quân đội tạm giữ?	<table border="0"> <thead> <tr> <th colspan="2">CÓ</th> <th colspan="2">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>☐</td> <td>2</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>☐</td> <td>2</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>☐</td> <td>2</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>☐</td> <td>2</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>☐</td> <td>2</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>☐</td> <td>2</td> <td>☐</td> </tr> </tbody> </table> (NEU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)	CÓ		KHÔNG		1	☐	2	☐	1	☐	2	☐	1	☐	2	☐	1	☐	2	☐	1	☐	2	☐	1	☐	2	☐
CÓ		KHÔNG																											
1	☐	2	☐																										
1	☐	2	☐																										
1	☐	2	☐																										
1	☐	2	☐																										
1	☐	2	☐																										
1	☐	2	☐																										
Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI) <table border="0"> <tbody> <tr> <td>1. _____</td> <td>4. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>5. _____</td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td>6. _____</td> </tr> </tbody> </table>				1. _____	4. _____	2. _____	5. _____	3. _____	6. _____																				
1. _____	4. _____																												
2. _____	5. _____																												
3. _____	6. _____																												
Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/.../2023 và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ 1 KHÔNG 2 ☐ → Q6																												
Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI) <table border="0"> <tbody> <tr> <td>1. _____</td> <td>3. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>4. _____</td> </tr> </tbody> </table>				1. _____	3. _____	2. _____	4. _____																						
1. _____	3. _____																												
2. _____	4. _____																												
Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HIỂN THỊ TRONG DANH SÁCH (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b và CÂU Q5b)																													
Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)																													

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
1. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?			
CHỦ HỘ.....	1	☐	
VỢ/CHỒNG.....	2	☐	
CON ĐỂ.....	3	☐	
CHÁU NỘI/NGOẠI.....	4	☐	
BỐ/MẸ.....	5	☐	
QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....	6	☐	
NGƯỜI GIÚP VIỆC.....	7	☐	
KHÁC (GHI RÕ)	8	☐	
2. [TÊN] là nam hay nữ?			
NAM.....	1	☐	
NỮ.....	2	☐	
3. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?			
THÁNG.....			
NĂM.....			
KXD NĂM9998			
			=>KT1
4. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?			
KT1. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 25 TUỔI ĐẾN 49 TUỔI, HỎI CÂU 5, KHÁC => KT2			
5. [TÊN] có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ không?			
CÓ	1	☐	
KHÔNG	2	☐	
KT2. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 05 TUỔI TRỞ LÊN => CÂU 6; KHÁC => KT19			
6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?			
Ở VIỆT NAM	1	☐	=> KT3
Ở NƯỚC NGOÀI	2	☐	
7. Tên và mã nước			
			KT19 ←

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
KT3. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN => CÂU 8; KHÁC => KT4		
8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?		
CHƯA VỢ/CHỒNG.....	1	☐
CÓ VỢ/CHỒNG.....	2	☐
GÓA.....	3	☐
LY HÔN.....	4	☐
9. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?		
DƯỚI 1 THÁNG.....	1	☐
1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....	2	☐
6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....	3	☐
12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....	4	☐
5 NĂM TRỞ LÊN.....	5	☐ =>KT4
10. [TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/thành phố/quốc gia nào?		
Ở VIỆT NAM	1	☐
TỈNH/THÀNH PHỐ.....		
NƯỚC NGOÀI.....	2	☐
TÊN VÀ MÃ NƯỚC.....		=>KT4
11. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã?		
PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....	1	☐
XÃ.....	2	☐
12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?		
TÌM VIỆC/BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI...	1	☐
MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC	2	☐
THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ	3	☐
KẾT HÔN	4	☐
ĐI HỌC	5	☐
KHÁC (GHI RÕ)	6	☐

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ			
KT4. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỪ 05 TUỔI TRỞ LÊN HỎI CÂU 13; KHÁC => KT19				
13. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?	CÓ.....	1	☐	
	KHÔNG.....	2	☐	
KT5. KIỂM TRA CÂU 4 VÀ CÂU 13: NẾU ĐĐT TỪ 05 TUỔI ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=2 => CÂU 17; NẾU ĐĐT TỪ 05 TUỔI ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=1 => CÂU 14; KHÁC => KT6				
14. Trong 7 ngày qua, có ngày nào [TÊN] phải nghỉ học không?	CÓ.....	1	☐	
	KHÔNG.....	2	☐	→ KT6
15. Trong 7 ngày qua, [TÊN] nghỉ học bao nhiêu ngày?	SỐ NGÀY NGHỈ HỌC			
16. Vì sao [TÊN] phải nghỉ học?	ĐƯỢC NGHỈ LỄ/NGHỈ TẾT	1	☐	
	THẦY/CÔ GIÁO ỐM/BẬN/ VẮNG MẶT.....	2	☐	
	THỜI TIẾT XẤU/ĐỊA BÀN ĐI LẠI KHÓ KHĂN.....	3	☐	
	GIÚP GIA ĐÌNH SXKD.	4	☐	
	GIÚP GIA ĐÌNH VIỆC NHÀ	5	☐	
	ĐI LÀM TẠO THU NHẬP	6	☐	
	ỐM ĐAU	7	☐	
	TRỐN HỌC/KHÔNG THÍCH ĐI HỌC	8	☐	
	BUỔI HỌC ĐÓ KHÔNG HỮU ÍCH	9	☐	
	KHÁC (GHI RÕ).....	10	☐	
		KT6	←	
17. [TÊN] không đi học từ năm bao nhiêu tuổi? (TUỔI THEO DƯƠNG LỊCH)	TUỔI			
18. [TÊN] đang trong độ tuổi đi học, vì sao [TÊN] không đi học?	KHUYẾT TẬT/ỐM ĐAU/ KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG HỌC.....	1	☐	
	TRƯỜNG HỌC QUÁ XA/KHÔNG CÓ TRƯỜNG HỌC.....	2	☐	
	KHÔNG CÓ TIỀN ĐI HỌC.....	3	☐	
	GIA ĐÌNH KHÔNG CHO ĐI HỌC.....	4	☐	
	KHÔNG THÍCH ĐI HỌC/HỌC KÉM.....	5	☐	
	LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP	6	☐	
	GIÚP GIA ĐÌNH SXKD	7	☐	
	GIÚP GIA ĐÌNH LÀM VIỆC NHÀ	8	☐	
	KHÁC (GHI RÕ).....	9	☐	

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ																																	
19. [TÊN] không đi học, vậy [TÊN] thường sử dụng thời gian của mình để làm gì? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 10%; text-align: center;"> </td> <td style="width: 25%;"></td> </tr> <tr> <td>TÌM KIẾM VIỆC LÀM.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>LÀM CÔNG VIỆC NHÀ/PHỤ GIÚP GIA ĐÌNH</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG LÀM GÌ/VUI CHƠI</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>KHÁC (GHI RÕ)</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> </table>			LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP	1			TÌM KIẾM VIỆC LÀM.....	2			LÀM CÔNG VIỆC NHÀ/PHỤ GIÚP GIA ĐÌNH	3			KHÔNG LÀM GÌ/VUI CHƠI	4			KHÁC (GHI RÕ)	5														
LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP	1																																	
TÌM KIẾM VIỆC LÀM.....	2																																	
LÀM CÔNG VIỆC NHÀ/PHỤ GIÚP GIA ĐÌNH	3																																	
KHÔNG LÀM GÌ/VUI CHƠI	4																																	
KHÁC (GHI RÕ)	5																																	
KT6. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐẠT TỪ 15 ĐẾN 24 TUỔI VÀ C13=2 => C20; KHÁC => CÂU 21																																		
20. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng gì không? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">CÓ.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 10%; text-align: center;"> </td> <td style="width: 25%;"></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> </table>			CÓ.....	1			KHÔNG.....	2																										
CÓ.....	1																																	
KHÔNG.....	2																																	
21. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 10%; text-align: center;"> </td> <td style="width: 25%;"></td> </tr> <tr> <td>CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>TIỂU HỌC.....</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>TRUNG HỌC CƠ SỞ.....</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> </table>			CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....	1			CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....	2			TIỂU HỌC.....	3			TRUNG HỌC CƠ SỞ.....	4			TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....	5														
CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....	1																																	
CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....	2																																	
TIỂU HỌC.....	3																																	
TRUNG HỌC CƠ SỞ.....	4																																	
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....	5																																	
KT7. KIỂM TRA CÂU 4 VÀ CÂU 15: NẾU ĐẠT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 21=1 => CÂU 24; NẾU ĐẠT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 21 KHÁC 1 => CÂU 22; NẾU ĐẠT DƯỚI 15 TUỔI HỎI CÂU 25																																		
22. [TÊN] có bằng [...] không? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;"></td> <td style="width: 10%; text-align: center;">1. CÓ</td> <td style="width: 10%; text-align: center;">2. KHÔNG</td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>Trung cấp</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="4" style="padding-top: 5px;">CHỈ HỎI CHO NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN</td> </tr> <tr> <td>Cao đẳng</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>Đại học</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>Thạc sỹ</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>Tiến sỹ.....</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> </table>				1. CÓ	2. KHÔNG		Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....				Trung cấp				CHỈ HỎI CHO NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN				Cao đẳng				Đại học				Thạc sỹ				Tiến sỹ.....			
	1. CÓ	2. KHÔNG																																
Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....																																		
Trung cấp																																		
CHỈ HỎI CHO NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN																																		
Cao đẳng																																		
Đại học																																		
Thạc sỹ																																		
Tiến sỹ.....																																		
KT8. KIỂM TRA CÂU 4 VÀ CÂU 22: NẾU ĐẠT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 22 CÓ BẤT KÌ MÃ "1" => CÂU 23; NẾU CÂU 22 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ "2" => CÂU 24																																		
23. Với trình độ học vấn cao nhất là [MÃ CÂU 22], [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào? TÊN CHUYÊN NGÀNH <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO</td> <td style="width: 10%; text-align: center;"> </td> <td style="width: 10%; text-align: center;"> </td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>NĂM TỐT NGHIỆP</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: right;">=>C25</td> </tr> </table>			MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO				NĂM TỐT NGHIỆP			=>C25																								
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO																																		
NĂM TỐT NGHIỆP			=>C25																															
24. [TÊN] có được công nhận [...] không? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;"></td> <td style="width: 10%; text-align: center;">1. CÓ</td> <td style="width: 10%; text-align: center;">2. KHÔNG</td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>Kỹ năng nghề dưới 3 tháng.....</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> <td></td> </tr> </table>				1. CÓ	2. KHÔNG		Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....				Kỹ năng nghề dưới 3 tháng.....				Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng																			
	1. CÓ	2. KHÔNG																																
Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....																																		
Kỹ năng nghề dưới 3 tháng.....																																		
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng																																		

PHẦN 3: TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
25. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?			☐ ☐
CÓ.....	1	☐	=> PHẦN 4
KHÔNG.....	2	☐	
26. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?			
CÓ.....	1	☐	=> C33
KHÔNG.....	2	☐	
27. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?			
CÓ.....	1	☐	=> C33
KHÔNG.....	2	☐	
28. Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không?			
CÓ.....	1	☐	
KHÔNG.....	2	☐	=> C32
29. Lý do chính [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?			
CHỜ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỚI.....	1	☐	=> C32
LÀM THEO CA/KÍP, THỜI GIAN LINH HOẠT/DO TÍNH CHẤT CÔNG VIỆC.....	2	☐	
CÔNG VIỆC THEO MÙA/VỤ.....	3	☐	=> C32
NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....	4	☐	=> C33
ỐM ĐAU/TAI NẠN.....	5	☐	
NGHỈ THAI SẢN.....	6	☐	
ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....	7	☐	
BẬN VIỆC RIÊNG.....	8	☐	
NGHỈ GIẢM VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....	9	☐	
THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....	10	☐	
ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....	11	☐	
KHUYẾT TẬT/ ỐM ĐAU LÂU DÀI.....	12	☐	
KHÁC (GHI CỤ THỂ)	13	☐	

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
30. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày tới không? NẾU CÂU 29=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	=> C33
31. Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	=>C33
32. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	=>C34 =>C37
33. Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác? NẾU C26=1 HOẶC C27=1 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG LÀM". CÁC TRƯỜNG KHÁC HIỆN LÊN "ĐANG TẠM NGHỈ"	TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI..... 1 THỦY SẢN..... 2 LÂM NGHIỆP..... 3 KHÁC..... 4	=> PHẦN 4
34. Mục đích chủ yếu của các sản phẩm [TÊN] sản xuất ra từ công việc này là để bán hay để gia đình sử dụng?	CHỈ ĐỂ BÁN..... 1 CHỦ YẾU ĐỂ BÁN..... 2 CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG..... 3 CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG..... 4	=> PHẦN 4 => PHẦN 4
35. Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay cho gia đình mình?	LÀM CHO GIA ĐÌNH MÌNH..... 1 LÀM THUÊ CHO NGƯỜI KHÁC..... 2	=> PHẦN 4
36. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	=> PHẦN 4
C37. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm khoảng bao nhiêu giờ cho công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)		

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ																																																	
KT9. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐẠT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN => CÂU 38; NẾU ĐẠT DƯỚI 15 TUỔI VÀ C37>=1 => KT14; KHÁC => KT19																																																		
38. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không? CÓ..... 1 ☐ => C40 KHÔNG..... 2 ☐																																																		
39. [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh? CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ => C41																																																		
40. [TÊN] đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;"></th> <th style="width: 10%;">1. CÓ</th> <th style="width: 10%;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Nộp đơn xin việc</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Qua bạn bè/người thân</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Đặt quảng cáo tìm việc</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Đã tham gia phỏng vấn</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Tìm kiếm việc tự do</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Khác</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> </tbody> </table> ↓ → C43				1. CÓ	2. KHÔNG	Nộp đơn xin việc	☐	☐	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	☐	☐	Qua bạn bè/người thân	☐	☐	Đặt quảng cáo tìm việc	☐	☐	Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)	☐	☐	Đã tham gia phỏng vấn	☐	☐	Tìm kiếm việc tự do	☐	☐	Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD	☐	☐	Khác	☐	☐																		
	1. CÓ	2. KHÔNG																																																
Nộp đơn xin việc	☐	☐																																																
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	☐	☐																																																
Qua bạn bè/người thân	☐	☐																																																
Đặt quảng cáo tìm việc	☐	☐																																																
Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)	☐	☐																																																
Đã tham gia phỏng vấn	☐	☐																																																
Tìm kiếm việc tự do	☐	☐																																																
Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD	☐	☐																																																
Khác	☐	☐																																																
41. Hiện tại, [TÊN] có thực sự cần một công việc để tạo ra thu nhập không? CÓ.....'..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ => C45																																																		
42. Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr><td>QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ.....</td><td>1</td><td>☐</td></tr> <tr><td>MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....</td><td>2</td><td>☐</td></tr> <tr><td>NỘI TRỢ.....</td><td>3</td><td>☐</td></tr> <tr><td>BẬN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC)</td><td>4</td><td>☐</td></tr> <tr><td>KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....</td><td>5</td><td>☐</td></tr> <tr><td>TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....</td><td>6</td><td>☐</td></tr> <tr><td>KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO.....</td><td>7</td><td>☐</td></tr> <tr><td>TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....</td><td>8</td><td>☐</td></tr> <tr><td>ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD.....</td><td>9</td><td>☐</td></tr> <tr><td>NGHỈ THỜI VỤ</td><td>10</td><td>☐</td></tr> <tr><td>THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....</td><td>11</td><td>☐</td></tr> <tr><td>ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....</td><td>12</td><td>☐</td></tr> <tr><td>BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI</td><td>13</td><td>☐</td></tr> <tr><td>LÀM NÔNG NGHIỆP.....</td><td>14</td><td>☐</td></tr> <tr><td>ỐM/ĐAU TẠM THỜI</td><td>15</td><td>☐</td></tr> <tr><td>KHÁC (GHI CỤ THỂ)</td><td>16</td><td>☐</td></tr> </tbody> </table>			QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ.....	1	☐	MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....	2	☐	NỘI TRỢ.....	3	☐	BẬN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC)	4	☐	KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....	5	☐	TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....	6	☐	KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO.....	7	☐	TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....	8	☐	ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD.....	9	☐	NGHỈ THỜI VỤ	10	☐	THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....	11	☐	ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....	12	☐	BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI	13	☐	LÀM NÔNG NGHIỆP.....	14	☐	ỐM/ĐAU TẠM THỜI	15	☐	KHÁC (GHI CỤ THỂ)	16	☐
QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ.....	1	☐																																																
MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....	2	☐																																																
NỘI TRỢ.....	3	☐																																																
BẬN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC)	4	☐																																																
KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....	5	☐																																																
TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....	6	☐																																																
KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO.....	7	☐																																																
TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT.....	8	☐																																																
ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD.....	9	☐																																																
NGHỈ THỜI VỤ	10	☐																																																
THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....	11	☐																																																
ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....	12	☐																																																
BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI	13	☐																																																
LÀM NÔNG NGHIỆP.....	14	☐																																																
ỐM/ĐAU TẠM THỜI	15	☐																																																
KHÁC (GHI CỤ THỂ)	16	☐																																																

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ
43. Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không? CÓ..... 1 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> =>C45	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>
44. Khoảng thời gian [TÊN] không có việc làm và tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu? DƯỚI 1 THÁNG 1 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG 2 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 3 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 4 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM 5 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN 6 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>
45. Lý do chính mà [TÊN] không làm việc là gì? ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> => KT14 LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH..... 2 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> => KT14 ỐM ĐAU/MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG..... 3 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> => KT14 LÀM NÔNG NGHIỆP/ THỦY SẢN CHỦ YẾU CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG..... 4 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> => KT14 NGHỈ HƯU..... 5 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> => KT14 KHÁC (GHI CỤ THỂ) 6 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> => KT14	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>

PHẦN 4: CÔNG VIỆC CHÍNH

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		☐	☐																																																																	
Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc chính của [TÊN]. Công việc chính là công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất, không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng.																																																																					
46. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ) _____																																																																					
47. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này? _____ MÃ NGHỀ																																																																					
48. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì? _____																																																																					
49. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì? _____ MÃ NGÀNH																																																																					
50. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây? <table border="0"> <tbody> <tr> <td>Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản.....</td> <td>1</td> <td>☐</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (không phải hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản).....</td> <td>2</td> <td>☐</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Cá nhân làm tự do.....</td> <td>3</td> <td>☐</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Hợp tác xã</td> <td>4</td> <td>☐</td> <td>=>C52</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ.....</td> <td>5</td> <td>☐</td> <td>=>C52</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ.....</td> <td>6</td> <td>☐</td> <td>=>C52</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ.....</td> <td>7</td> <td>☐</td> <td>=>C52</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Đơn vị sự nghiệp nhà nước.....</td> <td>8</td> <td>☐</td> <td>=>C52</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước.....</td> <td>9</td> <td>☐</td> <td>=>C52</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp.....</td> <td>10</td> <td>☐</td> <td>=>C52</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...)</td> <td>11</td> <td>☐</td> <td>=>C52</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận)</td> <td>12</td> <td>☐</td> <td>=>C52</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam...).....</td> <td>13</td> <td>☐</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>					Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	1	☐			Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (không phải hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản).....	2	☐			Cá nhân làm tự do.....	3	☐			Hợp tác xã	4	☐	=>C52		Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ.....	5	☐	=>C52		Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ.....	6	☐	=>C52		Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ.....	7	☐	=>C52		Đơn vị sự nghiệp nhà nước.....	8	☐	=>C52		Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước.....	9	☐	=>C52		Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp.....	10	☐	=>C52		Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...)	11	☐	=>C52		Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận)	12	☐	=>C52		Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam...).....	13	☐		
Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	1	☐																																																																			
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (không phải hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản).....	2	☐																																																																			
Cá nhân làm tự do.....	3	☐																																																																			
Hợp tác xã	4	☐	=>C52																																																																		
Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ.....	5	☐	=>C52																																																																		
Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ.....	6	☐	=>C52																																																																		
Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ.....	7	☐	=>C52																																																																		
Đơn vị sự nghiệp nhà nước.....	8	☐	=>C52																																																																		
Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước.....	9	☐	=>C52																																																																		
Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp.....	10	☐	=>C52																																																																		
Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...)	11	☐	=>C52																																																																		
Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận)	12	☐	=>C52																																																																		
Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam...).....	13	☐																																																																			
51. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không? <table border="0"> <tbody> <tr> <td>CÓ.....</td> <td>1</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td>2</td> <td>☐</td> </tr> </tbody> </table>					CÓ.....	1	☐	KHÔNG.....	2	☐																																																											
CÓ.....	1	☐																																																																			
KHÔNG.....	2	☐																																																																			
52. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)																																																																					

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
KT10. KIỂM TRA CÂU 52=0 => CÂU 53; KHÁC => CÂU 54		
53. Có phải [TÊN] đang tạm nghỉ công việc này trong 7 ngày qua không? CÓ..... KHÔNG..... 1 2 => KIỂM TRA LẠI CÂU 52		
54. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác. Không có thu nhập Dưới 1 triệu Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu..... Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu..... Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu..... Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu..... Từ 100 triệu trở lên..... 1 2 3 4 5 6 7		
KT11. KIỂM TRA: NẾU CÂU 54=1, CAPI TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 55=0 VÀ CHUYỂN CÂU 56; KHÁC => CÂU 55		
55. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)		
56. [TÊN] làm công việc này với vai trò là gì? Chủ cơ sở (có thuê lao động) Tự làm Lao động gia đình Xã viên hợp tác xã Làm công ăn lương 1 2 3 4 5		
KT12. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 56=5 => CÂU 57; NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 56 KHÁC 5 => CÂU 58; NẾU ĐTĐT DƯỚI 15 TUỔI => CÂU 61		
57. Với công việc này, [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào? Hợp đồng không xác định thời hạn..... Hợp đồng 1 năm đến dưới 3 năm..... Hợp đồng 3 tháng đến dưới 1 năm..... Hợp đồng dưới 3 tháng..... Hợp đồng giao khoán công việc..... Thỏa thuận miệng..... Không có hợp đồng lao động..... 1 2 3 4 5 6 7		

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ			
58. [TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi [TÊN] làm công việc trên không?				
CÓ.....	1	☐		
KHÔNG.....	2	☐	=> C60	
59. Loại hình BHXH mà [TÊN] đang tham gia đóng là gì?				
BHXH BẮT BUỘC.....	1	☐		
BHXH TỰ NGUYỆN.....	2	☐		
60. [TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?				
DƯỚI 1 THÁNG.....	1	☐		
TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....	2	☐		
TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....	3	☐		
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM.....	4	☐		
TỪ 3 NĂM ĐẾN DƯỚI 9 NĂM	5	☐		
TỪ 9 NĂM TRỞ LÊN	6	☐		
61. Ngoài công việc này, [TÊN] có làm một công việc nào khác để nhận tiền lương/tiền công hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)				
CÓ	1	☐		
KHÔNG.....	2	☐	=> C72	

PHẦN 5: CÔNG VIỆC KHÁC NGOÀI VIỆC CHÍNH

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ																					
Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc thứ hai của [TÊN]																						
62. Hãy mô tả công việc thứ hai của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)																						
63. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?	 MÃ NGHỀ																					
64. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc này là gì?																						
65. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc này là gì?	 MÃ NGÀNH																					
66. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)																						
67. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">Không có thu nhập.....</td> <td style="width: 10%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 30%; text-align: center;"> </td> </tr> <tr> <td>Dưới 1 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"> </td> </tr> <tr> <td>Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"> </td> </tr> <tr> <td>Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"> </td> </tr> <tr> <td>Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"> </td> </tr> <tr> <td>Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;"> </td> </tr> <tr> <td>Từ 100 triệu trở lên.....</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td style="text-align: center;"> </td> </tr> </table>	Không có thu nhập.....	1		Dưới 1 triệu.....	2		Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....	3		Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....	4		Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....	5		Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....	6		Từ 100 triệu trở lên.....	7	
Không có thu nhập.....	1																					
Dưới 1 triệu.....	2																					
Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....	3																					
Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....	4																					
Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....	5																					
Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....	6																					
Từ 100 triệu trở lên.....	7																					
KT13. NẾU CÂU 67=1 THÌ TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 68=0 VÀ CHUYỂN CÂU 69, KHÁC => CÂU 68																						
68. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)																						
69. Ngoài hai công việc trên, [TÊN] có làm công việc nào khác nữa không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">CÓ</td> <td style="width: 10%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 30%; text-align: center;"> </td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"> => C72</td> </tr> </table>	CÓ	1		KHÔNG.....	2	=> C72															
CÓ	1																					
KHÔNG.....	2	=> C72																				
70. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc khác này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)																						
71. Tháng trước, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ các công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)																						

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ																											
72. Trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [.....] giờ đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 72= CÂU 52 + CÂU 66 + CÂU 70 CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 =>Kiểm tra lại các câu 52,66 và 70																												
73. Tháng trước, tổng thu nhập từ tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [.....] đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 73= CÂU 55 + CÂU 68 + CÂU 71 CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 =>Kiểm tra lại các câu 55,68 và 71																												
KT14. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1 2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) => CÂU 74; KHÁC=> KT18																												
74. [TÊN] làm các công việc trên vào thời gian nào? LƯU Ý: BAO GỒM TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC (CÔNG VIỆC CHÍNH VÀ CÔNG VIỆC KHÁC) <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">THƯỜNG XUYỀN</th> <th style="text-align: center;">THỈNH THOẢNG</th> <th style="text-align: center;">HIẾM KHI</th> <th style="text-align: center;">KHÔNG LÀM</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Ban ngày.....</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Buổi tối.....</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Đêm (22h-6h).....</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Ngày nghỉ cuối tuần.....</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> </tbody> </table>			THƯỜNG XUYỀN	THỈNH THOẢNG	HIẾM KHI	KHÔNG LÀM	Ban ngày.....					Buổi tối.....					Đêm (22h-6h).....					Ngày nghỉ cuối tuần.....						
	THƯỜNG XUYỀN	THỈNH THOẢNG	HIẾM KHI	KHÔNG LÀM																								
Ban ngày.....																												
Buổi tối.....																												
Đêm (22h-6h).....																												
Ngày nghỉ cuối tuần.....																												
75. [TÊN] sử dụng số tiền/thu nhập từ làm việc vào các việc sau đây không? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">1. CÓ</th> <th style="text-align: center;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tự đưa cho bố/mẹ</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Người chủ đưa bố mẹ.....</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Đóng tiền học</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Mua quần áo.....</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Ăn/uống</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Tiết kiệm riêng.....</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Chi cho gia đình</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Khác (Ghi rõ).....</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> </tbody> </table>			1. CÓ	2. KHÔNG	Tự đưa cho bố/mẹ			Người chủ đưa bố mẹ.....			Đóng tiền học			Mua quần áo.....			Ăn/uống			Tiết kiệm riêng.....			Chi cho gia đình			Khác (Ghi rõ).....		
	1. CÓ	2. KHÔNG																										
Tự đưa cho bố/mẹ																												
Người chủ đưa bố mẹ.....																												
Đóng tiền học																												
Mua quần áo.....																												
Ăn/uống																												
Tiết kiệm riêng.....																												
Chi cho gia đình																												
Khác (Ghi rõ).....																												
KT15. KIỂM TRA: NẾU ĐTĐT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=1 VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1 2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) => CÂU 76; NẾU ĐTĐT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=2 VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1 2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) => CÂU 77; KHÁC =>KT18																												
76. [TÊN] làm các công việc trên vào lúc trước/sau khi đến trường hay trong những ngày/giờ được nghỉ hoặc tự nghỉ học? NẾU CÓ THÌ HỎI MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYỀN <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">THƯỜNG XUYỀN</th> <th style="text-align: center;">THỈNH THOẢNG</th> <th style="text-align: center;">HIẾM KHI</th> <th style="text-align: center;">KHÔNG LÀM</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sau khi đến trường.....</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Trước khi đến trường</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Ngày/giờ được nghỉ học.....</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>Trong những ngày, giờ tự nghỉ học</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> </tbody> </table>			THƯỜNG XUYỀN	THỈNH THOẢNG	HIẾM KHI	KHÔNG LÀM	Sau khi đến trường.....					Trước khi đến trường					Ngày/giờ được nghỉ học.....					Trong những ngày, giờ tự nghỉ học						
	THƯỜNG XUYỀN	THỈNH THOẢNG	HIẾM KHI	KHÔNG LÀM																								
Sau khi đến trường.....																												
Trước khi đến trường																												
Ngày/giờ được nghỉ học.....																												
Trong những ngày, giờ tự nghỉ học																												

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ																												
77. [TÊN] làm việc lần đầu tiên khi bao nhiêu tuổi? (TUỔI THEO DƯƠNG LỊCH) TUỔI.....																													
KT16. KIỂM TRA: NẾU ĐẠT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1 2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) => CÂU 78; KHÁC => KT18																													
78. Trong lúc làm việc [TÊN] có gặp phải các vấn đề về sức khỏe nào sau đây không? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;"></th> <th style="width: 10%;">1. CÓ</th> <th style="width: 10%;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>Bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở.....</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Trật khớp, bong gân, bầm đen</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước.....</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Bị bệnh về hô hấp</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Bị bệnh về mắt</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Bị bệnh về da</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Bệnh đường ruột</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>Khác (GHI RÕ).....</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> </tbody> </table>				1. CÓ	2. KHÔNG	Bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở.....	☐	☐	Trật khớp, bong gân, bầm đen	☐	☐	Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước.....	☐	☐	Bị bệnh về hô hấp	☐	☐	Bị bệnh về mắt	☐	☐	Bị bệnh về da	☐	☐	Bệnh đường ruột	☐	☐	Khác (GHI RÕ).....	☐	☐
	1. CÓ	2. KHÔNG																											
Bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở.....	☐	☐																											
Trật khớp, bong gân, bầm đen	☐	☐																											
Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước.....	☐	☐																											
Bị bệnh về hô hấp	☐	☐																											
Bị bệnh về mắt	☐	☐																											
Bị bệnh về da	☐	☐																											
Bệnh đường ruột	☐	☐																											
Khác (GHI RÕ).....	☐	☐																											
KT17. KIỂM TRA: NẾU ĐẠT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1 2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) VÀ CÂU 21=1 VÀ CÂU 78 CÓ BẤT KỲ MÃ "1" => CÂU 80; NẾU ĐẠT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1 2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) VÀ CÂU 21 KHÁC 1 VÀ CÂU 78 CÓ BẤT KỲ MÃ "1" => CÂU 79; KHÁC => KT18																													
79. Các vấn đề về sức khỏe ở trên ảnh hưởng như thế nào đến học tập của [TÊN]? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%;"></th> <th style="width: 10%;"></th> <th style="width: 10%;"></th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ HỌC</td><td>1</td><td>☐</td></tr> <tr><td>NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN NGẮN.....</td><td>2</td><td>☐</td></tr> <tr><td>NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN DÀI.....</td><td>3</td><td>☐</td></tr> <tr><td>HOÀN TOÀN NGHỈ HỌC</td><td>4</td><td>☐</td></tr> <tr><td>ĐÃ NGHỈ HỌC TRƯỚC KHI GẶP VẤN ĐỀ SỨC KHỎE TRÊN...</td><td>5</td><td>☐</td></tr> </tbody> </table>						KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ HỌC	1	☐	NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN NGẮN.....	2	☐	NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN DÀI.....	3	☐	HOÀN TOÀN NGHỈ HỌC	4	☐	ĐÃ NGHỈ HỌC TRƯỚC KHI GẶP VẤN ĐỀ SỨC KHỎE TRÊN...	5	☐									
KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ HỌC	1	☐																											
NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN NGẮN.....	2	☐																											
NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN DÀI.....	3	☐																											
HOÀN TOÀN NGHỈ HỌC	4	☐																											
ĐÃ NGHỈ HỌC TRƯỚC KHI GẶP VẤN ĐỀ SỨC KHỎE TRÊN...	5	☐																											
80. Các vấn đề về sức khỏe ở trên ảnh hưởng như thế nào đến công việc của [TÊN]? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%;"></th> <th style="width: 10%;"></th> <th style="width: 10%;"></th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ VIỆC</td><td>1</td><td>☐</td></tr> <tr><td>NGHỈ VIỆC MỘT THỜI GIAN NGẮN.....</td><td>2</td><td>☐</td></tr> <tr><td>NGHỈ VIỆC MỘT THỜI GIAN DÀI.....</td><td>3</td><td>☐</td></tr> <tr><td>HOÀN TOÀN NGHỈ VIỆC</td><td>4</td><td>☐</td></tr> </tbody> </table>						KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ VIỆC	1	☐	NGHỈ VIỆC MỘT THỜI GIAN NGẮN.....	2	☐	NGHỈ VIỆC MỘT THỜI GIAN DÀI.....	3	☐	HOÀN TOÀN NGHỈ VIỆC	4	☐												
KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ VIỆC	1	☐																											
NGHỈ VIỆC MỘT THỜI GIAN NGẮN.....	2	☐																											
NGHỈ VIỆC MỘT THỜI GIAN DÀI.....	3	☐																											
HOÀN TOÀN NGHỈ VIỆC	4	☐																											
KT18. KIỂM TRA: NẾU ĐẠT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1 2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1) =>CÂU 81; KHÁC => KT19																													
81. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%;">CÓ.....</td> <td style="width: 10%;">1</td> <td style="width: 10%;">☐</td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td>2</td> <td>☐</td> <td>=> KT19</td> </tr> </tbody> </table>			CÓ.....	1	☐		KHÔNG.....	2	☐	=> KT19																			
CÓ.....	1	☐																											
KHÔNG.....	2	☐	=> KT19																										
82. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%;">CÓ.....</td> <td style="width: 10%;">1</td> <td style="width: 10%;">☐</td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td>2</td> <td>☐</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>			CÓ.....	1	☐		KHÔNG.....	2	☐																				
CÓ.....	1	☐																											
KHÔNG.....	2	☐																											
KT19. KIỂM TRA: NẾU KHÔNG CÒN THÀNH VIÊN HỘ HỎI PHẦN 7, NẾU CÒN THÀNH VIÊN HỘ -> CÂU 1																													

PHẦN 6: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ

(HỎI CHỦ HỘ HOẶC NGƯỜI AM HIỂU TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
83. So với tháng trước, đời sống gia đình hiện nay của hộ Ông/bà [TÊN CHỦ HỘ] có được cải thiện hơn không?			
CẢI THIẾN HƠN.....	1	☐	
NHƯ CŨ.....	2	☐	
GIẢM SÚT	3	☐	
KHÔNG BIẾT	4	☐	
84. So với tháng trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?			
TĂNG LÊN.....	1	☐	=>C86
KHÔNG THAY ĐỔI.....	2	☐	=>C86
GIẢM ĐI	3	☐	
KHÔNG BIẾT.....	4	☐	=>C86
85. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?			
		1. CÓ	2. KHÔNG
Có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc		☐	☐
Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng		☐	☐
Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm ..		☐	☐
Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm		☐	☐
Do ảnh hưởng của thiên tai		☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người		☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng		☐	☐
Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ		☐	☐
Nguyên nhân khác (Ghi rõ)		☐	☐
86. So với tháng [tháng điều tra] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?			
TĂNG LÊN.....	1	☐	=> C88
KHÔNG THAY ĐỔI.....	2	☐	=> C88
GIẢM ĐI	3	☐	
KHÔNG BIẾT.....	4	☐	=> C88

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
87. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng [tháng điều tra] của năm trước là gì?		
	1. CÓ 2. KHÔNG	
Có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc	☐	☐
Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng	☐	☐
Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm....	☐	☐
Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm	☐	☐
Do ảnh hưởng của thiên tai	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	☐	☐
Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ.....	☐	☐
Nguyên nhân khác (Ghi rõ)	☐	☐
88. So với tháng trước, chi tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?		
TĂNG LÊN.....	1 ☐	=>C90
KHÔNG THAY ĐỔI.....	2 ☐	=>C90
GIẢM ĐI	3 ☐	
KHÔNG BIẾT.....	4 ☐	=>C90
89. Các nguyên nhân làm chi tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?		
	1. CÓ 2. KHÔNG	
Thu nhập giảm.....	☐	☐
Do ảnh hưởng của thiên tai.....	☐	☐
Do ảnh hưởng của giá hàng hóa tăng lên	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	☐	☐
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	☐	☐
Nguyên nhân khác (Ghi rõ)	☐	☐

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ																						
90. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] chịu ảnh hưởng tiêu cực của sự kiện nào dưới đây? Thiên tai Giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao Dịch bệnh đối với con người Dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng Hỏa hoạn, cháy nổ Khác (ghi rõ) 1. CÓ 2. KHÔNG <table border="1" style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="width: 50px; height: 20px;"></td><td style="width: 50px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 50px; height: 20px;"></td><td style="width: 50px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 50px; height: 20px;"></td><td style="width: 50px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 50px; height: 20px;"></td><td style="width: 50px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 50px; height: 20px;"></td><td style="width: 50px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 50px; height: 20px;"></td><td style="width: 50px; height: 20px;"></td></tr> </table>													91. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] đã nhận được những nguồn trợ giúp nào? Các chương trình, chính sách chung của quốc gia Các chương trình, chính sách của địa phương Các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác Họ hàng, người thân Khác (ghi rõ) 1. CÓ 2. KHÔNG <table border="1" style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="width: 50px; height: 20px;"></td><td style="width: 50px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 50px; height: 20px;"></td><td style="width: 50px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 50px; height: 20px;"></td><td style="width: 50px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 50px; height: 20px;"></td><td style="width: 50px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 50px; height: 20px;"></td><td style="width: 50px; height: 20px;"></td></tr> </table>										

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế tại Việt Nam

- 📍 Tòa nhà Xanh Một Liên Hợp Quốc
304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
- ✉ E: hanoi@ilo.org
- ☎ T: +84 24 38 500 100
- 🌐 ilo.org/hanoi
- 📘 facebook.com/Vietnam.ILO
- 📷 instagram.com/ilo.vietnam

Tổng cục Thống kê

- 📍 Số 54 Nguyễn Chí Thanh
Quận Đống Đa, Hà Nội
- ☎ T: +84 24 7304 6666
- 🌐 gso.gov.vn

